



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 61 - Số 636 / Kỳ II - 12/2022



30 NĂM CHUYỂN ĐỔI
MÔ HÌNH HẠCH TOÁN QUỐC GIA
TỪ MPS SANG SNA



THÁO GỠ KHÓ KHĂN
TRONG THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG XANH



MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHỈ SỐ HIỆU QUẢ THỐNG KÊ
CỦA VIỆT NAM



TÌNH TRẠNG
SUY GIẢM RỪNG TRÊN THẾ GIỚI

CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC TUYÊN QUANG

VÌ MỤC TIÊU “CẤP NƯỚC AN TOÀN - KINH DOANH HIỆU QUẢ - PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”



Cán bộ, công nhân viên Công ty CP Cấp thoát nước Tuyên Quang đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án cấp nước sạch cho nhân dân

Nỗ lực đảm bảo nguồn nước sạch, an toàn phục vụ nhân dân

Ông Lê Văn Hải, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang cho biết: Là đơn vị cung cấp nguồn nước sạch chủ yếu cho người dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Công ty đã không ngừng đầu tư nâng công suất nhà máy, mở rộng mạng lưới cung cấp nước; ứng dụng khoa học kỹ thuật nhằm đảm bảo cung cấp nguồn nước sạch đầy đủ, liên tục và an toàn cho khách hàng.

Về hoạt động sản xuất, kinh doanh: Trong 8 tháng đầu năm 2022, sản lượng nước khai thác 6.878.813 m³, đạt 68,3% so với kế hoạch năm; Sản lượng nước tiêu thụ 5.156.228 m³, đạt 65,7% so với kế hoạch năm; Tổng doanh thu của Công ty ước đạt 42,615 tỷ đồng, vượt 3% so với kế hoạch; Lợi nhuận sau thuế ước đạt trên 2 tỷ đồng; Nộp ngân sách nhà nước gần 7,8 tỷ đồng; Thu nhập bình quân của cán bộ, công nhân viên đạt 8,6 triệu đồng/người/tháng...

Với phương châm “Cấp nước an toàn - Kinh doanh hiệu quả - Phát triển bền vững”, Ban lãnh đạo Công ty tập trung chỉ đạo các đơn vị cấp nước tại thành phố Tuyên Quang và các huyện thường xuyên rà soát, đánh giá tình hình cấp nước tại các khu vực quản lý, kiểm tra, xác định các khu vực có nguy cơ thiếu nước sinh hoạt để kịp thời lên phương án

Những năm qua, tuy còn nhiều khó khăn đặc biệt là ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 kéo dài, song tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty CP cấp thoát nước Tuyên Quang được duy trì ổn định, có tăng trưởng qua từng năm. Chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật, thực hiện đúng, đủ nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước. Bên cạnh đó, Công ty luôn cố gắng phát huy những thế mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh, xứng đáng là doanh nghiệp đứng đầu trong lĩnh vực cấp nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

cấp nước, không để xảy ra tình trạng thiếu nước sinh hoạt cục bộ.

Song song đó, Công ty cũng chú trọng giám sát chất lượng, kiểm tra quy trình xử lý nước nghiêm ngặt để đảm bảo chất lượng nước an toàn cho sức khỏe của người sử dụng, đảm bảo đạt quy chuẩn do Bộ Y tế quy định. Thường xuyên phối hợp, tổ chức nghiên cứu các giải pháp công nghệ, giải pháp quản lý trong hoạt động cung cấp nước sạch; áp dụng các công nghệ mới trong xử lý nước sạch.

Từng bước nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng và nhân dân

Ông Lê Văn Hoàn, Giám đốc Công ty CP Cấp thoát nước Tuyên Quang cho biết: Những năm qua,

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tuyên Quang luôn dành sự ưu tiên hàng đầu cho việc nâng cao chất lượng nguồn nước cung ứng gắn với nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng, thực hiện cung cấp nước an toàn, liên tục cho người dân trên địa bàn. Theo đó, năm 2019, Ban lãnh đạo Công ty đã triển khai đưa trạm xử lý nước mặt công suất 5.000 m³/ngày đi vào vận hành khai thác, cung cấp nguồn nước sạch cho thành phố Tuyên Quang 24/24h, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng nguồn nước. Mặt khác, Công ty tăng cường công tác tuyên truyền tới người dân và toàn thể người lao động trong đơn vị về việc bảo vệ nguồn nước và công trình cấp nước, góp phần tiết kiệm tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững.

Bên cạnh đó, Công ty đã không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng với nhiều nhóm giải pháp được triển khai một cách đồng bộ, quyết liệt. Cụ thể: Thành lập bộ phận chăm sóc khách hàng nhằm tiếp nhận và xử lý kịp thời mọi thông tin trong hoạt động sản xuất và cung cấp nước sạch của đơn vị. Đặc biệt, cùng với sự phát triển mạnh mẽ của cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0, Công ty đã triển khai và áp dụng thành công, có hiệu quả một số phần mềm khoa học công nghệ tiên tiến ứng dụng vào sản xuất kinh doanh.

Với xu hướng phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ngày càng tăng. Trong thời gian tới, Công ty CP Cấp thoát nước Tuyên Quang sẽ tiếp tục tăng cường mở rộng lĩnh vực đầu tư, sản xuất và tìm kiếm thị trường, đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung ứng cho khách hàng vì mục tiêu cấp nước ổn định, liên tục, an toàn, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội chung toàn tỉnh Tuyên Quang./.

Trọng Nghĩa

HÀNH TRÌNH 30 NĂM

THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 183/TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ ÁP DỤNG HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA Ở VIỆT NAM

Bùi Bá Cường

Nguyên Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia - TCTK

Qua những thời kỳ hình thành và phát triển, ngành Thống kê Việt Nam đã có nhiều cố gắng, nỗ lực đổi mới, hoàn thiện phương pháp chuyên môn nghiệp vụ do đó đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, trong đó có việc áp dụng thành công Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) theo tiêu chuẩn quốc tế. Cùng với quá trình đổi mới quản lý nền kinh tế của đất nước, từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội Chủ nghĩa (XHCN); ngành Thống kê đã nhanh chóng chuyển đổi hệ thống phương pháp luận thống kê từ Hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (MPS) sang Hệ thống tài khoản quốc gia. Theo đó, từng bước chuyển các chỉ tiêu thống kê tổng hợp chỉ phản ánh khu vực sản xuất vật chất sang các chỉ tiêu thống kê tổng hợp có sự kết hợp thống nhất giữa các chỉ tiêu phản ánh về sản phẩm vật chất với các chỉ tiêu phản ánh về sản phẩm dịch vụ; giữa các chỉ tiêu kinh tế đơn thuần với các chỉ tiêu phản ánh chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế và các chỉ tiêu xã hội, môi trường.

Trong những năm 1955-1975, đất nước bị chia cắt thành hai miền, mỗi miền có một thể chế kinh tế riêng và theo đó đã áp dụng quy tắc hạch toán thống kê

kinh tế vĩ mô riêng. Thống kê ở miền Bắc áp dụng MPS do Hội đồng Tương trợ kinh tế của khối các nước XHCN quy định để thống nhất cho các nước thành viên tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, trong đó có chỉ tiêu Thu nhập Quốc dân. Trong khi đó, Nha Thống kê miền Nam tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo SNA của Liên Hợp Quốc (LHQ), trong đó có chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP).

Những năm 1976-1992, đất nước được thống nhất thì các chỉ tiêu như: Tổng sản phẩm xã hội, Thu nhập quốc dân, Tích lũy, Tiêu dùng, Xuất nhập khẩu hàng hóa... của MPS được tính cho cả nước và cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Để chuẩn bị cho quá trình hội nhập quốc tế về thống kê, được giúp đỡ của Chương trình Phát Liên Hợp Quốc (UNDP) và Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD), từ năm 1988, Tổng cục Thống kê đã tiến hành nghiên cứu và chuẩn bị các điều kiện để chuyển đổi phương pháp luận thống kê từ MPS sang áp dụng SNA (Công văn số 959/KTDL của Hội đồng Bộ trưởng nay là Chính phủ giao cho Tổng cục Thống kê triển khai dự án “Thực hiện Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam”, nhằm tăng cường năng lực cho Tổng cục Thống kê trong việc tính toán những chỉ tiêu kinh tế

tổng hợp theo SNA, đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế-xã hội theo cơ chế mới). Được sự đồng ý của Hội đồng Bộ trưởng, ngày 01/6/1989 Tổng cục Thống kê và Cơ quan đại diện Chương trình Phát triển của Liên Hợp quốc (LHQ) tại Việt Nam đã ký dự án “Thực hiện Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên Hợp Quốc ở Việt Nam”, mang mã số VIE/88-032, với mục tiêu: (i) Tổng cục Thống kê có khả năng tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, trong đó có chỉ tiêu GDP và lập các tài khoản sản xuất; tài khoản thu nhập và chi tiêu; tài khoản vốn-tài sản và tài chính; tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài và bảng cân đối liên ngành (Bảng IO)... theo hệ thống chuẩn của SNA; (ii) Tổng cục Thống kê được hỗ trợ tư vấn kỹ thuật và trang bị một số phương tiện, công cụ để thực hiện dự. Dự án VIE/88-032 đã hoàn thành sau 3 năm, với một số kết quả chủ yếu sau:

- Giới thiệu và phổ biến những nét đặc trưng và tính chất cơ bản của SNA cho những người làm công tác thống kê và các đối tượng cung cấp, sử dụng thông tin thống kê;

- Xuất bản cuốn “Xây dựng SNA ở Việt Nam” (NXB Thống kê, năm 1992);

- Lập các tài khoản quốc gia theo SNA, các bảng cân đối kinh tế quốc dân theo MPS và phân tích



tình hình phát triển kinh tế Việt Nam thời kì 1986-1990 (Báo cáo kết quả dự án);

- Lập bảng IO đầu tiên ở Việt Nam cho năm 1989 (NXB Thống kê, năm 1992).

Với kết quả thực hiện dự án VIE/88-032, ngày 25 tháng 12 năm 1992, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 183/TTg về việc chính thức áp dụng SNA thay cho MPS. Từ năm 1993, chỉ tiêu GDP được tính chung cho cả nước và chỉ tiêu Tổng sản phẩm thực hiện trên địa bàn (GRDP) tính riêng cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; một số tài khoản và bảng cân đối đã được lập cho cả nước theo định kì một số năm.

Bài học rút ra từ kết quả áp dụng thành công của dự án VIE/88-032 ở Việt Nam là: Thứ nhất, Quá trình thực hiện SNA không phải bắt đầu từ con số 0, nghĩa là xây dựng mới hoàn toàn mà triển khai có tính kế thừa trên nền tảng thông tin của MPS mà nước ta đã thực hiện trong nhiều năm, theo nguyên tắc: (i) Lĩnh vực có nội dung, phạm vi và phương pháp tính thống nhất giữa MPS và SNA thì giữ nguyên; (ii) Lĩnh vực có nội dung, phạm vi và phương pháp tính giữa MPS và SNA chưa thống nhất hoàn toàn thì sử dụng phương pháp chuyển đổi theo các hệ số có từ kết quả điều tra; (iii) Lĩnh vực có nội dung, phạm vi và phương pháp tính hoàn toàn mới của SNA mà MPS chưa đề cập tới, phải thực hiện đầy đủ theo nội dung của SNA quy định. Thứ hai, kiên định chủ trương, tính chỉ tiêu GRDP cho cấp tỉnh vì cấp tỉnh ở Việt Nam không chỉ là cấp hành chính đơn thuần, mà còn là cấp xây dựng, chỉ đạo, điều hành kế hoạch kinh tế - xã hội, cấp ngân sách trên địa bàn; vai trò này càng quan trọng trong nền kinh tế

thị trường định hướng XHCN; đây là tất yếu khách quan, vì vậy biên soạn GRDP là phương pháp thống kê đúng đắn. Với cách vận dụng SNA vào Việt Nam như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn ngành Thống kê đã chuyển đổi căn bản hệ thống thông tin kinh tế tổng hợp cả về nội dung, phạm vi và phương pháp tính.

Trong những năm 1996-2003, Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) đã hỗ trợ Tổng cục Thống kê thực hiện dự án “Hoàn thiện Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam”. Dự án gồm hai pha. Pha I (Dự án TA-2084-VIE): Cập nhật áp dụng phiên bản SNA năm 1993 của LHQ vào biên soạn SNA của Việt Nam; giúp Tổng cục Thống kê tiếp tục chuyển đổi MPS sang SNA một cách vững chắc; Pha II (Dự án TA-3330-VIE): (i) Xây dựng năng lực cho ngành Thống kê tính chỉ tiêu GDP theo quý, theo vùng lãnh thổ và biên soạn tài khoản quốc gia theo khu vực thể chế; (ii) Tăng cường năng lực cho Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương áp dụng SNA ở Việt Nam; (iii) Tăng cường sự phối hợp giữa Tổng cục Thống kê với các Bộ, ngành và các đối tượng dùng tin khác về lĩnh vực thống kê tài khoản quốc gia.

Kết quả đạt được của Pha I bao gồm các ấn phẩm: Phương pháp biên soạn SNA của Việt Nam (NXB Thống kê, 1998); Những hệ số cơ bản năm 1997 của SNA (NXB Thống kê, 1998); Bảng IO năm 1996 (NXB Thống kê, 1999); Kinh tế Việt Nam trong những năm đổi mới qua các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp của SNA (NXB Thống kê, 2000). Kết quả đạt được của Pha II bao gồm các ấn phẩm: Phương pháp biên soạn SNA của Việt Nam (NXB Thống kê, 2003); Phương pháp tính một số chỉ tiêu chủ yếu của SNA theo quý ở Việt Nam (NXB Thống kê, 2003); Phương pháp tính một số chỉ tiêu

của SNA theo vùng ở Việt Nam qua tính thử nghiệm cho vùng Đồng bằng Sông Hồng (NXB Thống kê, 2003); Phương pháp và kết quả biên soạn SNA theo khu vực thể chế ở Việt Nam (NXB Thống kê, 2003); Những hệ số cơ bản theo quý năm 2000 của SNA (NXB Thống kê, 2003); Số liệu thống kê SNA thời kì 1995-2003 (NXB Thống kê, 2003); Bảng IO năm 2000 (NXB Thống kê, 2003)

Bài học rút ra từ kết quả thực hiện các dự án ở giai đoạn này là: Hoàn thiện SNA ở Việt Nam phải tiến hành đồng bộ ở tất cả các khâu từ thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, phổ biến và lưu trữ thông tin; Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát, giải trình số liệu SNA từ các đơn vị trên Tổng cục Thống kê đến các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Tạo lập sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và chia sẻ thông tin giữa Tổng cục Thống kê với Thống kê Bộ, ngành ở trung ương, giữa Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với Thống kê Sở, ngành ở địa phương.

Trợ giúp của các tổ chức quốc tế UNDP, UNSD, ADB, IMF, WB và cơ quan Thống kê quốc gia một số nước trên thế giới là “bệ đỡ” vững chắc cho công tác thống kê tài khoản quốc gia ở Việt Nam trưởng thành, tự đứng vững trên “đôi chân của mình”. Sự phát triển của thống kê tài khoản quốc gia là động lực thúc đẩy các lĩnh vực thống kê chuyên ngành khác phát triển. Hệ thống các bảng phân loại thống kê thường xuyên được bổ sung, sửa đổi ngày càng phù hợp với thực tế Việt Nam và cập nhật được các phiên bản mới của LHQ, tạo cơ sở cho việc thu thập, tổng hợp thông tin thống kê phục vụ cho biên soạn SNA. Hệ thống giá và chỉ số giá được củng cố



và phát triển về số lượng, nâng cao về chất lượng, đáp ứng yêu cầu tính các chỉ tiêu giá trị theo giá hiện hành và giá so sánh như: Chỉ số giá sản xuất (PPI); Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất; Chỉ số giá xuất, nhập khẩu hàng hóa; Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)... Công cuộc tin học hóa biên soạn thống kê tài khoản quốc gia đã thực hiện ở tất cả các khâu và lĩnh vực của hoạt động thống kê. Ngành Thống kê từng bước tổ chức lại công tác thống kê chuyên ngành phù hợp với yêu cầu đổi mới biên soạn SNA nói chung, biên soạn số liệu GDP, GRDP nói riêng theo hướng tập trung và chuyên môn hóa; bố trí sắp xếp lại đội ngũ công chức làm công tác thống kê tài khoản quốc gia từ Tổng cục Thống kê xuống các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Công tác đào tạo, tuyển dụng, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực thống kê tài khoản quốc gia từng bước được đổi mới theo hướng nâng cao tính chuyên nghiệp, kĩ năng công tác. Thống kê Việt Nam đã thành công trong việc áp dụng các phiên bản SNA 1993, SNA 2008 của Ủy ban Thống kê LHQ. Từ năm 2003 đến nay, thống kê tài khoản quốc gia đã triển khai nhiều hoạt động quan trọng như tính toán các chỉ tiêu GDP, GRDP theo quý và năm ở phạm vi cả nước và tỉnh, thành phố; chuyển đổi năm gốc so sánh của năm 1994 sang năm gốc so sánh của năm 2010 bằng áp dụng đồng bộ hệ thống chỉ số giá thay cho các bảng giá cố định; tiếp tục lập các bảng IO cho các năm 2007, 2012 với số ngành sản phẩm nhiều hơn, chi tiết hơn; khắc phục một cách cơ bản và vững chắc chênh lệch số liệu giữa GDP và tổng cộng GRDP; giữa số liệu thống kê tổng hợp với số liệu thống kê chuyên ngành; giữa số liệu

của Tổng cục Thống kê với số liệu của các Bộ, ngành; biên soạn cuốn sách “Phương pháp biên soạn SNA của Việt Nam” cập nhật theo phiên bản SNA 2008 của LHQ phù hợp với thực tế công tác thống kê Việt Nam; triển khai thực hiện Đề án thống kê khu vực kinh tế chưa được quan sát của Thủ tướng Chính phủ. Đổi mới quy trình biên soạn và công bố số liệu GRDP, theo đó GRDP được biên soạn đồng thời với số liệu GDP ở các đơn vị trên Tổng cục Thống kê; các Cục Thống kê tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thu thập thông tin đầu vào trên địa bàn, báo cáo Tổng cục Thống kê biên soạn SNA cho cả nước và cho phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trong 30 năm áp dụng SNA ở Việt Nam, ngành Thống kê đã cung cấp thông tin kinh tế tổng hợp phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước các cấp, các ngành trong chỉ đạo, xây dựng, điều hành, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của cả nước cũng như từng tỉnh, thành phố; đã đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin thống kê vĩ mô tổng hợp cho các đối tượng dùng tin khác ở trong nước và ngoài nước. Thông tin thống kê nói chung, số liệu thống kê tài khoản quốc gia nói riêng do ngành Thống kê thu thập, tổng hợp, phân tích, công bố và phổ biến ngày càng trở thành nguồn thông tin chính thống có tính pháp lý cao, được người dùng tin cậy, sử dụng. Bên cạnh những kết quả đạt được rất quan trọng, việc tổ chức biên soạn SNA cũng đã bộc lộ những hạn chế, bất cập dẫn đến việc đánh giá không kịp thời, không đầy đủ quy mô và tiềm lực kinh tế của đất nước; tình trạng tổng cộng số liệu GRDP do các Cục Thống kê tính toán

và công bố so với số liệu GDP của toàn bộ nền kinh tế do Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia tính toán và công bố có sự chênh lệch lớn kéo dài trong nhiều năm; thiếu vắng các tài khoản quan trọng theo khu vực thể chế phản ánh các lợi ích: Lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người lao động, lợi ích của nhà đầu tư và lợi ích của nước ngoài... Những yếu kém, hạn chế kể trên đã và đang từng bước được khắc phục với bản lĩnh và quyết tâm của toàn ngành Thống kê nói chung, của cán bộ công chức thống kê tài khoản quốc gia nói riêng.

Với 30 năm trưởng thành và phát triển, điểm mạnh của thống kê tài khoản quốc gia là : (i) Tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu về biên soạn SNA; (ii) Phương pháp luận biên soạn SNA ở Việt Nam cơ bản đã tuân thủ theo phiên bản SNA 2008; (iii) Đã hình thành được nguồn số liệu khá đồng bộ phục vụ biên soạn SNA; (iv) Đã tạo dựng được khuôn khổ pháp lý khá hoàn chỉnh cho lĩnh vực thống kê SNA¹; (v) Nguồn lực đã đáp ứng cơ bản cho hoạt động biên soạn SNA. Bên cạnh đó, thống kê tài khoản quốc gia cũng còn tồn tại một số điểm yếu là: (i) Năng lực đội ngũ của cán bộ công chức làm thống kê tài khoản quốc gia có chất lượng cao còn thiếu; (ii) Cơ cấu tổ chức của hệ thống thống kê Nhà nước chưa thật sự phù hợp với quy trình biên soạn SNA gắn với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin (mô hình tổ chức

1. Các Văn bản QPPL liên quan trực tiếp đến SNA như: QĐ số 183/TTg ngày 25/12/1992; Luật số 01/2021/QH15 ngày 12/11/2021 sửa đổi một số điều và phụ lục danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê; Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu GDP, GRDP



thống kê chưa thể hiện được thống kê SNA là trung tâm, là xương sống của Thống kê kinh tế); (iii) Thực thi pháp luật thống kê còn yếu kém ở tất cả các đối tượng có liên quan (từ người sản xuất thông tin, người cung cấp thông tin thống kê đầu vào đến người sử dụng thông tin thống kê SNA); (iv) Sự phối hợp, điều phối hoạt động thống kê liên quan đến biên soạn SNA chưa hiệu quả; (v) Nguồn số liệu để biên soạn SNA còn chậm và thiếu chi tiết, các hệ số sử dụng để biên soạn SNA chưa được cập nhật thường xuyên. Trong bối cảnh đất nước phát triển ngày càng mạnh mẽ, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, lĩnh vực thống kê SNA sẽ có nhiều cơ hội nhưng cũng không ít thách thức để phát triển trong thời gian tới. Về cơ hội, đó là: (i) Có sự quan tâm rất lớn của lãnh đạo Đảng và Nhà nước các cấp, các ngành; (ii) Hội nhập quốc tế về thống kê, trong đó có lĩnh vực thống kê SNA đang phát triển cả về bề rộng lẫn bề sâu; (iii) Công nghệ thông tin và truyền thông ngày càng hỗ trợ đắc lực cho hoạt động thống kê; (iv) Nhân lực thống kê SNA ở Tổng cục Thống kê còn khá trẻ về tuổi đời, có nhiều tâm huyết với nghề nghiệp và được đào tạo bài bản ở các trường, trung tâm đào tạo có thương hiệu ở trong nước và ngoài nước. Về thách thức, đó là: (i) Nhu cầu về thông tin thống kê SNA (cả về số lượng và chất lượng) ngày càng vượt xa so với khả năng cung cấp; (ii) Bảo đảm về tính độc lập và chuyên môn nghiệp vụ trong hoạt động thống kê vẫn còn chưa thật vững chắc; (iii) Phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho thống kê SNA còn có một khoảng cách không nhỏ so với yêu cầu phát triển của SNA; (iv) Nguồn số liệu đúng phạm vi, đủ chi tiết, sát với thực tế, kịp thời về thời gian vẫn là một rào cản cho biên soạn SNA.

Hành trình 30 năm áp dụng SNA ở Việt Nam với các điểm mạnh, điểm yếu; với nhiều cơ hội và thách thức luôn đồng hành cùng các thế hệ cán bộ công chức thống kê tài khoản quốc gia. Song với niềm vinh dự và tự hào được cống hiến cho lĩnh vực thống kê quan trọng hàng đầu của ngành, cán bộ công chức thống kê nói chung, cán bộ công chức SNA nói riêng vẫn đang từng ngày, từng giờ góp công sức xây dựng nền thống kê nước nhà tiên tiến, hiện đại./.

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực (vật lý, công nghệ số và sinh học, ...) tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. Không đứng ngoài xu thế thời đại đó, trong quá trình 30 năm áp dụng phương pháp SNA vào Việt Nam, nhất là những năm gần đây, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã áp dụng các công nghệ 4.0 vào nhiều bước biên soạn Tài khoản quốc gia (SNA), từ giai đoạn thu thập thông tin đầu vào đến quá trình biên soạn bằng SUT, bảng IO, các tài khoản vệ tinh...

Tổng điều tra kinh tế 2021, Điều tra IO 2021, Điều tra doanh nghiệp năm 2022 và 2023... là các cuộc điều tra của TCTK thu thập thông tin phục vụ biên soạn SNA đã triển khai ứng dụng triệt để công nghệ 4.0. Trong các cuộc khảo sát này, Phiếu điều tra trực tuyến (webform) và Phiếu điều tra điện tử (CAPI) đã được áp dụng để thu thập thông tin từ doanh nghiệp, hộ gia đình. Các doanh nghiệp, đơn vị hành chính, sự nghiệp, hiệp hội có thể kê khai trực tuyến trên webform. Đối với các hộ gia đình, điều tra viên sử dụng thiết bị điện tử thông minh hoặc điện thoại di động, phỏng vấn chủ hộ và nhập thông tin vào CAPI. Thông tin thu thập được sẽ được đồng bộ hóa ngay lập tức theo thời gian thực, được quản lý tập trung, phân quyền quản lý, khai thác, xử lý, làm sạch... Giá trị sản xuất (GO) được tự động tính toán và phân bổ đến từng địa điểm sản xuất kinh doanh và tổng hợp GO theo từng ngành kinh tế đến cấp huyện. Các biểu tổng hợp dữ liệu từ điều tra IO được tích hợp trên hệ thống và tự động tổng hợp các chỉ tiêu theo phương pháp thống nhất.

Đối với thu thập thông tin từ dữ liệu hành chính, với kênh thu thập từ các Cục Thống kê Tỉnh/TP, TCTK đã sử dụng bảng tính Google sheet online cho phép địa phương báo cáo trực tuyến một cách kịp thời nhất. Với kênh thu thập từ Bộ/Ngành, TCTK đã xây dựng các website liên kết trực tuyến để chia sẻ dữ liệu song phương và công cụ khai thác trực tiếp từ website của Tổng cục Thuế.

Phần mềm biên soạn, quản lý và công bố dữ liệu GDP, GRDP trên website của Tổng cục Thống kê được triển khai xây dựng từ năm 2018, đây là phần mềm phục vụ công tác biên soạn SNA của Tổng cục Thống kê. Phần mềm phát triển trên ngôn ngữ lập trình: C#.net; hệ quản trị cơ sở dữ liệu: Microsoft SQL Server; Web server: Microsoft Windows Server với IIS tích hợp sẵn. Phần mềm này cho phép quản trị hệ thống: Cập nhật danh sách người dùng, quản lý bằng mật khẩu người dùng; thiết lập môi trường làm việc cho người sử dụng; tạo kỳ làm việc mới; xác định thời hạn cập nhật số liệu. Hệ thống này xây dựng với mục đích cập nhật thông tin đầu vào SNA: Giá trị sản xuất; hệ số chi phí trung gian; chỉ số giá; chỉ số giá nhập khẩu; thuế sản phẩm, trợ cấp sản phẩm; tỷ lệ nguyên vật liệu; chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm. Từ các thông tin đầu vào đó,



TÀI KHOẢN QUỐC GIA

TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

chương trình sẽ tính toán các kết quả đầu ra: Giá trị sản xuất, Chi phí trung gian, Giá trị tăng thêm; Tổng hợp và tính tốc độ phát triển qua các kỳ điều tra,... Hệ thống cho phép người sử dụng chiết xuất dữ liệu đầu vào và dữ liệu đầu ra dưới dạng file excel.

Công nghệ 4.0 được áp dụng vào lĩnh vực SNA đã mang lại nhiều lợi ích rõ ràng:

Một là, áp dụng nhiều giải pháp hiệu quả về công nghệ trong công tác thu thập thông tin thống kê. Thay vì thu thập bằng bảng hỏi giấy như trước đây, 4.0 giúp cho quá trình thu thập thông tin được thực hiện bằng website hoặc trên máy tính bảng giúp giảm tải quá trình nhập tin, hạn chế sai số phi chọn mẫu.

Hai là, giúp quá trình thu thập xử lý thông tin thống kê được chính xác, kịp thời.

Ba là, dữ liệu thống kê có thể được thu thập dựa trên các nguồn dữ liệu lớn (bigdata) hoặc các nguồn dữ liệu hành chính (administrative data) thay vì phụ thuộc vào điều tra thống kê.

Bốn là, giúp chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan, bộ ngành với Tổng cục Thống kê cũng như giữa Tổng cục Thống kê với người dùng tin được dễ dàng, thuận lợi.

Nhưng bên cạnh thuận lợi đó, vẫn còn tồn tại những khó khăn/thách thức:

(i) Môi trường pháp lý nói chung, đặc biệt trong việc sử dụng các nguồn dữ liệu hành chính,

dữ liệu lớn, dữ liệu mở chưa hoàn thiện đồng bộ và kịp thời.

(ii) Việc chia sẻ, cung cấp dữ liệu hành chính cho hoạt động thống kê nhà nước còn rất hạn chế. Một số lý do chính là: Nhận thức về việc chia sẻ, sử dụng dữ liệu hành chính cho mục đích thống kê của một số cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu vẫn chưa đầy đủ; Tâm lý không an toàn về bảo mật dữ liệu khi chia sẻ thông tin theo phương pháp truyền thống (không ứng dụng công nghệ thông tin); Hạ tầng và ứng dụng công nghệ thông tin trong kết nối, chia sẻ dữ liệu còn nhiều bất cập dẫn đến làm gia tăng khối lượng công việc thường xuyên của các cơ quan khi thực hiện kết nối, chia sẻ; Các bảng phân loại, danh mục và siêu dữ liệu dùng chung chưa được áp dụng thống nhất trong khi xây dựng các cơ sở dữ liệu.

(iii) Hạ tầng công nghệ thông tin chưa đáp ứng các yêu cầu ngày càng tăng của nghiệp vụ thống kê, đặc biệt là trước yêu cầu của việc kết nối, tiếp nhận, xử lý, chuyển đổi, tích hợp và bảo mật dữ liệu hành chính, dữ liệu lớn, dữ liệu mở cho hoạt động thống kê nhà nước.

(iv) TCTK vẫn chưa áp dụng được công nghệ Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (IA)... vào công tác thu thập dữ liệu SNA.

(v) Thách thức về vấn đề an ninh mạng và bảo mật dữ liệu quốc gia. Khi mà mọi dữ liệu đều được số hóa và chuyển vào máy tính, các thiết bị IoT dễ bị đe dọa

và đôi khi những mối đe dọa này có thể gây ra thảm họa, khi những dữ liệu bảo mật quan trọng mang vị trí chiến lược bị đánh cắp.

(vi) Việc quá phụ thuộc vào các thiết bị công nghệ, máy móc có thể khiến cho công tác thu thập dữ liệu có thể có những bất cập.

Mặc dù SNA đã được áp dụng nhiều công nghệ 4.0 trong các bước, nhưng hiện vẫn còn tồn tại một số khoảng trống, nhiều nghiệp vụ vẫn áp dụng phương pháp truyền thống. Chính vì vậy, TCTK đang tiếp tục nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới để nâng cao chất lượng, nhất là trong công tác xây dựng các tài khoản vệ tinh, bảng SUT, bảng IO... Trong thời gian sắp tới, TCTK được sự giúp đỡ của chuyên gia quốc tế, từng bước nghiên cứu ứng dụng công cụ R, Python vào xây dựng bảng SUT, bảng IO, đây là các ngôn ngữ lập trình rất mạnh, giúp từng bước nâng SNA lên tầm cao mới.

Với tâm thế đón đầu và sự chuẩn bị tốt, TCTK sẽ tận dụng được những cơ hội từ Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại, xây dựng đội ngũ SNA ngày càng lớn mạnh về số lượng và nâng cao về chất lượng, là lực lượng chủ lực đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và góp phần nâng tầm, hoàn thành tốt sứ mệnh lịch sử của ngành Thống kê./.

(Nguồn: Vụ Hệ thống Tài khoản quốc gia - Cục Thu thập Dữ liệu và Ứng dụng CNTT - TCTK)

Cảm xúc 30 năm nhìn lại HÀNH TRÌNH SNA TẠI VIỆT NAM

TS. Bùi Trinh

Thấm thoát đã 30 năm thực hiện Hệ thống các tài khoản Quốc gia (SNA) ở Việt Nam, chợt nhớ đến câu thơ trong thi phẩm “Tình già” của thi sỹ Phan Khôi “Ôn chuyện cũ mà thôi. Tiễn nhau đi rồi, con mắt còn có đuôi”¹. 30 năm với những thành công và thất bại, với cái được và chưa được. Tre già măng mọc, những người xưa từng lớp từng lớp chia tay với Vụ Hệ thống tài khoản Quốc gia, người còn, người đã khuất xa nhưng sự nghiệp về Tài khoản quốc gia vẫn mãi trường tồn cùng năm tháng. 30 năm là dài đối với cuộc đời một con người nhưng chỉ là cái chớp mắt của lịch sử...

Theo dòng thời gian hình thành và phát triển Hệ thống các tài khoản Quốc gia

SNA ra đời bắt nguồn từ Báo cáo năm 1947 của Tiểu ban về Thống kê thu nhập quốc gia. Tại phiên họp đầu tiên năm 1947, Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc (UNSC) nhấn mạnh sự cần thiết phải có các tiêu chuẩn thống kê quốc tế để tổng hợp và cập nhật

các số liệu thống kê tương đương nhằm hỗ trợ nhu cầu chính sách ngày càng lớn.

Năm 1953, phiên bản SNA đầu tiên được xuất bản dưới sự bảo trợ của UNSC. Nội dung cuốn sách này bao gồm một bộ 6 tài khoản tiêu chuẩn và một bộ 12 bảng tiêu chuẩn được trình bày chi tiết và phân loại thay thế của các dòng chảy trong nền kinh tế. Các khái niệm và định nghĩa của các tài khoản được áp dụng rộng rãi cho hầu hết các quốc gia, cả với các nước đang phát triển.

Năm 1960 và 1964, hai phiên bản sửa đổi của SNA 1953 lần lượt được xuất bản. Phiên bản sửa đổi đầu tiên đã phản ánh kinh nghiệm của các nước trong việc thực hiện SNA 1953. Phiên bản sửa đổi thứ hai nhằm cải thiện tính nhất quán với Hướng dẫn cân cân thanh toán của Quỹ Tiền tệ Quốc tế.

Tiếp theo, vào năm 1968, phiên bản sửa đổi SNA lần thứ ba đã mở rộng phạm vi tài khoản quốc gia một cách đáng kể. Đó là bổ sung bảng cân đối liên ngành (bảng I/O) và bảng cân đối tài sản. Phiên bản này quan tâm nhiều hơn đến các ước tính ở mức giá so sánh. Đây cũng là một nỗ lực toàn diện để đưa SNA và Hệ thống các bảng cân đối vật chất (MPS) lại gần nhau hơn. Từ đó, chỉ tiêu GDP được tính bằng 3 phương pháp (phương pháp chi tiêu cuối cùng,

phương pháp sản xuất và phương pháp thu nhập) do tính chất cân bằng của bảng I/O. Đồng thời, trong phiên bản này có khoảng hơn 3 trang đề cập đến ma trận sản xuất và ma trận sử dụng (Make and Use matrices) như một bước trung gian trong quá trình lập bảng I/O. Mặc dù trong SNA 1968 không đề cập về giá trong ma trận sản xuất và sử dụng nhưng để tính toán được cần phải ngầm hiểu các phần tử của ma trận sản xuất và ma trận sử dụng có cùng loại giá (giá cơ bản, giá người sản xuất, giá sử dụng cuối cùng).

SNA năm 1993 toàn diện hơn các phiên bản trước đó, thể hiện một bước tiến lớn trong hạch toán quốc gia và nỗ lực làm hài hòa SNA với các tiêu chuẩn thống kê của các tổ chức quốc tế khác. Trong phiên bản này, bảng nguồn và sử dụng (Supply and Use tables) thay cho tên gọi ma trận sản xuất và ma trận sử dụng ở phiên bản trước đó.

Phiên bản mới nhất cập nhật SNA 1993 là SNA 2008 tiếp tục giải quyết các vấn đề do thay đổi trong môi trường kinh tế, tiến bộ trong nghiên cứu phương pháp luận và nhu cầu của người dùng. Tuy nhiên ở phiên bản này việc lập và phân tích I/O dường như bị lu mờ đi nhiều.

Cuộc sống xoay vần, con người thay đổi, cách nhìn nhận về kinh tế cũng ngày một đổi khác.

1. Thi phẩm này đăng trên tờ Phụ nữ tân văn, số 122, 1932



SNA sẽ còn tiếp tục có những cập nhật mới để bắt kịp với những thay đổi của cuộc sống. Dự kiến của phiên bản tương lai năm 2025 sẽ tiếp cận nhiều vấn đề về môi trường, chuyển đổi số, tài chính của thế giới Hồi giáo v.v...

30 năm nhìn lại SNA ở Việt Nam

Ngày 25/12/1992, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 183/1992/QĐ-TTg về việc áp dụng Hệ thống các tài khoản Quốc gia (SNA) của Liên Hợp Quốc thay thế Hệ thống các bảng cân đối vật chất (MPS) trước đây các nước xã hội chủ nghĩa áp dụng. Như vậy, Việt Nam chính thức áp dụng SNA từ năm 1993. Đến nay, hầu hết các nước thành viên Liên Hợp Quốc đều áp dụng SNA ở các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, trên thực tế, Tổng cục Thống kê Việt Nam đã áp dụng lập thử nghiệm Hệ thống các tài khoản Quốc gia từ năm 1988 với sự tài trợ của Liên Hợp Quốc (dự án VIE88/032) và cố vấn kỹ thuật là tiến sỹ Vũ Quang Việt. TS. Vũ Quang Việt không chỉ là người đưa dự án về tài khoản Quốc gia của Liên Hợp Quốc vào Việt Nam, mà ông còn là người trực tiếp hướng dẫn cách lập các tài khoản trong Hệ thống các tài khoản Quốc gia, cũng như bảng I/O (bảng I/O đầu tiên của Việt Nam lập cho năm 1989 với 54 ngành sản phẩm; điều ít người biết là bảng này được lập từ ma trận sản xuất và ma trận sử dụng). Ngoài bảng I/O, Vụ Hệ thống tài khoản Quốc gia cũng lập các tài khoản sản xuất, tài khoản thu nhập và phân phối thu nhập, tài khoản tích lũy theo khu vực thể chế. Ngày đó, Vụ Tài khoản Quốc gia được biết đến là một tập thể tâm huyết với nghề, điển hình như tiến sỹ Nguyễn Văn Chính, chuyên gia Nguyễn Văn Sách

(chuyên gia hàng đầu về MPS), tiến sỹ Tôn Tích Quý, anh Bùi Bá Cường, anh Nguyễn Văn Nông, anh Phạm Đình Hàn, chị Hoàng Phương Tần...Tuy nhiên, một điều đáng tiếc là các chuyên gia và các nhà hoạch định chính sách chỉ dừng lại ở chỉ tiêu GDP. Tiếp theo dự án của UN là dự án của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) với tư vấn kỹ thuật là ông Francesco T. Secretario, kết quả TCTK đã lập bảng I/O cho năm 1996.

Khoảng những năm 60 của thế kỷ XX, Tổng cục Thống kê (TCTK) tiến hành tính toán tổng sản phẩm xã hội và thu nhập Quốc dân, phương pháp tính toán thu nhập Quốc dân tương tự như phương pháp sản xuất trong tính GDP hiện nay. Do đó, khi Hệ thống các tài khoản Quốc gia vào Việt Nam với dự án VIE 88/032 của LHQ, TCTK đã lựa chọn phương pháp sản xuất như là phương pháp chính tính GDP để sử dụng hệ thống thông tin đã được hình thành từ trước đó.

Trước khi SNA vào Việt Nam và được chính thức hóa bằng quyết định 183/1992/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Tổng cục Việt Nam áp dụng hệ thống thống kê cân đối vật chất (Material product system - MPS), các chỉ tiêu tổng hợp lúc đó là *tổng sản phẩm xã hội và thu nhập quốc dân*. Chỉ tiêu *tổng sản phẩm xã hội* trong MPS tương đương *tổng giá trị sản xuất* trong SNA và chỉ tiêu *thu nhập Quốc dân* trong MPS tương đương chỉ tiêu *GDP* của SNA. Đối với các ngành tương đương với

giá trị tăng thêm của SNA là *sản lượng thuần túy* của MPS. Tuy nhiên phạm vi của các chỉ tiêu này là khác nhau. Chẳng hạn:

- Trong tổng sản phẩm xã hội và thu nhập Quốc dân của MPS không bao gồm hầu hết các ngành dịch vụ, nhưng bao gồm các ngành làm tăng giá trị trong khâu lưu thông là vận tải và thương mại; trong khi đó phạm trù sản xuất của SNA bao gồm các ngành dịch vụ.

- Kể cả đối với những ngành sản xuất vật chất trong sản lượng thuần túy của MPS không bao gồm khấu hao tài sản cố định, nhưng trong giá trị tăng thêm trong SNA lại bao gồm cả khấu hao tài sản cố định.

Hiểu SNA qua lăng kính một số chỉ tiêu tổng hợp cơ bản

SNA là một chuỗi các tài khoản, mỗi tài khoản đều có một chỉ tiêu tổng hợp hay chỉ tiêu cân đối tài khoản. GDP là chỉ tiêu cân đối của tài khoản sản xuất - tài khoản khởi đầu trong chuỗi tài khoản SNA. Nhìn bao quát và toàn vẹn hơn cần xem xét các chỉ tiêu như GNI, NDI, tiết kiệm (saving)...

Một trong những cải tiến chính trong SNA 1993 là thay thế tên gọi Tổng sản phẩm Quốc gia (Gross National Products - GNP) ở phiên bản 1968 thành Tổng thu nhập Quốc gia (Gross National Income - GNI), cả hai chỉ số GNP và GNI đều được đo lường từ chỉ tiêu GDP. Điều này cần nhắc đến do hiện nay không ít người vẫn sử dụng chỉ tiêu GNP ngay cả trong các trường đại học.

Tổng thu nhập Quốc gia (GNI) đo lường thu nhập kiếm được, bao gồm thu nhập từ đầu tư, đi vào nền kinh tế và trừ đi phần luồng tiền chảy ra nước ngoài của công dân nước ngoài sống trong nước chuyển tiền về nước họ.

Tổng sản phẩm Quốc gia (GNP) gồm thu nhập từ tất cả các tài sản thuộc sở hữu của cư dân. Chỉ tiêu này bao gồm cả các khoản thu nhập không chảy ngược vào trong nước. GNP bỏ qua thu nhập của người nước ngoài sống trong nước, ngay cả khi họ chi tiêu trong nước. GNP chỉ báo cáo số tiền kiếm được của công dân và doanh nghiệp của đất nước, bất kể chi tiêu ở đâu trên thế giới.

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) đo lường thu nhập của bất kỳ ai trong phạm vi của một quốc gia, không quan trọng ai sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ. GDP bao gồm toàn bộ kết quả tạo ra từ quá trình sản xuất gồm cả phần của người nước ngoài và các doanh nghiệp nước ngoài, trong khi họ ở trong nước. GDP đo lường sản xuất trong khi GNI đo lường thu nhập.

Để đánh giá đúng thu nhập tạo nên từ các nhân tố sản xuất của một quốc gia, SNA dùng khái niệm Tổng thu nhập quốc gia (GNI). Mỗi liên hệ giữa GNI và GDP như sau:

$GNI = GDP + \text{Thu nhập thuần của người lao động thường trú từ nước ngoài} + \text{Thu nhập sở hữu thuần từ nước ngoài}$

Trong đó, thu nhập thuần của người lao động thường trú từ nước ngoài là chênh lệch giữa thu nhập của người lao động thường trú Việt Nam ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài (không thường trú) ở Việt Nam gửi ra nước ngoài.

Thu nhập sở hữu thuần từ nước ngoài là thu nhập lợi tức (chi trả lợi tức) giữa đơn vị thể chế trong nước và nước ngoài do cung cấp tài sản tài chính và tài sản hữu hình không do sản xuất ra. Thu nhập (chi trả) sở hữu gồm các loại: Lãi tiền gửi; cổ tức đầu tư; tiền thuê tài nguyên, đất đai, vùng trời,

Một cách chính thống, bảng I/O đầu tiên của Việt Nam là bảng I/O lập cho năm 1989 với 54 ngành sản phẩm dạng cạnh tranh. Trước đó, Vụ Cân đối - Tài chính (tiền thân của Vụ Hệ thống tài khoản Quốc gia hiện tại) cũng đã lập thử nghiệm bảng cân đối liên ngành (tên gọi khác của bảng I/O) với 6 ngành và 12 ngành nhưng không được công bố.

vùng biển; lợi tức thu nhập tái đầu tư của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Thu nhập sở hữu thuần từ nước ngoài bằng chênh lệch giữa thu nhập lợi tức sở hữu nhận được từ nước ngoài với thu nhập lợi tức sở hữu chi trả cho nước ngoài.

$GNI = GNP + \text{Thu nhập thuần của người lao động thường trú từ nước ngoài}$

Sau đó là chỉ tiêu thu nhập Quốc gia khả dụng (National Disposable Income - NDI) được xác định:

$NDI = GNI + \text{Thuận thu nhập về chuyển nhượng}$

Thực tế tại nhiều nước đang phát triển như Việt Nam, cư dân của họ chuyển đến các quốc gia khác, nơi họ có thể kiếm được một cuộc sống tốt hơn. Họ gửi rất nhiều tiền về cho gia đình ở quê nhà. Khoản này đủ để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và được tính vào thu nhập Quốc gia khả dụng (NDI) mặc dù không được tính vào GDP. Do đó, việc so sánh GDP theo quốc gia sẽ vượt quá quy mô nền kinh tế của các quốc gia này.

Chỉ tiêu phản ánh nguồn lực căn bản nhất của nền kinh tế là tiết kiệm (saving), tiết kiệm là chỉ tiêu quan trọng để tái đầu tư;

hiện nay trong rất nhiều tài liệu đánh đồng tiết kiệm và đầu tư. Trong SNA tiết kiệm và đầu tư được xác định như sau:

$\text{Tiết kiệm} = \text{NDI} - \text{Tiêu dùng cuối cùng của dân cư} - \text{tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước}$

$\text{Đầu tư} = \text{Tiết kiệm} + \text{Chuyển nhượng vốn thuần} + \text{Đi vay/Cho vay}$

Như vậy có thể thấy, GDP bao gồm cả phần giá trị tăng thêm của khu vực đầu tư nước ngoài, nhưng khi các doanh nghiệp FDI chuyển lợi nhuận về nước họ sẽ không được bao gồm trong GNI, NDI và làm cho tiết kiệm Quốc gia ngày càng nhỏ đi. Thực tế khoản này đất nước không được lợi gì về mặt trực tiếp nếu như lợi ích gián tiếp như thu hút lao động, chuyển giao công nghệ, thuế... cũng không có gì mà chỉ nhìn vào GDP có thể dẫn đến GDP càng tăng trưởng thì nguồn lực của nền kinh tế và tài nguyên của đất nước càng xói mòn, do các doanh nghiệp FDI chuyển tiền một cách công khai về nước họ.

Hiện nay trên website và Niên giám Thống kê không chỉ có GDP mà có cả GNI theo giá hiện hành. Vấn đề là chiến lược của những nhà hoạch định chính sách là gì? Các chuyên gia kinh tế phân tích theo hướng nào? Hy vọng trong một ngày không xa, TCTK có thể lập tất cả các tài khoản của SNA theo khu vực thể chế. Đó hẳn sẽ là gốc rễ để xử lý bài toán chính sách một cách hoàn thiện và phù hợp nhất./

Tài liệu tham khảo

Bùi Trinh (2020) Hệ thống các tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu GDP, GNP, GNI

Báo Đại biểu Nhân dân
UN, SNA, 1968, Newyork
UN, SNA, 1993, Newyork
UN, SNA, 2008, Newyork

THÔNG TIN SNA TRONG CÔNG TÁC PHÂN TÍCH, DỰ BÁO

Nguyễn Văn Nông

*Chuyên viên cao cấp, Nguyên Phó Vụ trưởng
Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia - TCTK*

Sử dụng số liệu SNA vào phân tích kinh tế, dự báo phục vụ hoạch định chính sách là nhu cầu của nhiều cơ quan quản lý nhà nước và nhiều nhà nghiên cứu hoạch định chính sách nhằm nắm bắt, hiểu biết về thực trạng và tình hình kinh tế của một đất nước hay của từng vùng lãnh thổ, của các khu vực thể chế trong một quốc gia hoặc nhằm so sánh quốc tế, so sánh giữa các tỉnh, thành phố hoặc giữa các vùng kinh tế. Qua đó, có thể rút ra những quy luật có mối quan hệ tương hỗ, qua lại trong toàn bộ nền kinh tế, trong từng vùng, từng tỉnh, từng khu vực thể chế kinh tế. Những quy luật này sẽ giúp cho việc dự đoán tình hình phát triển kinh tế của quốc gia, khu vực thể chế, loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố; từ đó hỗ trợ hiệu quả cho việc hoạch định chính sách, hoàn thiện cơ chế, thể chế nhằm định hướng cho nền kinh tế, cho các lĩnh vực, ngành hay loại hình kinh tế nào đó theo mục tiêu đã định.

Sự phát triển của hoạt động kinh tế đã và đang gắn chặt với vai trò của số liệu SNA bởi kết quả hoạt động kinh tế chỉ được thừa nhận và đánh giá qua các bằng chứng thực tế là số liệu SNA và nhờ việc sử dụng số liệu SNA để phân tích, đánh giá mà các hoạt động kinh tế mới được điều tiết, thúc đẩy để trở nên hiệu quả hơn.

Dù ở bất kỳ quốc gia nào, giai đoạn nào, thời điểm nào, số liệu thống kê SNA cũng đều “hàm chứa” sứ mệnh phát triển của quốc gia.

I. Vai trò của hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) và những vấn đề phân tích kinh tế vĩ mô cơ bản.

1. SNA là hệ thống thống kê kinh tế tổng hợp cao nhất phản ánh tầm nhìn vĩ mô về toàn bộ khía cạnh của nền kinh tế; được liên tục cập nhật và phát triển qua nhiều thập kỷ.

Trong nhiều thập kỷ qua, hệ thống SNA được thiết kế và xây dựng phục vụ cho ghi chép, thống kê toàn diện các mặt hoạt động của nền kinh tế, là cơ sở cho phân tích kinh tế và hoạch định chính sách phát triển kinh tế. Sự chuẩn tắc, bao quát về cấu trúc, các bảng phân loại, phương pháp hạch toán dựa trên các nguyên tắc được chuẩn hóa trên toàn thế giới khiến bất kỳ quốc gia nào cũng có thể áp dụng nó để theo dõi, ghi nhận mọi hoạt động của nền kinh tế quốc gia. SNA không phải là hệ thống tĩnh mà luôn được cập nhật, hoàn thiện và phát triển qua nhiều năm. Đến nay, SNA đã cập nhật qua 6 phiên bản: 1953, 1960, 1964, 1968, 1993, 2008 và dự kiến sẽ có phiên bản mới vào năm 2025.

2. SNA bao gồm một hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp,

phản ánh quá trình sản xuất, phân phối, phân phối lại, tình trạng tài sản v.v... của một quốc gia. Đây là các chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu, tốc độ và các quan hệ tỷ lệ, các cân đối lớn của nền kinh tế. Ngoài các chuỗi tài khoản, trung tâm của SNA là bảng cân đối liên ngành (bảng IO) - một mô hình lý tưởng phản ánh các mối quan hệ, tác động qua lại liên ngành kinh tế của một nền kinh tế.

3. Do đặc thù phân cấp quản lý của nền kinh tế Việt Nam, hệ thống chỉ tiêu của SNA được biên soạn không chỉ để đáp ứng cho nhu cầu phân tích, hoạch định các chính sách ở tầm vĩ mô mà còn đưa ra hệ thống chỉ tiêu phù hợp cho yêu cầu phân tích và quản lý, điều hành kinh tế ở cấp vùng lãnh thổ cũng như cấp tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương.

II. Những thông tin từ SNA sử dụng cho quản lý, phân tích, hoạch định chính sách

Những năm qua, việc sử dụng các chỉ tiêu SNA trong nghiên cứu, quản lý, điều hành, hoạch định chính sách ngày càng thường xuyên, phổ biến với tần suất ngày càng cao.

Thông tin SNA giúp quan sát rõ nét bức tranh kinh tế và sự cân đối của nền kinh tế

Để nhận biết quy mô/độ lớn của nền kinh tế và tỷ trọng của từng ngành/khu vực kinh tế theo



thời gian, có thể sử dụng các chỉ tiêu tổng hợp như: GDP/GRDP, giá trị tăng thêm theo ngành kinh tế; cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP/GRDP; Tổng thu nhập quốc gia (GNI); Tổng thu nhập quốc gia khả dụng (NDI); Tiêu dùng cuối cùng; Tích lũy tài sản và để dành; Xuất khẩu và nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ; v.v... Để đánh giá mối quan hệ giữa sản xuất với các trụ cột lớn của nền kinh tế như ngân sách, tiêu dùng, đầu tư, tài sản, thương mại quốc tế, cán cân thanh toán, Nợ quốc gia v.v..., có thể sử dụng các chỉ tiêu như: Tỷ lệ tiêu dùng cuối cùng/GDP; Để dành/GDP; Tích lũy/GDP; Thu NSNN/GDP; Tỷ lệ thiếu hụt ngân sách/ GDP; tỷ lệ Vốn đầu tư/GDP; Chênh lệch cán cân thanh toán quốc tế so với GDP; Xuất khẩu/GDP; Nợ công/GDP; Dự trữ ngoại tệ/GDP; Thu nhập quốc gia khả dụng (NDI)/GDP...

Bên cạnh đó, chỉ tiêu tổng hợp của SNA đã đóng góp trong nghiên cứu, phân tích và đánh giá vị trí, tiềm năng và tầm quan trọng của các vùng kinh tế, nhất là các vùng kinh tế trọng điểm, các khu vực kinh tế để có những định hướng đầu tư, hỗ trợ phát triển phù hợp.

Thông qua phân tích sự thay đổi của các ngành kinh tế, số liệu SNA đã đóng góp trong nghiên cứu đánh giá chuyển đổi và chuyển dịch kinh tế cơ cấu kinh tế của đất nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội ngành, nội vùng v.v...

SNA hỗ trợ hiệu quả cho đánh giá định hướng phát triển và xây dựng các chính sách xã hội thông qua các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất xã hội.

Trong xây dựng các mục tiêu chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cần phổ quát toàn diện mọi lĩnh vực,

khía cạnh của đất nước, không chỉ tập trung vào mỗi chính sách phát triển kinh tế mà đầu tư về con người cũng là mũi nhọn giúp đạt được mục tiêu phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội. Để phân tích hiệu quả sử dụng đầu vào lao động và vốn đầu tư, trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất các chính sách liên quan đến nguồn nhân lực và nguồn vốn có thể xem xét các chỉ tiêu như: Năng suất lao động xã hội, năng suất lao động theo ngành, Tốc độ tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) và tỷ phần đóng góp của TFP trong GDP; hệ số ICOR, hiệu quả đồng vốn, hiệu quả chi phí sản xuất.

SNA là cơ sở thông tin cho mô hình hoá cấu trúc kinh tế

Cấu trúc của một nền kinh tế được thể hiện rõ nét nhất thông qua cấu trúc của bảng cân đối liên ngành (bảng IO) – trung tâm của SNA. Bảng IO mô tả việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ, lao động, tài sản cố định trong quá trình sản xuất của từng ngành, từng loại hoạt động sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm trong nền kinh tế và thu nhập từ các nguồn lực của nền kinh tế. Bảng IO cho biết chi phí đầu vào cần thiết của từng ngành để sản xuất một đơn vị sản phẩm (Ví dụ muốn sản xuất ra một lượng điện theo qui trình công nghệ nhất định (điện than, điện dầu, điện khí, thủy điện, điện gió, điện mặt trời) thì cần sử dụng bao nhiêu than, dầu, khí, nước, điện và vật tư tiêu hao khác; cần loại tài sản cố định nào v.v... Bảng IO cũng là công cụ dự báo hiệu quả và sát thực những thay đổi về chính sách tác động đến nền kinh tế thông qua phân tích mối quan hệ tương tác qua lại giữa các ngành kinh tế, giữa nền kinh tế nội địa và nước ngoài.

SNA là cơ sở thông tin để xây dựng chính sách thu, chi tài chính vào ngân sách nhà nước, nghiên cứu ảnh hưởng của lạm phát

Để duy trì và phát triển các hoạt động của nền kinh tế, Ngân sách nhà nước luôn phải bảo đảm nguồn tài chính đáp ứng cho nhu cầu chi tiêu của đất nước. Nguồn thu chủ yếu của Ngân sách là từ các hoạt động kinh tế trong nước. Nếu thu không đủ chi, quốc gia đó phải vay nợ nước ngoài để cân đối thu chi. Để có căn cứ xác định mức độ động viên NSNN, các nhà phân tích có thể tham khảo các chỉ tiêu như Thu ngân sách nhà nước/GDP, Chi Ngân sách nhà nước /GDP, Nợ trong nước/GDP, Nợ nước ngoài/GDP, Tổng phương tiện thanh toán/GDP.

Để đánh giá lạm phát có thể sử dụng Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và chỉ số giảm phát của toàn bộ nền kinh tế. Ngoài ra, phân tích lạm phát/giảm phát cần dựa vào GDP để so sánh tốc độ tăng khối cung tiền và tốc độ tăng trưởng GDP. Nếu tốc độ tăng cung tiền cao hơn tốc độ tăng GDP quá nhiều hàm ý chính sách tiền tệ đã thả lỏng dẫn đến đồng tiền “mất giá” làm cho giá cả hàng hoá tăng. Ngược lại Nếu tốc độ tăng tiền tệ thấp hơn tốc độ tăng trưởng GDP quá nhiều sẽ dẫn đến giảm phát.

Số liệu SNA còn là cơ sở cho nghiên cứu ảnh hưởng của lạm phát tới giá trị tài sản. Bảng tổng kết tài sản theo khu vực thể chế là nguồn thông tin quan trọng để phân tích biến động của tài sản do biến động giá cả. Chẳng hạn như ở Việt Nam vào khoảng từ năm 1990 trở lại những năm gần đây, khi giá bất động sản là đắt đỏ, nhà cửa nhiều lần tăng vọt thì rõ ràng có sự phân bố lại của cải xã hội rất đáng kể. Những người có đất đai, nhà cửa bỗng nhiên



trở nên giàu có nhanh chóng mà không cần đầu tư cải tạo nâng cao chất lượng và số lượng đất đai nhà cửa của mình. Ngay cả những công nhân, cán bộ, viên chức nhà nước được phân phối nhà cửa, đất đai trở thành người được nhận “lương và bổng” quá lớn so với những người không được v.v... Trên cơ sở số liệu theo khu vực thể chế trong SNA và theo một số phân tổ, có thể tính mức độ không công bằng giữa các khu vực, giữa các vùng miền, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tầng lớp dân cư, từ đó đề ra các chính sách điều tiết, phân phối thu nhập và xây dựng chính sách, chế độ lương, bổng phù hợp và công bằng...

Số liệu SNA làm cơ sở phân tích và so sánh quốc tế.

SNA là khung thống kê chung của quốc tế. Các nước thành viên tham gia khung thống kê này phải tuân thủ các quy định và nguyên tắc hạch toán của khung lý luận. Do đó, số liệu SNA có thể phân tích, so sánh với các quốc gia khác nhau để xác định được vị trí của quốc gia trên thế giới.

Rõ ràng, số liệu SNA được ứng dụng nhiều trong phân tích, dự báo kinh tế phục vụ hoạch định chính sách. Để đáp ứng tốt hơn nữa, hệ thống SNA của Việt Nam cần tiếp tục mở rộng và phát triển cả về chất lượng và số lượng. Cần xây dựng được các tài khoản theo khu vực thể chế, thực hiện cân đối lớn thường xuyên, định kỳ, phát triển các tài khoản vệ tinh v.v... Để hoàn thiện và phát triển hệ thống SNA, hệ thống thống kê chuyên ngành hỗ trợ cũng cần phải có sự đầu tư, phát triển tương ứng. Do đó, ngoài các Vụ Thống kê chuyên ngành trong Tổng cục Thống kê, vai trò, trách nhiệm của thống kê bộ, ngành cũng cần phải nâng cao hơn. Đặc biệt, Bộ Tài chính và Ngân hàng nhà nước cần phát triển và hoàn thiện hệ thống thống kê tài chính chính phủ (GFS) và thống kê thanh toán quốc tế bởi hệ thống tài khoản quốc gia kết hợp với hai hệ thống này là “kiềng 3 chân” của nền kinh tế.

Một vài điều rút ra từ thực hiện DỰ ÁN VIE88/03 VÀ THỰC HIỆN SNA Ở VIỆT NAM

Ghi chép của TS. Nguyễn Quán
Nguyên trợ lý Dự án VIE/88-032

Nhanh vậy, mới hôm nào Thủ tướng Võ Văn Kiệt ký Quyết định số 183/TTg ngày 25/12/1992 về việc chính thức áp dụng hệ thống SNA để tính các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp ở Việt Nam, đến hôm nay đã tròn 30 năm. Trải qua 30 năm, trong bối cảnh nước ta ngày càng hội nhập sâu rộng với thế giới và là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế, ngành Thống kê Việt Nam đã hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất và cung cấp thông tin thống kê cho Đảng, Nhà nước và xã hội; làm tròn trách nhiệm với quốc tế. Một trong những thành tựu quan trọng là năm 1992 ngành Thống kê đã thành công trong chuyển đổi đo lường nền kinh tế qua các chỉ tiêu thống kê theo Hệ thống tài khoản quốc gia (viết tắt là SNA), thay cho các chỉ tiêu thống kê theo Hệ thống các bảng cân đối sản xuất vật chất (viết tắt là MPS). Đây là bước chuyển đổi quan trọng cả về tư duy và nhận thức, về lý thuyết và thực tiễn. Khi đó, với thành công trong chuyển đổi mô hình hạch toán quốc gia, Cơ quan Thống kê Liên Hợp quốc đã đánh giá SNA của nước ta thuộc nhóm nước đứng đầu của khu vực Đông Nam Á.

30 năm nhìn lại thuở ban đầu đầy ngỡ ngàng với SNA khi Dự án VIE 88/032 - “Thực hiện Hệ thống tài khoản quốc gia của Liên Hợp Quốc ở Việt Nam” lần đầu tiên được khởi động. Và rồi thành công của dự án VIE88/32 là một trong những cơ sở để Chính phủ Việt Nam ra quyết định quan trọng đối với toàn ngành Thống kê Việt Nam: Quyết định số 183/1992/QĐ-TTg ngày 25/12/1992 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia (gọi tắt là Quyết định 183).

Dự án VIE 88/032 - mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả

VIE 88/032 được ký kết ngày 01/6/1989 giữa Chính phủ Việt Nam, đại diện là Tiến sĩ Lê Văn Toàn - Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê với cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc, đại diện là ngài Davit Smith - Trưởng Đại diện UNDP ở Việt Nam, Điều phối viên các tổ chức của Liên Hợp Quốc ở Việt Nam.

VIE 88/032 được ký kết trong bối cảnh Việt Nam đang ở những năm đầu của quá trình Đổi mới. Trong lời cảm ơn khi xuất bản giáo trình Xây dựng tài khoản quốc gia nước Kangarê, TS. Lê Văn Toàn, khi đó là Tổng cục trưởng viết: “Nước ta đang trong quá

trình đổi mới, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế gồm nhiều thành phần, có sự điều tiết của Nhà nước. Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi thực hiện đồng bộ trên mọi lĩnh vực. Do đó, ngành Thống kê nước ta cũng phải từng bước đổi mới. Việc chuyển từ phương pháp đo lường nền kinh tế bằng hệ thống sản xuất vật chất (MPS) sang hệ thống tài khoản quốc gia (SNA) là nhằm mục đích đó¹.

Dự án được thực hiện trong thời gian hơn 2 năm với mục tiêu nhằm giúp Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK) có khả năng tính toán và lập các tài khoản sản xuất, tài khoản thu chi, tài khoản vốn tài chính, bảng cân đối liên ngành theo hệ thống chuẩn của SNA; trang bị thêm những phương tiện và công cụ tính toán xử lý số liệu, in, chụp nhằm nâng cao hiệu suất xử lý thông tin, đảm bảo cung cấp thông tin kinh tế kịp thời và chính xác cho Tổng cục Thống kê Việt Nam.

Dự án có nhiệm vụ đào tạo cho Việt Nam đội ngũ cán bộ vững vàng kiến thức về SNA; hỗ trợ biên soạn các tài khoản sản xuất, tài khoản thu chi, tài khoản vốn tài chính và bảng I/O theo SNA, đặc biệt trong việc tiến hành phân tích và so sánh kinh tế với các nước có nền kinh tế thị trường đang phát triển, từ đó giúp Chính phủ đề ra các chủ trương, chính sách và các quyết định thích hợp trong quản lý và điều hành nền kinh tế thị trường có định hướng.

Kết quả chủ yếu của Dự án:

(i) Đầu quý III năm 1992, tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế (35 Hùng Vương, Ba Đình, Hà Nội), dự án chính thức công bố đã hoàn thành các mục tiêu và nhiệm vụ trước sự chứng kiến của (1) Ông Nguyễn Cơ Thạch, Ủy viên Bộ Chính trị - Bộ trưởng Bộ Ngoại giao;

(2) Ông David Smith - Trưởng Đại diện UNDP, Điều phối viên các tổ chức của Liên Hợp Quốc ở Việt Nam; (3) Tiến sỹ Vũ Quang Việt (UNSTAT) - chuyên gia trực tiếp giúp TCTK thực hiện Dự án; (4) Ủy viên Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (UBKHNN); Ủy viên Ủy ban Vật giá Nhà nước, Bộ Tài chính, Văn phòng Chính phủ và đại diện các Bộ, ngành khác; (5) Đại diện UNFPA, UNCEF, WB, IMF, ADB... tại Việt Nam.

(ii) TCTK Việt Nam được UNSO trang bị một số máy vi tính, phần cứng, phần mềm máy vi tính; máy in, ô tô, xe máy v.v... phục vụ công tác điều tra, tính toán, biên soạn và xuất bản các ấn phẩm tài khoản quốc gia. Sau khi dự án hoàn thành, hệ thống SNA được biên soạn đều đặn hàng năm và đồng thời với hệ thống MPS.

(iii) Nhiều cán bộ, công chức trong và ngoài ngành Thống kê đã được trang bị kiến thức toàn diện về SNA và sử dụng các công cụ, phần mềm hiện đại phục vụ cho công tác thống kê tài khoản quốc gia (TKQG). Ví dụ như: Đào tạo 50 chuyên viên thống kê thuộc TCTK và các bộ, ngành liên quan, các Viện nghiên cứu, Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh về SNA; Đào tạo phổ cập về tài khoản quốc gia và việc sử dụng tài liệu Kangarê; Đào tạo sử dụng các phần mềm xử lý số liệu như hệ Lotus, Word perfect; Đào tạo về sử dụng APL (A Program of Language) và chương trình I/O Menu do TS. Vũ Quang Việt soạn thảo để lập bảng I/O phục vụ phân tích kinh tế; Hội thảo ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh về SNA cho các cán bộ thống kê cân đối của các tỉnh trong cả nước; Tập huấn xây dựng phương án điều tra cùng các biểu mẫu điều tra và tổ chức điều tra cho cán bộ thống kê của 10 tỉnh, thành phố nhằm thu thập thông tin bổ sung

cho công tác biên soạn các chỉ tiêu thuộc SNA, do các chuyên viên TCTK thực hiện.

Những ấn phẩm chủ yếu của Dự án bao gồm: Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam từ 1986-1990 (Trong cuốn sách này lần đầu tiên công bố các chỉ tiêu thuộc SNA của Việt Nam từ 1986-1990 và bảng I/O với 54 ngành); Bảng I/O Việt Nam 1989 với 54 ngành; Xây dựng hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam và một số ấn phẩm khác sử dụng trong nước.

Quá trình hình thành, thực hiện Dự án và “hậu Dự án” là những tiền đề dẫn đến Quyết định 183/TTg

1. Trước hết, cần nhắc tới vai trò của TS. Vũ Quang Việt - một chuyên gia của Cơ quan Thống kê Liên Hợp quốc. Năm 1988, ông về Việt Nam với nhiệm vụ là chuyên gia chống lạm phát¹. Trong bài “Hồi tưởng về bạn bè và sự hợp tác” đăng trên Thời báo Kinh tế Sài Gòn ngày 31/12/2020 có viết: “Vào năm 1988, tôi không chỉ muốn giúp Việt Nam xây dựng SNA là cơ sở cho điều hành kinh tế mà còn mong Việt Nam trở thành nước đầu tiên ứng dụng SNA 1993 ở Châu Á. Tôi đã tác động với ông David Smith - Trưởng Đại diện UNDP lúc đó được đặc cách phê chuẩn dự án với khoảng 700.000 USD. Ông đồng ý ngay dự án mà tôi soạn thảo trong thời gian cực ngắn”.

Đồng thời cũng phải nhấn mạnh vai trò của Bộ trưởng Nguyễn Cơ Thạch và các cán bộ lãnh đạo của Bộ Ngoại giao đã tạo điều kiện thuận lợi để TS. Vũ Quang Việt về nước làm việc, cũng như quan hệ với UNDP ở Việt Nam để xúc tiến hình thành dự án.

1. Xem bài của TS. Vũ Quang Việt trên báo Pháp luật TP. Hồ Chí Minh, ngày 6/10/2018: “Ông Đỗ Mười rất biết lắng nghe nhân sĩ, trí thức”.



Xin nhắc lại, tại Hội thảo giới thiệu kết quả “Bước đầu tìm hiểu về SNA”, tổ chức ngày 17/5/1988, do Tổng cục trưởng TCTK điều hành có sự tham gia của Văn phòng Chính phủ, UBKHNN, Bộ Tài chính, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, Ủy ban Vật giá Nhà nước..., nhiều cơ quan khẳng định đề tài của Hội thảo hấp dẫn và thiết thực theo tinh thần đổi mới, cần được nghiên cứu nghiêm túc. Trước khi Tổng cục trưởng TCTK kết thúc Hội thảo, đại diện UBKHNN thông báo: Nhà nước sẽ chính thức giao cho UBKHNN và TCTK chủ trì vấn đề này để trình Nhà nước hướng ứng dụng².

2. Về vấn đề đào tạo: Các dự án trước đó của TCTK thường nghiên cứu một giai đoạn của quy trình sản xuất thông tin thống kê. Ví dụ: Tổ chức một cuộc điều tra (điều tra mẫu - sampling, hoặc tổng điều tra - census); thu thập và phân tích một vấn đề. Tuy nhiên, Dự án “Thực hiện SNA của Liên Hợp Quốc ở Việt Nam” bao gồm tất cả các giai đoạn của quy trình sản xuất thông tin thống kê, từ phương pháp luận đến tổ chức điều tra, tổng hợp và phân tích kết quả điều tra... từ đó cho thấy sự bài bản và khả năng thực hiện SNA ở Việt Nam.

Từ năm 1955, miền Bắc và miền Nam sau giải phóng³ sử dụng các bảng Cân đối sản xuất vật chất (MPS), chúng ta quản lý và điều hành nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Bởi vậy, SNA hoàn toàn xa lạ với các nhà thống kê Việt Nam, các nhà nghiên cứu, điều hành và quản lý kinh tế ở các ngành, ở trung ương và địa phương, ở các trường về kinh tế (trung cấp

cũng như đại học) nên vấn đề đào tạo là mục tiêu quan trọng của Dự án. Theo đó, trong các khóa đào tạo thuộc khuôn khổ dự án đều có nội dung như “nhập môn” về kinh tế thị trường và giới thiệu các tài khoản thuộc SNA và tính toán các chỉ tiêu thuộc SNA, cũng như phân tích và sử dụng kết quả của SNA. TKQG thực sự là điều mới mẻ so với quan điểm và tư duy kinh tế lúc bấy giờ nên việc dè dặt tiếp nhận và quan điểm “TKQG xóa sạch chủ nghĩa Mác” là có thể hiểu được.

Trong quá trình thực hiện Dự án, có một điều “tế nhị” không ghi trong Báo cáo của Giám đốc Dự án đó là Hoa Kỳ vẫn còn cấm vận nước ta (năm 1995 Hoa Kỳ mới hoàn toàn xóa bỏ cấm vận). Ví dụ việc nhập 5 máy tính để bàn 354 do UNDP đề xuất, nhưng có sự tác động nào đó đến UNDP nên thông qua đường ngoại giao, Giám đốc Dự án đã có công hàm gửi UNDP hứa rằng Dự án nói riêng và sau này Tổng cục Thống kê sẽ sử dụng 5 máy tính này chỉ phục vụ việc xử lý các thông tin cần thiết cho SNA. Hoặc các cán bộ của Dự án đi khảo sát ở Australia, Hoa Kỳ đều thông qua UNDP ở Hà Nội làm thủ tục nhưng phải sang Băng Cốc nhận visa vào các nước trên;...

3. Vai trò của các chuyên gia trong việc đào tạo và tổ chức thu thập, tính toán các chỉ tiêu SNA cũng như sử dụng các kết quả: Quá trình đào tạo cán bộ nói chung, cán bộ thống kê nói riêng của Dự án có tới ¾ chuyên gia là người Việt Nam, các chuyên gia này đều có trình độ và hiểu biết về SNA như: TS. Vũ Quang Việt - chuyên gia về SNA của Cơ quan Thống kê LHQ, một trong những tác giả chính của SNA 1983,

và cũng là tác giả về sử dụng APL (A Program of Language) và chương trình I/O Menu để lập bảng I/O cho phân tích kinh tế; Bà Nguyễn Thị Nguyên cố vấn kỹ thuật về SNA của Cơ quan Thống kê LHQ và là chuyên gia SNA ở nhiều nước châu Phi và châu Á; Bà Ngô Thị Cúc là đồng tác giả cuốn giáo trình “Xây dựng Tài khoản quốc gia (SNA) ở nước Kangarê” do Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế (Pháp) xuất bản áp dụng cho các nước đang phát triển mới bắt đầu thực hiện SNA.

4. Dưới sự hỗ trợ của các chuyên gia (chủ yếu là TS. Vũ Quang Việt), Vụ Cân đối, tài chính, ngân hàng (tiền thân của Vụ Hệ thống TKQG ngày nay) đã lập được Sơ đồ tổng hợp về các mối quan hệ giữa các tài khoản (Tài khoản sản xuất; Tài khoản thu nhập và phân phối thu nhập; Tài khoản vốn - tài chính; Tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài (gồm Quan hệ và trao đổi thường xuyên, Quan hệ về chuyển nhượng vốn và tài chính); bảng Đầu vào - Đầu ra (I/O); Ma trận hạch toán xã hội (Social Account Matric - SAM); Hình thành một hệ thống chỉ tiêu kinh tế tổng hợp thuộc SNA và mối liên hệ của các chỉ tiêu. Bảng I/O được xây dựng và công bố cùng các chỉ tiêu khác trong SNA giúp cung cấp thông tin hữu ích, phân tích, đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội và công tác dự báo chính xác hơn.

Thực hiện tính toán cho các địa phương theo cả ba phương pháp, đến năm 1995, 63/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã được bao phủ SNA. Từ những năm đầu của thế kỷ XXI, khi nhận thấy có sự chênh lệch giữa GDP tính chung của cả nước do Tổng cục Thống kê tính và công bố với tổng số GDP cộng dồn từ các địa phương do Cục Thống kê các tỉnh tính, Tổng cục Thống kê đã hướng dẫn lại phương pháp tính,

2. Xem Tạp chí Thống kê tháng 6/1988

3. Miền Nam trước giải phóng, Việt Nam Cộng hòa đã mạnh mẽ áp dụng SNA, đã công bố chỉ tiêu GDP và một số chỉ tiêu khác thuộc SNA,...



xác định nguồn thông tin và thực hiện phân bổ các hoạt động đa ngành, các đơn vị kinh tế đa địa bàn để xác định các chỉ tiêu trên địa bàn phù hợp, giúp các địa phương trong điều hành và quản lý kinh tế địa phương.

5. Năm 1989, TCTK đã công bố chỉ tiêu GDP là 24.307 tỷ đồng, bằng 135,2% thu nhập quốc dân, chấm dứt tình trạng sử dụng một tỷ lệ chuyển đổi cố định giữa hai chỉ tiêu này - vốn đã được nhiều các tổ chức quốc tế sử dụng khi đánh giá kinh tế VN hoặc xác định tỷ lệ nộp phí niên liễm của VN cho các tổ chức quốc tế mà VN là thành viên khi còn thực hiện MPS. Việc chuyển đổi từ MPS sang SNA nhanh chóng được thực hiện ở Việt Nam là kết quả của quá trình đào tạo chuyên sâu của Dự án, ngoài ra còn nhờ công tác tuyên truyền, giới thiệu về SNA trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhiều hình thức đào tạo SNA khác.

Mặc dù dự án không dành nhiều thời gian về phân tích và sử dụng SNA, nhưng trong khuôn khổ của dự án vẫn có những lớp tập huấn về nội dung này được tổ chức. Dự án đặc biệt làm rõ và chỉ ra sự khác biệt từ lý thuyết đến thực tiễn giữa MPS và SNA khi chuyển sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Các hình thức tổ chức đào tạo được triển khai rất đa dạng. Ngoài các lớp thuộc Dự án, còn nhiều lớp đào tạo, hướng dẫn thực hiện SNA và sử dụng SNA được tổ chức dưới hình thức “xã hội hóa” cho nhiều ngành, nhiều tổ chức, thậm chí cho cả các doanh nghiệp, thu hút hàng trăm học viên từ các nguồn kinh phí khác nhau. Các Cục Thống kê đều mở các lớp nhằm giới thiệu về SNA và sử dụng SNA trong quản lý, điều hành kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, với sự tham gia

của các đồng chí Bí thư tỉnh ủy, Chủ tịch UBND tỉnh, Chủ tịch HĐND tỉnh. Các Bộ, ngành ở trung ương cũng mở các lớp đào tạo SNA và sử dụng các kết quả thuộc SNA liên quan trong quản lý và điều hành như: Bộ Văn hóa, Y tế, Thương mại, Giao thông Vận tải... Giảng viên của các lớp này là cán bộ của Vụ Cân đối, tài chính, ngân hàng (TCTK) và cán bộ thống kê - kế hoạch của các Bộ đã tham gia các lớp học của Dự án.

Nhiều cán bộ của TCTK (trước hết là ở Vụ Cân đối - tài chính - ngân hàng) đã được mời đi giảng tại Đại học KTQD Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Học viện Hành chính quốc gia, Khoa Kinh tế Đại học Đà Nẵng, các trường trung cấp về kinh tế (trong đó có các trường trung cấp thống kê I, II, III) và các ngành khác.

Sau khi kết thúc, ngoài các ấn phẩm thuộc Dự án, hoặc của Vụ chuyên môn còn có nhiều bài báo, sách viết về SNA với danh nghĩa cá nhân của các cán bộ Vụ Cân đối - tài chính - ngân hàng và các Vụ khác.

Đây cũng là dịp để bổ sung các thuật ngữ, các chỉ tiêu trong hệ thống chỉ tiêu thống kê, đồng thời xuất hiện những thuật ngữ và chỉ tiêu thống kê bằng tiếng Việt mới thuộc SNA mà trước đó chưa có⁴. TS. Vũ Quang Việt đã giành nhiều thời gian thảo luận với các cán bộ của TCTK nhằm đưa ra những thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Việt tương thích.

Đây cũng là dịp để nâng cao trình độ tiếng Anh vốn dĩ yếu kém lúc đó (cuối thập niên 80 của thế kỷ trước). Một thí dụ, trong phụ lục của dự án có ghi các đoàn của Dự án đi nước ngoài phải thông thạo tiếng Anh nhưng trong đoàn có nhiều thành viên trình độ tiếng Anh chưa đáp ứng được yêu cầu.

4. Xem Tạp chí Thống kê số 9-10 năm 1989

Để giải quyết tình trạng này, theo gợi ý của anh Phạm Gia Khiêm, lúc đó là Vụ trưởng Vụ Khoa giáo của UBKHNN, Giám đốc dự án Lê Văn Toàn đã chủ động mời Ông David Smith đến TCTK để bàn cách tháo gỡ khó khăn này với sự có mặt của UBKHNN. Cuộc gặp mặt đã đi đến thỏa thuận trong mỗi đoàn sẽ có một số thành viên đủ trình độ tiếng Anh nhất định để làm “phiên dịch” cho các thành viên khác. Sau thỏa thuận này, Giám đốc Dự án đã có một công hàm gửi UNDP thông qua đường ngoại giao. Sau khi kết thúc Dự án, một số thành viên khác trong các đoàn này đã trở thành phiên dịch về chuyên môn.

Tại cuộc Hội thảo kết thúc Dự án vào đầu quý IV/1992, trong Báo cáo của Giám đốc Dự án đã trình bày khá rõ những nguyên nhân để Dự án thành công và những khó khăn, hạn chế cũng như những việc cần làm tiếp của “hậu” dự án. Nhưng tôi muốn nói thêm là phải ghi nhận sự cố gắng đóng góp của các đơn vị trong TCTK trong thực hiện Dự án, đặc biệt tập thể cán bộ của Vụ Cân đối-tài chính-ngân hàng lúc đó đã làm việc với tinh thần “Mỗi người làm việc bằng hai” vì là Vụ có trách nhiệm chính thực hiện Dự án VIE88/032 này, đồng thời vẫn thực hiện MPS. Tôi muốn ghi nhận thêm điều này vì tôi là người của Phòng Thống kê nước ngoài, không trong biên chế của Vụ Thống kê Cân đối KTQD, nên hy vọng khách quan hơn.

Tóm lại, Dự án VIE88/032 thực hiện thành công, vượt các thỏa thuận về mục tiêu, nhiệm vụ và các sản phẩm đã góp phần khẳng định Việt Nam (Tổng cục Thống kê) có thể thực hiện SNA của LHQ, là một trong những căn cứ cơ bản để Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 183/TTg, ngày 25/12/1992 về việc Việt Nam thực hiện SNA./.

Tiếp cận nền kinh tế số từ góc nhìn của bảng IO

Bùi Trinh

Phd. Researcher at FPT School of Business and technology, Đại học FPT

Nguyễn Thành Công

Phd Candidate, Phó viện trưởng Viện nghiên cứu bất động sản Việt Nam

Giới thiệu:

Thời gian gần đây, cụm từ “nền kinh tế số” được giới truyền thông và thậm chí cả các chuyên gia kinh tế nhắc đến như một cụm từ thời thượng. Nhiều người “mạnh dạn” dự đoán kinh tế số sẽ chiếm tỷ trọng bao nhiêu phần trăm GDP hay kinh tế số sẽ tạo ra GDP tăng trưởng bao nhiêu...?

Việc sử dụng rộng rãi viễn thông, Internet, mạng di động, phát triển công nghệ mới kết hợp Internet vạn vật, điện toán đám mây, khoa học dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo trong kinh doanh để thấy được sự phổ biến của CNTT đối với các hoạt động kinh tế. CNTT tồn tại trong mọi hoạt động của nền kinh tế. Thực tế này đã thúc đẩy các nghiên cứu về ảnh hưởng của kinh tế số và tìm cách đo lường sự ảnh hưởng này.

Thuật ngữ nền kinh tế kỹ thuật số gần như đã được Don Tapscott (1995) đề cập đến với tên gọi Nền kinh tế kỹ thuật số với cuốn sách của ông có tựa đề “Nền kinh tế kỹ thuật số: Hứa hẹn và hiểm họa trong thời đại trí tuệ kết nối mạng”. Cuốn sách này là một trong những cuốn sách đầu tiên xem xét Internet sẽ thay đổi cách chúng ta kinh doanh như thế nào. Tóm lại, kinh tế số là số hóa để kết nối các nhà sản xuất, sản phẩm và người mua.

Hiện nay trên thế giới vẫn có nhiều cách hiểu và tiếp cận khác nhau về kinh tế số. Tuy vậy, hiện vẫn chưa có một phương pháp

tính cụ thể và được kiểm chứng để đo lường tỷ lệ đóng góp của kinh tế số vào nền kinh tế thực (hay Tỷ trọng đóng góp của kinh tế số trong GDP) mà chủ yếu các phương pháp tiếp cận hiện nay mới chỉ quan sát theo hiện tượng và biểu hiện của kinh tế số phát sinh trong nền kinh tế thực. Cũng có những nghiên cứu về đo lường tác động của kinh tế số tới nền kinh tế đã đưa ra một số phương pháp tiếp cận, điển hình có 2 hướng tiếp cận đo lường ảnh hưởng của kinh tế số đến nền kinh tế như:

Một là, từ bảng SUT như ADB, OECD, UN... Tuy nhiên, cho đến nay, việc đánh giá định lượng tác động của CNTT đối với nền kinh tế Việt Nam là rất hiếm. Chỉ có một số nghiên cứu thể hiện những nỗ lực như vậy được tìm thấy như APO (2018) sử dụng kế toán tăng trưởng để thể hiện sự đóng góp của vốn CNTT và tác động vào tăng trưởng kinh tế quốc gia và năng suất lao động. Đức và Linh (2018), Bùi Trinh và Nguyễn Việt Phong (2022).

Hai là, ảnh hưởng của kinh tế số được ước lượng từ hàm sản xuất Cobb- Douglas (CAICT và một số nghiên cứu) và các hệ số được ước lượng từ mô hình I.O.

Nghiên cứu này thử áp dụng cách tính toán ảnh hưởng của kinh tế số dựa vào phân tích I.O.

Nghiên cứu này sử dụng các hệ số từ bảng I.O cập nhật cho năm 2019 của Việt Nam. Nhóm ngành kinh tế số được gộp từ bảng I.O

164 ngành của Việt Nam bao gồm: Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem), Sản phẩm xuất bản, Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc, Dịch vụ phát thanh, truyền hình, Dịch vụ thông tin, Dịch vụ bưu chính và chuyển phát, dịch vụ viễn thông, Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính, Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình.

2. Phương pháp phân tích I.O

Bảng I.O của Việt Nam khi công bố thường ở dạng cạnh tranh (competitive - import type), có nghĩa trong chi phí trung gian và sử dụng cuối cùng bao gồm cả sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu. Như vậy, khi phân tích I.O thường phân tích từ mô hình I.O dạng phi cạnh tranh (non-competitive - import type). Gọi A là ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp, A^d là ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp sử dụng sản phẩm trong nước, X là ma trận giá trị sản xuất được lan tỏa bởi các nhân tố của cầu cuối cùng), Y là ma trận sử dụng cuối cùng bao gồm tiêu dùng cuối cùng, đầu tư và xuất khẩu thuần, Y^d là sử dụng cuối cùng sản phẩm trong nước và I là ma trận đơn vị. Quan hệ cơ bản của I.O dạng cạnh tranh và phi cạnh tranh được thể hiện như sau:

$$X = (I - A)^{-1} \cdot Y \quad (1)$$

$$X = (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (2)$$

Từ đó có thể biết khi tăng 1 đơn vị sản phẩm cuối cùng thì ngành nào lan tỏa đến sản lượng (giá trị sản xuất) nhiều nhất thông qua liên kết ngược (backward linkage) và liên kết xuôi (forward linkage). Từ (2) có thể biết sử dụng cuối cùng lan tỏa thế nào đến giá trị tăng thêm (V), điều này mới thực sự quan trọng với các nhà làm chính sách, đặt $v_i = V_i/X_i$ ta có:

$$V = v \cdot (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (3)$$

Nếu gọi M_i là nhập khẩu sản phẩm i và đặt $m_i = M_i/X_i$

Gọi E_i là mức độ phát thải ô nhiễm, đặt: $e_i = E_i/X_i$
Ta có:

$$M = m \cdot (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (4)$$

$$E = e \cdot (I - A^d)^{-1} \cdot Y^d \quad (5)$$

Để xem xét mức độ quan trọng tương đối của một ngành hoặc một nhóm ngành trong một nền kinh tế phát triển bền vững có thể đưa ra những nguyên tắc như:

- + Lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm
- + Lan tỏa thấp đến nhập khẩu
- + Lan tỏa thấp đến môi trường

Quan hệ cơ bản của Leontief được viết lại với các ma trận con như sau:

$$\begin{bmatrix} X_1 \\ X_2 \end{bmatrix} = \left(\begin{bmatrix} I & 0 \\ 0 & I \end{bmatrix} - \begin{bmatrix} A_{11} & A_{12} \\ A_{21} & A_{22} \end{bmatrix} \right)^{-1} \cdot \begin{bmatrix} Y_1 \\ Y_2 \end{bmatrix} \quad (6)$$

Hoặc:

$$\begin{bmatrix} A_{11} & A_{12} \\ A_{21} & A_{22} \end{bmatrix} \cdot \begin{bmatrix} X_1 \\ X_2 \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} Y_1 \\ Y_2 \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} X_1 \\ X_2 \end{bmatrix} \quad (7)$$

Với: X_1 là véc tơ sản lượng của nhóm ngành 1 (có thể là nhóm ngành công nghiệp hoặc kinh tế số), X_2 là véc tơ sản lượng của nhóm ngành còn lại của nền kinh tế; ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp (A) được chia thành các ma trận con: A_{11} thể hiện nhóm ngành 1 sử dụng đầu vào của chính nó, A_{12} thể hiện sản xuất của các ngành còn lại sử dụng đầu vào của nhóm ngành 1 cho sản xuất, A_{21} thể hiện nhóm ngành 1 sử dụng đầu vào của các ngành khác trong nền kinh tế; và A_{22} thể hiện các ngành còn lại của nền kinh tế sử dụng sản phẩm của chính nó trong quá trình sản xuất.

Đặt ma trận nghịch đảo Leontief như sau:

$$B = \left(\begin{bmatrix} I & 0 \\ 0 & I \end{bmatrix} - \begin{bmatrix} A_{11} & A_{12} \\ A_{21} & A_{22} \end{bmatrix} \right)^{-1} = \begin{bmatrix} B_{11} & B_{12} \\ B_{21} & B_{22} \end{bmatrix} \quad (8)$$

Từ đó suy ra:

$$GVA_1 = v_1 \cdot X_1 = v_1 \cdot (B_{11} \cdot Y_1 + B_{12} \cdot Y_2) \quad (9)$$

$$GVA_2 = v_2 \cdot X_2 = v_2 \cdot (B_{21} \cdot Y_1 + B_{22} \cdot Y_2) \quad (10)$$

Từ đó định nghĩa:

$$GVA_{\text{digital or industry}} = GVA_{\text{core digital/industry}} + GVA_{\text{spillover digitized / industry economy}} \quad (11)$$

$$GVA_{\text{core digital/industry}} = v_1 \cdot (B_{11} \cdot Y_1 + B_{12} \cdot Y_2)$$

$$GVA_{\text{spillover digitized / industry economy}} = v_2 \cdot B_{21} \cdot Y_1 \quad (12)$$

Như vậy, ý niệm công nghiệp hóa hoặc số hóa nền kinh tế bao gồm sản phẩm cuối cùng của nhóm ngành đó lan tỏa đến nền kinh tế thế nào ($v_2 \cdot B_{21} \cdot Y_1$) và nền kinh tế sử dụng sản phẩm nhóm ngành đó thế nào trong sản xuất ($v_1 \cdot B_{12} \cdot Y_2$).

3. Một số kết quả và bình luận

- Bảng 1 cho thấy, nhóm sản phẩm cuối cùng của nhóm ngành công nghiệp lan tỏa rất cao đến sản lượng nhưng lại lan tỏa thấp đến giá trị tăng thêm

Bảng 1. Lan tỏa từ sản phẩm cuối cùng đến sản lượng, giá trị tăng thêm và nhập khẩu (lần)

	2012				2016				2019			
	Lan tỏa đến sản lượng (Backward Linkage)	Lan tỏa đến giá trị tăng thêm	Lan tỏa đến nhập khẩu	Tỷ lệ lan tỏa đến giá trị tăng thêm/sản lượng	Lan tỏa đến sản lượng (Backward Linkage)	Lan tỏa đến giá trị tăng thêm	Lan tỏa đến nhập khẩu	Tỷ lệ lan tỏa đến giá trị tăng thêm/sản lượng	Lan tỏa đến sản lượng (Backward Linkage)	Lan tỏa đến giá trị tăng thêm	Lan tỏa đến nhập khẩu	Tỷ lệ lan tỏa đến giá trị tăng thêm/sản lượng
Công nghiệp	2.04	0.51	0.51	0.25	2.218	0.533	0.467	0.240	2.09	0.50	0.50	0.238
Kinh tế số	1.52	0.33	0.54	0.22	1.65	0.437	0.563	0.265	1.63	0.43	0.57	0.265
Nông, lâm, thủy sản	1.97	0.62	0.31	0.315	2.119	0.641	0.359	0.303	1.95198	0.61	0.39	0.314
Dịch vụ	1.73	0.7	0.2	0.405	1.848	0.72	0.28	0.389	1.79	0.68	0.32	0.378

Nguồn và chú thích: Tính toán của nhóm nghiên cứu. Nhóm ngành kinh tế số được gộp từ bảng I.O 164 ngành bao gồm: Sản phẩm linh kiện điện tử; máy tính và thiết bị ngoại vi của máy tính, Thiết bị truyền thông (điện thoại, máy fax, ăng ten, modem), Sản phẩm xuất bản, Dịch vụ điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc, Dịch vụ phát thanh, truyền hình, Dịch vụ thông tin, Dịch vụ bưu chính và chuyển phát, dịch vụ viễn thông, Dịch vụ lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính, Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình.

ở cả hai giai đoạn mà bảng I.O 2012 và 2016 là đại diện, tỷ lệ lan tỏa đến giá trị tăng thêm so với sản lượng thấp nhất trong các ngành khảo sát trong mô hình; tuy nhiên cùng với nhóm ngành kinh tế số lại lan tỏa lớn nhất đến nhập khẩu. Điều này phần nào cho thấy, hàm lượng trí tuệ trong hai nhóm ngành này không cao nếu không muốn nói là thấp và cơ bản làm gia công.

- Thứ vị là sản phẩm cuối cùng của ngành kinh tế số lan tỏa kích thích sản lượng của ngành công nghiệp tương đối cao. Nhìn chung, các ngành sử dụng đầu vào là kinh tế số chưa nhiều trong quá trình sản xuất sản phẩm cuối cùng (công nghiệp lan tỏa đến kinh tế số: 0,46%, nông lâm thủy sản: 0,43% và dịch vụ: 1,66%). Điều này chứng tỏ khả năng số hóa trong nền kinh tế còn rất thấp. Đến 2019 (IO 2019), sản phẩm cuối cùng nhóm ngành công nghiệp lan tỏa đến các ngành còn lại của nền kinh tế cao hơn giai đoạn trước xấp xỉ 2 điểm phần trăm (20,43% so với 18,54%). Đặc biệt là sự số hóa thông qua các ngành sử dụng đầu vào nhóm ngành kinh tế số đều tăng lên.

Bảng 2. Mức độ ảnh hưởng lẫn nhau của 4 nhóm ngành (%)

	2012				2016				2019			
	Công nghiệp	Kinh tế số	Nông, lâm, thủy sản	Dịch vụ	Công nghiệp	Kinh tế số	Nông, lâm, thủy sản	Dịch vụ	Công nghiệp	Kinh tế số	Nông, lâm, thủy sản	Dịch vụ
Công nghiệp	81.32	15.2	29.1	24.5	81.46	15.6	29.12	24.66	79.77	15.30	24.14	23.12
Kinh tế số	0.39	76.1	0.32	0.86	0.46	75.61	0.43	1.66	0.51	75.13	0.56	2.66
Nông, lâm, thủy sản	10.87	2.1	64.1	4.1	10.67	2.14	63.41	4.29	11.52	2.28	67.67	4.13
Dịch vụ	7.02	6.6	7.02	70.01	7.41	6.65	7.04	69.39	8.41	7.29	7.97	72.09
Ảnh hưởng tràn đến các ngành khác	18.28	23.9	36.44	29.46	18.54	24.39	36.59	30.61	20.43	24.87	32.68	29.91
Tổng ảnh hưởng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

- Theo định nghĩa của nghiên cứu này và kết quả tính toán từ Bảng I.O năm 2016 cho thấy, giá trị gia tăng của nền kinh tế số cốt lõi chiếm 6,61% GDP. Trong đó: Giá trị gia tăng của nền kinh tế số cơ bản đóng góp khoảng 5,57% GDP và nền kinh tế số hóa chiếm khoảng 1,04%. GDP, do đó, tổng tác động của các sản phẩm cuối cùng của các lĩnh vực kỹ thuật số sẽ là **8,87%** GDP. Tính toán từ bảng I.O cập nhật cho năm 2019 kết quả là giá trị gia tăng của nền kinh tế số cốt lõi chiếm 10,2% GDP. Trong đó: Điều thú vị là giá trị gia tăng của nền kinh tế số cơ bản chỉ đóng góp 4,3% GDP nhưng nền kinh tế số hóa chiếm tới 5,9% GDP (do các ngành trong nền kinh tế sử dụng sản phẩm của kinh tế số làm đầu vào trong quá trình sản xuất). Thêm vào với tác động tràn của sản phẩm cuối cùng của nhóm ngành kinh tế số đến

nền kinh tế (1,6%). Tổng ảnh hưởng của hoạt động kinh tế số chiếm khoảng **11,8%** GDP. Tăng so với năm 2016 là 2,93 điểm phần trăm. Đây có thể được xem như thành tích.

Tuy nhiên, điều quan trọng hơn tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành trong GVA (hoặc GDP) là tăng tỷ lệ giá trị tăng thêm trong sản lượng (hoặc giá trị sản xuất) của 2 nhóm ngành này; điều này đồng nghĩa với tăng hàm lượng R&D nội địa trong sản phẩm công nghiệp và kinh tế số; riêng đối với lĩnh vực kỹ thuật số cần tăng tỷ lệ số hóa (tức là kỹ thuật số được nền kinh tế sử dụng để liên kết từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm).

Bảng 3. Một phương pháp đo lường kinh tế số trong nền kinh tế

	MS	2016	2019
Tổng ảnh hưởng của kinh tế số	1 = 2 + 5	8.87	11.8
Kinh tế số lõi (Core digital)	2 = 3+4	6.61	10.2
Kinh tế số cơ bản (Basic digital)	3	5.57	4.3
Kinh tế số hóa (Digitalized)	4	1.04	5.9
Lan tỏa của kinh tế số (Spillover of digital's final products)	5	2.26	1.6

Ghi chú: Áp dụng phương pháp này đòi hỏi bảng I.O hoặc bảng nguồn và sử dụng (Supply and Use tables) phải được cập nhật hàng năm. Điều này cũng giống như khuyến nghị của UN và OECD

Kết luận

Theo ý niệm của hệ thống I.O, ý niệm về công nghiệp hóa hoặc kinh tế số hóa không phải là tỷ lệ giá trị tăng thêm của nhóm ngành công nghiệp hoặc kinh tế số trong GDP mà là mức độ lan tỏa sản phẩm cuối cùng của 2 nhóm ngành này đến những ngành còn lại của nền kinh tế; và mức độ lan tỏa của nền kinh tế đến hai nhóm ngành này do phần còn lại của nền kinh tế sử dụng đầu vào là sản phẩm của công nghiệp hoặc kinh tế số. Tỷ lệ giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp trong GDP cao hay thấp không phản ánh gì về công nghiệp hóa.

Đo lường ảnh hưởng của kinh tế số dù bằng phương pháp nào nếu làm nghiêm túc cho thấy kết quả không có khác biệt nhiều.

Tuy nhiên, việc đóng góp của kinh tế số vào GDP bao nhiêu thực ra không nhiều ý nghĩa khi hàm lượng nghiên cứu và phát triển (R&D) vẫn hoàn toàn từ nước ngoài và việc số hóa thông qua các ngành sử dụng kinh tế số làm đầu vào trong quá trình sản xuất vẫn rất hạn chế.

Vấn đề là thay vì cuốn hút vào tỷ lệ đóng góp của kinh tế số trong GDP, cần xem xét ảnh hưởng thực sự của kinh tế số, chẳng hạn như khi các ngành sử dụng đầu vào là sản phẩm của kinh tế số thì sẽ làm chi phí trung gian giảm đi bao nhiêu? Từ đó giá trị tăng thêm tăng lên bao nhiêu...? Và vấn đề không nhỏ là giải quyết thất nghiệp do kinh tế số như thế nào?

Tài liệu tham khảo

- ADB (2021) "CAPTURING THE DIGITAL ECONOMY A PROPOSED MEASUREMENT FRAMEWORK AND ITS APPLICATIONS", A Special Supplement to Key Indicators for Asia and the Pacific 2021, 6 ADB Avenue, Mandaluyong City, 1550 Metro Manila, Philippines.
- Bui Trinh, N.V. Phong (2022) "Measure Value Digital in Economy: Case of Vietnam" Case Studies Journal ISSN (2305-509X) - Volume 11, Issue 3.
- CAICT (2020) "Digital economy development in China"
- Dang Viet Duc, Dang Huyen Linh (2018) "Contribution of ICT to the Vietnamese Economy: An Input-Output Analysis" VNU Journal of Science: Economics and Business, Vol. 34, No. 5E, 1-17
- OECD (2020) "Guidelines for Supply-Use tables for the Digital economy", SDD/CSSP/WPNA(2019)1/REV1, STATISTICS AND DATA DIRECTORATE COMMITTEE ON STATISTICS AND STATISTICAL POLICYS.
- Schultz (1976), "Intersectoral Comparisons as an Approach to the Identification of Key Sectors," in Karen R. Polenske and Jiri V. Skolka (eds.), *Advances in Input-Output Analysis*. Cambridge, Massachusetts: Ballinger Publishing Company, pp. 137-159.
- Tapscott, D. (1995). *The Digital Economy: Promise and Peril in the Age of Networked Intelligence*

Cùng với cả nước, Vĩnh Long áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia (SNA - *System of National Accounts*) trong tính toán, biên soạn các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp thay thế các chỉ tiêu tương ứng của Hệ thống bảng cân đối vật chất (MPS - *Material Product System*) trước đây, theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 25/12/1992 của Thủ tướng Chính phủ; phương pháp chế độ quy định và hướng dẫn của Tổng cục Thống kê. Theo đó, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh năm 1992 được biên soạn, công bố lần đầu tiên trên ấn phẩm Niên giám thống kê năm 1992 song song với chỉ tiêu thu nhập quốc dân của hệ thống MPS; cả hai đều tính theo giá thực tế. Sau đó, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh được hệ thống hóa từ năm 1991 trở đi theo giá thực tế và giá so sánh (theo các năm gốc quy định lần lượt là 1989, 1994, 2010; ngoài ra còn theo các năm gốc 2000, 2005 quy định riêng của Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia).

Năm 2000, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Cục Thống kê chủ trì và phối hợp các sở, ban, ngành biên soạn cuốn sách "Vĩnh Long 25 năm và phát triển kinh tế - xã hội". Để đánh giá chặng đường 25 năm, chỉ tiêu thu nhập quốc dân của hệ thống MPS từ năm 1976 - 1990 được tính toán, chuyển đổi sang tổng sản phẩm trên địa bàn nhằm đảm bảo so sánh đồng nhất về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn cùng với các chỉ tiêu khác tiếp tục được chuẩn hóa, chuyển đổi theo phương pháp và năm gốc quy định. Đặc biệt là cập nhật, chuẩn hóa dãy số liệu nhiều năm phục vụ biên soạn ấn phẩm chào mừng các sự kiện lớn của tỉnh như: 30 năm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng; 20 năm tái lập tỉnh Vĩnh Long, 37 năm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng và tỉnh đón nhận Huân chương Độc lập hạng Nhất; 40 năm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng; 25 năm tái lập tỉnh Vĩnh Long và 42 năm ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng; ...

Việc tính toán các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp theo hệ thống SNA, nhất là tổng sản phẩm trên địa bàn, được lãnh đạo địa phương, các cấp, các ngành và người sử dụng thông tin thống kê đón nhận; cho rằng phản ánh đầy đủ, toàn diện hơn hoạt động kinh tế của tỉnh. Bởi lẽ,

Triển khai Hệ thống tài khoản quốc gia ở Vĩnh Long và những cảm nhận về công tác tài khoản quốc gia

Bùi Thiện Mẫn

*Chi cục trưởng Chi cục Thống kê thành phố Vĩnh Long
(Nguyên Trưởng phòng Tổng hợp, Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long)*

hệ thống MPS không tính “giá trị mới sáng tạo ra” của các ngành sản xuất ra sản phẩm phi vật chất và sản phẩm dịch vụ; đồng thời xem giá trị khấu hao tài sản cố định là “chi phí về lao động quá khứ”, không tính vào thu nhập quốc dân. Trong khi đó, khu vực dịch vụ có vị trí khá quan trọng trong kinh tế của tỉnh. Tuy còn là tỉnh nông nghiệp nhưng theo hướng sản xuất hàng hóa; cần thiết phải phát triển dịch vụ để hỗ trợ tiêu thụ nông sản và cung cấp các vật tư, dịch vụ đầu vào. Hơn nữa, là tỉnh nằm ở trung tâm đồng bằng sông Cửu Long, giữa hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, giao thông thuận tiện đến 2 trung tâm đô thị lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Cần Thơ nên có nhiều tiềm năng phát triển dịch vụ.

- Theo số liệu thống kê năm 1992, giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ đã chiếm 22,4% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh (tính theo giá thực tế). Năm 2021, khu vực dịch vụ chiếm 32,9% về lao động xã hội tham gia hoạt động kinh tế; 42,5% về giá trị tăng thêm trong cơ cấu kinh tế của tỉnh¹.

1. Chiếm 39,95% trong cơ cấu GRDP nhưng lấy cơ cấu tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản vừa đảm bảo đồng nhất, vừa đánh giá sát hơn. Bởi lẽ thuế sản phẩm và trợ cấp

Trong quá trình áp dụng, Cục Thống kê Vĩnh Long luôn chỉ đạo biên soạn số liệu GRDP đảm bảo về nội dung, nguyên tắc, phương pháp, nguồn thông tin theo quy định của SNA; triệt để khai thác các nguồn hồ sơ hành chính và thu thập bổ sung các thông tin còn thiếu nhằm đảm bảo tính đầy đủ, phù hợp với xu hướng phát triển của các loại hình đơn vị; kịp thời tổng hợp đề xuất, kiến nghị với Tổng cục Thống kê những hạn chế, bất cập cần tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện. Từ đó, số liệu GRDP do Cục Thống kê biên soạn luôn được lãnh đạo địa phương đánh giá cao và chỉ đạo các cấp, các ngành sử dụng mặc dù tăng trưởng kinh tế của tỉnh thường ở mức thấp so với vùng Đồng bằng sông Cửu Long và thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu nghị quyết.

Trải qua những năm thực tế công tác, tôi rất trân trọng thành quả về áp dụng hệ thống SNA của cả nước cũng như từng địa phương. Tuy nhiên, ấn tượng hơn cả là những người làm công tác tài khoản quốc gia trong cả nước. Ở đây, tôi muốn bao gồm

sản phẩm thay đổi theo chính sách vĩ mô; khi nền kinh tế phát triển ở trình độ cao thì Nhà nước sẽ hạn chế đánh thuế sản phẩm để kích thích sản xuất và tiêu dùng.

cả những người hạch toán thống kê theo hệ thống MPS trước đây; mặt dù kể từ năm 1993 hệ thống này không còn áp dụng.

Trước năm 2017, khi Tổng cục Thống kê chưa thống nhất biên soạn và công bố số liệu GRDP cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo lộ trình thực hiện Đề án “Đổi mới quy trình biên soạn số liệu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” phê duyệt theo Quyết định số 715/QĐ-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ, thống kê tài khoản quốc gia ở các Cục Thống kê phải tổng hợp, tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và GRDP. Đặc biệt, kỳ báo cáo chính thức năm phải chi tiết đến từng ngành kinh tế cấp 2, từng loại hình kinh tế, từng yếu tố của chi phí trung gian và giá trị tăng thêm; phải thao tác trên 5 bảng tính với gần 740 dòng và từ 3 - 7 cột số liệu; được liên kết với 12 ma trận hệ số tài khoản quốc gia áp dụng tính toán các chỉ tiêu theo giá thực tế và ma trận chỉ số giá để chuyển đổi về giá so sánh.

Tuy nhiên, cái khó không phải do khối lượng công việc nhiều, phức tạp mà là nguồn thông tin để tổng hợp, tính toán. Thống kê



tài khoản quốc gia phải thu thập, xử lý cơ sở dữ liệu chi ngân sách, đồng thời thu thập báo cáo quyết toán năm của các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ về tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 04/02/2015 và sự nghiệp ngoài công lập hoạt động theo Nghị định số 53/2006/NĐ-CP ngày 25/5/2006 của Chính phủ để biên soạn số liệu khu vực hành chính, sự nghiệp; khai thác, xử lý giá trị sản xuất chi tiết theo ngành kinh tế cấp 2 đối với một số lĩnh vực chế độ báo cáo chuyên ngành không đáp ứng; kiểm tra, phối hợp xử lý những bất thường của số liệu mà thống kê chuyên ngành chưa phát hiện;... Bên cạnh đó còn chịu ảnh hưởng nhất định về mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương. Chính vì vậy, người làm công tác thống kê tài khoản quốc gia phải tự bồi dưỡng, nghiên cứu để vừa đảm bảo nguyên tắc thống kê, vừa giải trình được số liệu.

Khó khăn, vất vả trong công việc giúp thống kê tài khoản quốc gia trong cả nước gắn kết chặt chẽ với tất cả sự cảm thông, chia sẻ. Mỗi người luôn lắng nghe, tiếp thu ý kiến và sẵn sàng chia sẻ kinh nghiệm, cách làm; không phân biệt Trung ương và địa phương hay ranh giới các tỉnh, vùng miền. Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia từ lãnh đạo đến chuyên viên đều luôn nêu cao tinh thần cầu thị; tôi có cảm nhận như không phải quan hệ chỉ đạo của cấp trên đối với cấp dưới mà là sự trao đổi, phối hợp của những đồng nghiệp cùng đảm nhận công việc khó khăn, phức tạp.

Còn nhớ trong khóa đào tạo về Kiến thức tài khoản quốc gia (SNA) 1993 và 2008 tổ chức tại Cần Thơ vào tháng 9/2011, anh Nguyễn Bích Lâm (khi đó là Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

đã dành một buổi để gặp mặt các học viên là Trưởng phòng Thống kê tổng hợp và thống kê viên tài khoản quốc gia các tỉnh, thành phố phía Nam. Là người từng làm công tác tài khoản quốc gia đã đủ trải nghiệm nên cuộc nói chuyện của anh chủ yếu tỏ bày sự thấu hiểu, cảm thông, động viên; gợi mở cho anh em trình bày những khó khăn, vướng mắc và tâm tư, nguyện vọng. Điều này giúp học viên cảm thấy không khí gần gũi, gắn kết; chia sẻ những gì chân thực nhất trong công tác.

Chị Hà - nguyên Trưởng phòng thống kê tổng hợp ở Đắk Lắk tâm sự: Mỗi lần đến kỳ tổng hợp, tính toán chỉ tiêu giá trị sản xuất, chi phí trung gian, giá trị tăng thêm và GRDP là ăn không ngon, ngủ không yên; nhiều ngày phải đem tài liệu về làm ban đêm trên máy vi tính ở nhà để đảm bảo hoàn thành công việc; có đêm không ngủ với những con số mà ít ai hiểu được hành trình của nó. Chồng chị thấy vậy bảo "Nếu em không chịu được thì xin nghỉ việc chứ tình trạng như thế này cực khổ cho em quá". Thế nhưng chị vẫn cố gắng với nghề. Chị cũng tâm sự khi có vướng mắc thì gọi qua Lâm Đồng nhờ anh Sơn hướng dẫn, hỗ trợ.

Em Nhung ở Sóc Trăng có thời gian công tác tài khoản quốc gia ngắn nhất đã thật thà bộc lộ: "Em không biết gì về tài khoản quốc gia; thấy việc tính toán quá khó". Khi anh Bích Lâm hỏi "Thế làm sao em có thể làm được?" thì trả lời "Em nhờ anh Trưởng phòng chỉ dẫn, hỗ trợ; hoặc hỏi đồng nghiệp ở các tỉnh bạn".

Nhiều ý kiến khác cũng nói lên những khó khăn, vất vả và những trăn trở với con số để đánh giá sự phát triển; thế nhưng đều cùng yêu ngành, yêu công việc.

Cuối cùng, anh Bích Lâm với những lời rất thấu hiểu anh em làm công tác tài khoản quốc gia chúng tôi như:

- Đã biết anh em khó khăn, vất vả nhưng không ngờ đến mức độ như thế (anh diễn giải trường hợp của chị Hà và các trường tương tự).

- Có một số anh em có thâm niên và từng làm rất tốt công tác tài khoản quốc gia ở tỉnh nhưng khi gặp lại hỏi thăm thì không còn làm; nói "Làm lâu quá rồi nên xin Cục trưởng giải quyết chính sách... chuyển qua Phòng Thống kê dân số rồi anh ạ" (anh cũng giải thích Phòng Thống kê dân số có kinh phí điều tra hàng năm; còn Phòng Thống kê tổng hợp nói chung, thống kê tài khoản quốc gia nói riêng thì công việc vất vả, nhiều năm mới có cuộc điều tra nhưng quá phức tạp như điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian chẳng hạn).

Anh Bích Lâm động viên anh em chúng tôi yên tâm và cố gắng thực hiện nhiệm vụ tốt hơn nữa; Lãnh đạo Tổng cục Thống kê sẽ chỉ đạo quan tâm hơn đối với những người làm công tác tài khoản quốc gia.

Theo Quyết định số 715/QĐ-TTg, thống kê tài khoản quốc gia các tỉnh không còn áp lực trong biên soạn số liệu GRDP. Tuy nhiên, cũng rất cần những người am hiểu các nghiệp vụ, nhất là nguyên tắc SNA và luôn tâm huyết để thực hiện tốt công tác rà soát; đề xuất, kiến nghị cải tiến phương pháp giúp số liệu hệ thống tài khoản quốc gia nói chung, GRDP nói riêng tiếp tục khẳng định là công cụ tốt nhất phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo trong công tác điều hành, quản lý của các cấp ở Trung ương và địa phương./.



GIẢNG DẠY HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA TẠI ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TS. Nguyễn Minh Thu
Đại học Kinh tế quốc dân

Lịch sử ra đời của học phần Hệ thống tài khoản quốc gia tại trường Đại học Kinh tế quốc dân

Đại học Kinh tế quốc dân được thành lập từ năm 1956, được Chính phủ giao thực hiện ba nhiệm vụ chính gồm Tư vấn về chính sách kinh tế vĩ mô; Đào tạo về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh ở bậc đại học và sau đại học và Đào tạo cán bộ quản lý cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Khoa Thống kê - Tài là một trong hai khoa đầu tiên của Trường được hình thành và đó là tiền thân của Khoa Thống kê ngày nay. Ngay từ khi thành lập, Khoa đã mở 03 lớp Thống kê bao gồm Thống kê công nghiệp, Thống kê nông nghiệp và Thống kê thương nghiệp để bồi dưỡng ngắn hạn (18 tháng) cho hơn 100 cán bộ từ các ngành khác nhau chuyển sang làm quản lý kinh tế.

Với vai trò đào tạo, bồi dưỡng cán bộ ngành Thống kê, khoa Thống kê đã đưa vào chương trình đào tạo học phần Thống kê kinh tế - một học phần cốt lõi về thống kê trong lĩnh vực kinh tế. Nội dung học phần Thống kê Kinh tế trang bị cho sinh viên bức tranh toàn cảnh về nền kinh tế quốc dân bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế định lượng từ sản xuất, tiêu dùng

và tích lũy của cải của nền kinh tế. Ngoài ra, học phần cung cấp phương pháp xây dựng và phân tích các mô hình kinh tế vĩ mô, lập kế hoạch và dự báo xu hướng kinh tế trong tương lai. Môn Thống kê Kinh tế được giảng dạy trong 2 kỳ học, mỗi kỳ 6 đơn vị học trình. Trong nội dung học phần Thống kê kinh tế II có một phần nội dung giới thiệu về hệ thống sản phẩm vật chất (MPS - Material Product System), bao gồm nguyên tắc tính các chỉ tiêu, các tài khoản và bảng cân đối. MPS được xây dựng dựa trên lý luận tái sản xuất của K.Marx, là hệ thống chỉ tiêu kinh tế tổng hợp được trình bày dưới dạng bảng cân đối, phản ánh hoạt động của toàn bộ nền kinh tế bao gồm các yếu tố, kết quả của hoạt động sản xuất, quá trình phân phối, sử dụng sản phẩm và các mối quan hệ cân đối của quá trình tái sản xuất.

Tuy nhiên, để phù hợp với quá trình chuyển đổi nền kinh tế quốc dân từ kinh tế kế hoạch sang kinh tế thị trường có sự điều tiết vĩ mô của Nhà nước, Việt Nam đã chuyển từ MPS sang áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia SNA - System of National Accounts) theo Quyết định số 183/TTg ngày 25/12/1992 của Thủ tướng

Chính phủ. Việc thay đổi này tạo điều kiện cho Thống kê Việt Nam tiếp cận với thống kê các Tổ chức quốc tế và các nước trên thế giới. Từ đó, việc giảng dạy trong nhà trường nói chung và khoa Thống kê nói riêng cũng thay đổi theo thực tế áp dụng. Các nội dung của học phần Thống kê Kinh tế liên quan tới hệ thống chỉ tiêu thống kê nền kinh tế vĩ mô được cập nhật và sửa đổi theo thực tế Việt Nam và hướng dẫn của thế giới từ sinh viên khóa 34 (niên khóa 1992 - 1996). Những khái niệm về sản xuất được đề cập với phạm vi rộng hơn so với quan điểm MPS, phạm vi nền kinh tế quốc dân được xét trên lãnh thổ kinh tế thay vì lãnh thổ địa lý của MPS, phân tổ theo khu vực thể chế được quan tâm và thay thế dần phân tổ theo thành phần kinh tế, quá trình tái sản xuất được nhấn mạnh xem xét, đánh giá trên quan điểm tài chính (phương diện giá trị),...

Theo thời gian hệ thống tài khoản quốc gia được tích hợp vào nội dung học phần Thống kê Kinh tế, khoa Thống kê nhận thấy nội dung dành cho SNA còn khá hạn chế, chỉ là một nội dung trong học phần Thống kê Kinh tế II, chưa truyền tải được nhiều kiến thức cho người học theo yêu cầu



thực tế của công việc. Vì thế, môn học Thống kê Kinh tế dần được điều chỉnh nội dung giảng dạy, học phần Thống kê Kinh tế I tập trung vào các kỹ thuật thống kê dân số, lao động, thống kê của cải quốc dân, thống kê kết quả và hiệu quả sản xuất,... Học phần Thống kê Kinh tế II tập trung giới thiệu các nội dung trong Hệ thống tài khoản quốc gia. Trở thành một học phần độc lập giảng dạy trong 45 tiết của chương trình đào tạo cử nhân, người học được trang bị nhiều nội dung về hệ thống tài khoản quốc gia, không chỉ đề cập tới những khái niệm thường dùng trong hạch toán nền kinh tế quốc dân mà còn giới thiệu chi tiết các tài khoản kinh tế tổng hợp, bảng cân đối liên ngành (bảng IO) và hướng dẫn phân tích các tài khoản, bảng cân đối. Giảng viên khoa Thống kê đã tìm hiểu từ các tài liệu hướng dẫn của quốc tế cũng như phối hợp với Tổng cục Thống kê để xây dựng đề cương, nội dung học phần phù hợp với thực tế. Năm 2002, giáo trình Hệ thống tài khoản quốc gia (Thống kê Kinh tế - tập II) do cố GS.TS, NGND Phan Công Nghĩa chủ biên, được xuất bản, đánh dấu 10 năm áp dụng hệ thống tài khoản quốc gia tại Việt Nam.

Nhận thấy vai trò và tầm quan trọng của hệ thống tài khoản quốc gia không chỉ với sinh viên ngành Thống kê mà còn đối với một số ngành khác trong trường như ngành Kinh tế phát triển, Kế hoạch, Toán kinh tế, từ những năm 2010, học phần Thống kê Kinh tế II được tách ra khỏi môn học Thống kê Kinh tế, trở thành một môn học riêng biệt mang tên Hệ thống tài khoản quốc gia. Đây là học phần bắt buộc của sinh viên ngành Thống kê kinh tế và là học phần tự chọn của sinh viên

một số ngành học khác trong trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Nội dung giảng dạy học phần Hệ thống tài khoản quốc gia tại Đại học Kinh tế quốc dân hiện nay

Trong những năm gần đây, Hệ thống tài khoản quốc gia luôn là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức ngành trong chương trình đào tạo ngành Thống kê Kinh tế của trường Đại học Kinh tế quốc dân. Theo tiến trình đào tạo, sinh viên chỉ được đăng ký học Hệ thống tài khoản quốc gia khi đảm bảo điều kiện tiên quyết là đã học qua học phần Thống kê Kinh tế. Với thời lượng 45 tiết học, bên cạnh phần giới thiệu tổng quát, học phần Hệ thống tài khoản quốc gia được chia làm hai nhóm nội dung chính.

Nhóm nội dung thứ nhất giới thiệu về các tài khoản kinh tế tổng hợp trong SNA bao gồm tài khoản sản xuất, tài khoản phân phối thu nhập, tài khoản tích lũy và tài khoản quan hệ kinh tế với nước ngoài. Trong mỗi tài khoản, giảng viên sẽ đề cập tới nguyên tắc lập, sơ đồ tài khoản, nội dung và phương pháp xác định các chỉ tiêu trong tài khoản. Thêm vào đó, việc phân tích tài khoản cũng được giới thiệu để sinh viên không chỉ thực hành lập tài khoản mà còn dựa trên số liệu tài khoản thực hiện các phân tích, đánh giá hoạt động của nền kinh tế quốc dân.

Nhóm nội dung thứ hai giới thiệu về bảng nguồn - sử dụng và bảng cân đối liên ngành (bảng IO). Người học được giới thiệu về nguyên tắc lập, cấu trúc, cách xác định và mối liên hệ giữa các chỉ tiêu trong bảng. Trên cơ sở đó, nhóm nội dung này đề cập và hướng dẫn người học cách lập, hoàn thiện bảng cân đối, nắm được ý nghĩa các chỉ tiêu trong bảng,

tính được các chỉ tiêu phản ánh kết quả, hiệu quả của nền kinh tế trên cơ sở bảng IO. Ngoài ra, người học được hướng dẫn cách đánh giá, phân tích nhiều mặt, nhiều khía cạnh liên quan tới nền kinh tế quốc dân nói chung và đóng góp của từng ngành kinh tế nói riêng, thực hiện dự báo kinh tế - xã hội,...

Với khối kiến thức về hệ thống tài khoản quốc gia giảng dạy trong một học kỳ, sinh viên có được hiểu biết cơ bản về hạch toán nền kinh tế và cách phân tích, dự báo kinh tế nói chung. Bài kiểm tra đánh giá quá trình học tập được thiết kế trên cơ sở dữ liệu thực tế bảng IO năm 2007 và năm 2012 để sinh viên kết nối lý thuyết với thực tế, ứng dụng phân tích, dự báo nền kinh tế quốc dân của Việt Nam.

Học phần Hệ thống tài khoản quốc gia ngày càng được hoàn thiện. Tuy nhiên, việc giảng dạy hiện nay vẫn còn một số hạn chế cần cải thiện.

Thứ nhất, những khái niệm cơ bản trong hệ thống tài khoản quốc gia được giới thiệu theo cơ sở hướng dẫn của quốc tế và Việt Nam. Tuy nhiên, nội dung giảng dạy chưa đi sâu vào được những trường hợp đặc biệt của các khái niệm này.

Thứ hai, hướng phân tích các tài khoản trong hệ thống tài khoản quốc gia được giới thiệu với ví dụ cụ thể. Tuy nhiên, sinh viên chưa có cơ hội thực hành với dữ liệu thực tế về các tài khoản.

Thứ ba, nội dung hệ thống tài khoản quốc gia khá lớn và phức tạp. Việc giảng dạy chỉ có thể đi vào những nội dung cơ bản, không thể đề cập tất cả những nội dung này. Việc lựa chọn nội dung giảng dạy hiện tại trên cơ sở kinh nghiệm chủ quan.

(Xem tiếp trang 40)



THÁO GỖ KHÓ KHĂN TRONG THỰC HIỆN TĂNG TRƯỞNG XANH

Kim Hải

Trên thế giới, tiến trình phát triển kinh tế xanh đang diễn ra với tốc độ nhanh hơn và ở mức độ cao hơn do được thúc đẩy bởi tác động của đại dịch Covid-19. Trong bối cảnh đó, Việt Nam chọn tăng trưởng xanh như một hướng tiếp cận mới trong tăng trưởng kinh tế, nhằm đạt được thịnh vượng toàn diện. Tuy nhiên, là một quốc gia đang phát triển, Việt Nam gặp rất nhiều thách thức về điều kiện tài chính, nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng để đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch hành động

Ngày 01/10/2021, Quyết định số 1658/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn 2050 được ban hành với mục tiêu góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nhằm đạt được thịnh vượng về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa cacbon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu. Chiến lược đặt ra một loạt các mục tiêu cụ thể: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt 95%; Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom 10%; Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn lần lượt đạt trên 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại; Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại các đô thị đặc biệt, đô thị loại I

lần lượt đạt ít nhất 20% và 5%; Tỷ lệ xe buýt năng lượng sạch tại các đô thị đặc biệt đạt ít nhất 15% so với tổng số xe buýt đang hoạt động; Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%...

Việc xây dựng Chiến lược tăng trưởng xanh là một bước đi nhằm thực hiện định hướng phát triển mới của đất nước theo chủ trương Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021- 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, cũng như mở rộng cơ hội để Việt Nam có thể trở thành một quốc gia dẫn đầu trong khu vực, bắt kịp xu thế thế giới về tăng trưởng xanh, phục hồi xanh. Đây cũng là con đường Việt Nam lựa chọn để vượt qua thách thức phục hồi sau dịch bệnh Covid-19, đẩy mạnh mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, chất lượng và hiệu quả.

Để cụ thể hóa Chiến lược tăng trưởng xanh, ngày 22/7/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 882/QĐ-TTg 2022 phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030. Với 18 chủ đề tổng hợp 10 chủ đề theo nhóm, ngành lĩnh vực

ưu tiên, 57 nhóm nhiệm vụ, hoạt động và 134 nhiệm vụ, hoạt động cụ thể, Kế hoạch hành động xác định rõ lộ trình nhằm đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội - môi trường cho toàn bộ nền kinh tế, đồng thời phù hợp với cam kết của Việt Nam về đưa phát thải ròng về "0" vào năm 2050 tại Hội nghị COP26.

Nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động của Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030 là từ Ngân sách nhà nước (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, chính sách ưu đãi về thuế), nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân (qua các hình thức tín dụng xanh, trái phiếu doanh nghiệp xanh), sự hỗ trợ quốc tế (vốn hỗ trợ phát triển chính thức - ODA, vốn hỗ trợ và vay ưu đãi cho tăng trưởng xanh), vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho tăng trưởng xanh, nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác (vốn huy động công - tư cho các dự án xanh, các quỹ trong nước nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu). Năm 2022, ngân sách trung ương hỗ trợ

khoảng 50 tỷ đồng và các địa phương cũng dành hàng chục tỷ đồng để hỗ trợ cho các doanh nghiệp ứng dụng công nghệ, chuyển đổi mô hình sản xuất theo hướng xanh và tuần hoàn. Đây là những tiền đề và nền tảng quan trọng để các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng, chuyển đổi mô hình sản xuất kinh doanh của mình đáp ứng yêu cầu tình hình mới.

Đối mặt nhiều khó khăn và thách thức khi thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh tại Việt Nam

Mặc dù có quyết tâm chính trị rất lớn, tuy nhiên trong bối cảnh mới hiện nay, nhiều chuyên gia đánh giá, việc thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh ở Việt Nam vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức.

Việc thực hiện các mô hình tăng trưởng xanh đòi hỏi công nghệ hiện đại, chi phí đầu tư ban đầu lớn. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, nguồn lực từ ngân sách nhà nước của Việt Nam cho tăng trưởng xanh hạn hẹp (nhất là nguồn vốn đầu tư công). Theo cáo báo của Ngân hàng Nhà nước, tính đến 30/6/2022, dư nợ tín dụng cho các dự án xanh đạt khoảng 474.000 tỷ đồng, với tốc độ tăng trưởng trên 7% so với cùng kỳ, nhưng còn khá khiêm tốn, mới chiếm khoảng 4,1% dư nợ toàn nền kinh tế. Trong khi việc huy động nguồn lực ngoài nhà nước chưa thực sự hiệu quả do thiếu cơ chế, chính sách đồng bộ, thiếu khả năng tiếp cận các nguồn tài chính xanh. Theo số liệu của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM), giai đoạn 2010-2019, số lượng doanh nghiệp tư nhân tham gia đầu tư vào lĩnh vực năng lượng và môi trường dù đã tăng lên (số doanh nghiệp ngoài Nhà nước kinh doanh trong lĩnh vực năng lượng tăng từ 69 công ty trong năm 2010 lên 777 công ty

vào năm 2019; số doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực môi trường từ 693 công ty trong năm 2010 đã tăng đến 2.713 công ty vào năm 2019), song quy mô dự án và doanh thu của các doanh nghiệp tư nhân tham gia vào lĩnh vực này còn rất khiêm tốn.

Hơn nữa, nguồn vốn ODA đang có xu hướng sụt giảm khi Việt Nam thoát khỏi các nước có thu nhập thấp, trở thành nước có thu nhập trung bình thấp. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong giai đoạn 2016-2020, vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài ký kết là 12,99 tỷ USD, giảm tới 51% so với giai đoạn 2011 - 2015; tổng vốn ODA và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài giải ngân ước đạt 13,6 tỷ USD, giảm khoảng 41% so với giai đoạn 2011 - 2015, bình quân mỗi năm giảm 16%.

Tăng trưởng xanh đòi hỏi phải song hành với tốc độ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cụ thể là chuyển đổi số) và đưa ra yêu cầu rất cao về chuyển đổi lao động. Nhưng trên thực tế, trình độ khoa học, công nghệ của nước ta còn ở mức thấp, trình độ và kỹ năng của lao động Việt Nam mặc dù được cải thiện trong thời gian qua, song vẫn còn thấp so với yêu cầu, chưa kịp tốc độ phát triển của khoa học, công nghệ. Theo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến nay tỷ lệ lao động có bằng, chứng chỉ của Việt Nam mới chỉ đạt trên 26% và có sự chênh lệch tương đối lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa lao động nam và lao động nữ. Bên cạnh đó, lượng lớn người lao động Việt Nam còn yếu về trình độ ngoại ngữ và các kỹ năng mềm.

Tham gia tăng trưởng xanh có nhiều chủ thể, trong đó doanh nghiệp là một trong những chủ thể sẽ có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng xanh thông qua việc

chuyển đổi số trong quá trình sản xuất. Nhưng phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam có quy mô nhỏ và vừa, theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa hiện chiếm khoảng 98% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam và thu hút hơn 5 triệu lao động. Hiện nay, Việt Nam có khoảng 1,7 triệu doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Dự kiến đến năm 2030, con số này tăng lên khoảng 2,4 triệu doanh nghiệp. Với nguồn lực hạn chế, các doanh nghiệp thuộc khu vực này dành ít chi tiêu cho nghiên cứu khoa học, đầu tư hạ tầng công nghệ, đầu tư đào tạo nguồn nhân lực để làm chủ công nghệ... Bên cạnh đó, người lãnh đạo trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn gặp khó khăn trong việc hoạch định và triển khai lộ trình chuyển đổi số một cách tối ưu. Điều này đã dẫn đến tình trạng doanh nghiệp chậm chuyển đổi số để góp phần trong hành trình tăng trưởng xanh.

Một rào cản khác đối với tăng trưởng xanh ở Việt Nam là nhiều bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp chưa quan tâm đúng mức đến tăng trưởng xanh hay những thách thức đến từ các yếu tố bên ngoài như sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19, những bất ổn kinh tế - địa chính trị đã và đang dẫn đến những khủng hoảng sâu rộng về an ninh năng lượng, an ninh lương thực.

Lời giải cho bài toán tăng trưởng xanh

Để đạt được các mục tiêu tăng trưởng xanh, Việt Nam xác định tập trung vào hai yếu tố quan trọng, đó là phát triển kinh tế tuần hoàn (một xu hướng phát triển mạnh mẽ ở nhiều quốc gia trên thế giới) và khơi thông nguồn lực.

Trước hết, Việt Nam xác định ưu tiên phát triển kinh tế tuần hoàn,

đẩy mạnh áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong giai đoạn phát triển mới của đất nước, thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để thúc đẩy xanh hóa nền kinh tế.

Việt Nam sẽ triển khai mô hình kinh tế tuần hoàn dựa trên 3 trụ cột: Thiết kế, kéo dài vòng đời vật liệu; Giảm rác thải, phát thải; Khôi phục hệ sinh thái. Phát triển kinh tế tuần hoàn sẽ được thực hiện riêng hoặc lồng ghép trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực hoặc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Để thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn, Việt Nam sẽ chủ động trao đổi với các nhà tài trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế để tìm kiếm cơ hội tiếp cận tri thức, kỹ năng và nguồn lực phát triển kinh tế tuần hoàn thông qua các dự án thử nghiệm cụ thể về kinh tế tuần hoàn, các dự án về công nghệ, dịch vụ (công nghệ thông tin, môi trường...) thân thiện với kinh tế tuần hoàn; tăng cường đối thoại công - tư về phát triển kinh tế tuần hoàn, trên cơ sở phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp; rà soát, hoàn thiện khung chính sách và pháp lý nhằm tạo điều kiện cho phát triển kinh tế tuần hoàn...

Để khơi thông các nguồn lực cho tăng trưởng xanh, thực hiện chủ trương của Chính phủ, Bộ Tài chính đã và đang triển khai các kế hoạch tài chính, chính sách và nguồn lực tài chính như chính sách thuế và chính sách chi.

Về chính sách thuế, Bộ Tài chính tiến hành rà soát, ban hành các chính sách thuế nhằm góp phần tạo khuôn khổ pháp lý thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Thứ nhất là chính sách thuế để hạn chế sản xuất và sử dụng hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, Bộ Tài chính đã ban hành thuế Bảo vệ môi trường, điều chỉnh tăng thuế kích khung đối với một số mặt hàng như: Xăng, dầu diezen, dầu mazut, dầu nhờn, túi nilon; ban hành thuế tiêu thụ, điều chỉnh tăng dần mức thuế suất đối với hàng hóa gây tác động xấu tới môi trường được và có sự phân biệt thuế suất đối với hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thân thiện với môi trường hơn.

Thứ hai, Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế GTGT, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các loại phí về môi trường để khuyến khích đầu tư sản xuất theo công nghệ sạch, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, nhằm hướng đến thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và xanh hóa sản xuất, thúc đẩy lối sống và tiêu dùng bền vững.

Về chính sách chi, cùng với chủ trương của Chính phủ là luôn ưu tiên cho tăng trưởng xanh, Bộ Tài chính hoàn thiện chính sách chi thông qua việc trình cơ quan có thẩm quyền như Quốc hội ban hành Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu, các quy định về chi ngân sách cho bảo vệ môi trường. Chiến lược tài chính đến năm 2030 được phê duyệt vào tháng 3/2022 cũng là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam tập trung vào mục tiêu cân đối nguồn lực hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nguồn vốn đầu tư của khu vực tư nhân cho tăng trưởng xanh mang tính quyết định, đảm bảo thực hiện thành công chiến lược tăng trưởng xanh. Theo tính toán sơ bộ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới, để thực hiện

chiến lược tăng trưởng xanh đến năm 2030, dự kiến Việt Nam cần khoảng 30 tỷ USD, trong đó ngân sách nhà nước chỉ có thể đáp ứng tối đa 30% và cần 70% từ các nguồn lực khác với sự đồng hành của xã hội, doanh nghiệp, nhà tài trợ nước ngoài. Để huy động các nguồn lực khác, tiêu chí tăng trưởng xanh và phát triển bền vững đang và sẽ được ưu tiên thực hiện lồng ghép trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội các mục tiêu phát triển bền vững, các ưu tiên đầu tư, một số chương trình mục tiêu. Việc huy động vốn trên thị trường chứng khoán cũng sẽ được quan tâm trong thời gian tới, hướng đến phát hành trái phiếu doanh nghiệp xanh để hỗ trợ cho đầu tư vào các dự án bảo vệ môi trường. Ngoài ra, Việt Nam đồng thời sẽ rà soát khuôn khổ pháp lý, tạo thuận lợi để các thu hút sự hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế cho các dự án xanh.

Giữa tháng 12 mới đây, trong khuôn khổ Hội nghị cấp cao kỷ niệm 45 năm quan hệ ASEAN - EU ở Brussels, Việt Nam và nhóm đối tác quốc tế, bao gồm Liên minh châu Âu, Anh, Pháp, Đức, Mỹ, Italy, Canada, Nhật Bản, Na Uy và Đan Mạch đã nhất trí về Đối tác chuyển đổi năng lượng công bằng (JETP), giúp Việt Nam thực hiện mục tiêu trung hòa carbon đầy tham vọng vào năm 2050, đẩy nhanh việc chuyển đổi từ nhiên liệu hóa thạch sang năng lượng sạch. Theo đó, các đối tác quốc tế sẽ huy động khoản tài chính từ các khối công và tư ban đầu trị giá 15,5 tỷ USD trong vòng 3-5 năm tới để hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh của Việt Nam diễn ra nhanh chóng hơn. Đây là một tin vui, giúp huy động tốt nguồn lực tài chính cho tăng trưởng xanh từ nhiều nguồn khác nhau, cũng là cơ sở để Việt Nam đầu tư vào hạ tầng công nghệ, đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực./

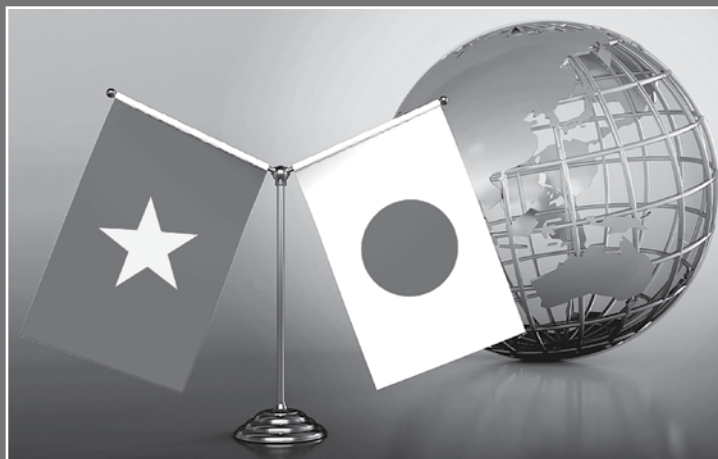
TĂNG CƯỜNG QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM - NHẬT BẢN

TS. Lâm Thanh Hà - Đinh Duy Sáng - Vũ Thị Kim Liên

Học viện Ngoại giao

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, Việt Nam nhận được nguồn vốn đầu tư mạnh mẽ từ Nhật Bản, đóng vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn cần tăng cường, mở rộng hợp tác với Nhật Bản để tháo gỡ các vấn đề còn vướng mắc. Bài viết sẽ gợi ý một số phương hướng tăng cường hợp tác kinh tế của Việt Nam với một trong những đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam là Nhật Bản, đóng góp trực tiếp vào đề xuất các chính sách của Việt Nam, cung cấp thông tin tổng hợp cho các cơ quan của Việt Nam.

Từ khoá: Nhật Bản, quan hệ kinh tế, Việt Nam



Thủ tướng Phạm Minh Chính và Thủ tướng Kishida Fumio nhất trí cao về các phương hướng và biện pháp cụ thể nhằm đưa quan hệ đối tác chiến lược bước vào giai đoạn phát triển mới. Ảnh: Hữu Hưng

Bối cảnh quốc tế và khu vực

Tình hình quốc tế và khu vực đang trong giai đoạn chuyển biến mang tính bước ngoặt. Đại dịch Covid-19 đang tác động mạnh mẽ lên chuỗi giá trị toàn cầu,

gây ra sự sụt giảm mạnh mẽ của đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), thương mại toàn cầu và việc làm toàn cầu cũng đang chịu tác động tiêu cực. Sang năm 2022, sau khi triển khai tiêm vắc xin

hiệu quả và các nền kinh tế đối phó tốt hơn với dịch Covid-19, triển vọng kinh tế toàn cầu đã được cải thiện rõ rệt. Tuy nhiên, sự phục hồi không vững chắc, tốc độ tăng trưởng không đồng đều giữa các nhóm nước do sự phân phối vắc xin không đồng đều.

Các quốc gia trên toàn thế giới đang tích cực tham gia vào các hiệp định thương mại: Trung Quốc và EU ký kết Hiệp định đầu tư toàn diện, Anh, Trung Quốc và Đài Loan nộp đơn tham gia Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP... Các đàm phán trên là động lực và nền tảng cho các đàm phán trong khu vực.

Nền kinh tế thế giới và khu vực đang chịu tác động bởi nhiều yếu tố khác như sự cạnh tranh Mỹ - Trung Quốc ngày càng gay gắt mở rộng, căng thẳng chính trị Nga-Ucraina...

Thực trạng hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với Nhật Bản

Trong những năm qua, Nhật Bản đã trở thành một trong những đối tác chiến lược quan trọng của Việt Nam trên các phương diện văn hóa, chính trị và đặc biệt là kinh tế.

Hợp tác đầu tư (FDI)

Hiện nay, các nhà đầu tư Nhật Bản coi Việt Nam là địa điểm tiềm năng cho chiến lược “Trung Quốc + 1” vì nước ta được đánh giá có vị trí địa chính trị thuận lợi, nền kinh tế tăng trưởng ổn định, lợi thế cạnh tranh vốn, nguồn lao động dồi dào, sức tiêu dùng lớn, chính sách và môi trường đầu tư hấp dẫn.

Năm 2021, Nhật Bản là nhà đầu tư FDI lớn thứ 2 của Việt Nam với khoảng 4.807 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký lên đến 64,157 tỷ USD. Ngay cả trong bối cảnh kinh tế toàn cầu chịu tác động mạnh của dịch Covid-19, đầu tư của Nhật Bản vào Việt Nam vẫn được duy trì và được đánh giá là nước duy nhất tăng vốn đầu tư, trong khi đầu tư từ Singapore và Hàn Quốc là những nước có đầu tư lớn vào Việt Nam đều có xu hướng giảm.

Trong 10 tháng năm 2022, có 103 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư tại Việt Nam, trong đó Nhật Bản tiếp tục duy trì đứng vị trí thứ hai với trên hơn 4,19 tỷ USD, chiếm 18,7% tổng vốn đầu tư, tăng 23,8% so với cùng kỳ.

Bảng 1. Đầu tư trực tiếp của Nhật Bản vào Việt Nam

	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Vốn đầu tư lũy kế (vốn cấp mới và đăng ký thêm) (Triệu USD)	49,463 (9,111)	57,018 (8,598)	59,333 (4,137)	60,257 (2,367)	64,157 (3,900)
Tổng số dự án lũy kế (số dự án cấp mới) (Số dự án)	3,599 (367)	3,996 (429)	4,385 (435)	4,632 (272)	4,807 (175)

Nguồn: Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Về lĩnh vực đầu tư, các nhà đầu tư Nhật Bản tham gia vào hầu hết các ngành kinh tế của Việt Nam với nhiều tập đoàn lớn và xu hướng đầu tư ngày càng đa dạng. Lĩnh vực thu hút nhiều vốn FDI Nhật Bản nhất là chế biến, chế tạo, kinh doanh bất động sản, xây dựng, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp - nông nghiệp sử dụng công nghệ cao, lĩnh vực phi chế tạo. Bên cạnh đó, Nhật Bản còn đang đầu tư mạnh vào thị trường bán lẻ, dịch vụ và tài chính ngân hàng. Đặc biệt, sau khi dịch Covid-19 bùng phát, Việt Nam ngày càng thu hút sự chú ý của các nhà cung cấp, nhà thu mua nguyên liệu.

Ở chiều ngược lại, số dự án đầu tư của Việt Nam sang Nhật Bản còn khiêm tốn và quy mô nhỏ. Nhật Bản đứng thứ 35/78 quốc gia và vùng lãnh thổ mà Việt Nam đầu tư.

Hợp tác phát triển (ODA)

Nhật Bản luôn là đối tác chiến lược quan trọng hàng đầu về ODA. Tính đến tháng 8/2022, nguồn vốn ODA của Nhật Bản dành cho Việt Nam là khoảng 29,3 tỉ USD, chiếm 30% tổng số vốn của các nhà tài trợ nước ngoài dành cho Việt Nam, trong đó viện trợ không hoàn lại là 1,8 tỉ USD

(số liệu tại buổi Phó Thủ tướng Thường trực Phạm Bình Minh tiếp Phó Chủ tịch điều hành cấp cao JICA Junichi Yamada diễn ra tháng 8/2022). Dù trong bối cảnh Covid-19 diễn biến phức tạp, nhiều dự án vốn vay, viện trợ không hoàn lại vẫn được triển khai tích cực.

ODA vốn vay ưu đãi của Nhật Bản chủ yếu dùng cho các dự án phát triển kinh tế lớn về năng lượng, giao thông, nông nghiệp, bưu chính viễn thông, cấp thoát nước, hạ tầng đô thị... Còn các nguồn viện trợ không hoàn lại tập trung vào lĩnh vực y tế, hải quan, nông nghiệp và phát triển nông thôn, môi trường, phát triển giáo dục đào tạo, xóa đói giảm nghèo... Ngoài ra, thông qua chương trình Hợp tác kỹ thuật, Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam lập quy hoạch tổng thể phát triển các ngành như điện, giao thông. Đặc biệt, Nhật Bản đã hỗ trợ Chính phủ Việt Nam thực thi nhiều chính sách đổi mới và phát triển kinh tế thị trường và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

Hợp tác thương mại

Thương mại song phương giữa Việt Nam và Nhật Bản tăng trưởng nhanh, mạnh kể từ khi hai nước dành cho nhau Quy chế thuế suất tối huệ quốc năm 1999 và cùng tham gia vào các Hiệp định thương mại đa phương như WTO, RCEP, CPTPP hay Hiệp định thương mại tự do song phương VJEPA. Hiện Nhật Bản là nước cung cấp viện trợ ODA song phương số 1, đối tác hợp tác lao động thứ 2, nhà đầu tư thứ 3 và đối tác thương mại thứ 4 của Việt Nam. Đặc biệt, Nhật Bản là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam trong số 10 đối tác thương mại thuộc Hiệp định CPTPP. Tổng giá trị kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Nhật Bản đạt bình quân hằng năm 13,9%.

**Bảng 2. Kim ngạch thương mại Việt Nam - Nhật Bản
(từ năm 2011 - 2021)**

	Xuất khẩu		Nhập khẩu		Xuất nhập khẩu	
	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng/ giảm (%)	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng/ giảm (%)	Kim ngạch (tỷ USD)	Tăng/ giảm (%)
2011	4,7	51,6	13,1	35,1	17,8	39
2012	5,5	17	15,5	18,3	21	17,9
2013	6,6	20	20,7	33,5	27,3	30
2014	7,1	7,5	21,7	4,8	28,9	5,8
2015	8,9	25,3	27,6	27,1	36,5	26,3
2016	11,4	28	32,1	16,3	43,5	19,2
2017	14,8	29,8	46,9	46,1	61,7	41,8
2018	18,2	22,9	47,6	1,5	65,8	6,6
2019	19,7	8,2	47	-1,2	66,7	1,4
2020	19,1	-3	46,9	-0,2	66	-1
2021	20,1	5	22,7	-52	42,8	-35

Nguồn: Bộ Công Thương

Hợp tác du lịch

Nhật Bản hiện là đối tác du lịch lớn thứ 3 của Việt Nam, sau Trung Quốc và Hàn Quốc. Năm 2019, trao đổi khách giữa hai nước tăng trưởng mạnh, đạt khoảng 1,5 triệu lượt, trong đó Việt Nam đón khoảng 952 nghìn khách du lịch Nhật Bản và 495 nghìn lượt khách du lịch Việt Nam đến Nhật Bản. Tuy nhiên, do hạn chế đi lại vì ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, năm 2020 khách Nhật Bản đến Việt Nam ước đạt 200,3 nghìn lượt, giảm 79% so với năm 2019¹. Trong 10 tháng đầu năm 2022, hợp tác du lịch giữa hai nước có tín hiệu hồi phục, Việt Nam đón khoảng 120 nghìn lượt khách Nhật Bản, đứng thứ 4 trong các thị trường gửi khách hàng đầu của Việt Nam².

Để đáp ứng nhu cầu đi lại, du lịch của người dân Việt Nam và Nhật Bản, các chuyến bay thương mại giữa các thành phố không ngừng gia tăng, nhiều hãng hàng không của hai nước đã khai thác các đường bay thẳng hoặc các chuyến bay thuê. Bên cạnh đó, các cơ quan du lịch Việt Nam và Nhật Bản đã tích cực thúc đẩy ký kết các văn bản thỏa thuận, ghi nhớ nhằm tạo nền tảng thúc đẩy phát triển hợp tác du lịch từ rất sớm. Đồng thời, các tổ chức, doanh nghiệp du lịch các bên thường xuyên tổ chức các chương trình giới thiệu, quảng bá hình ảnh, kích cầu du lịch.

Hợp tác phòng chống dịch Covid-19

Trong công tác phòng chống đại dịch Covid-19, Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ Việt Nam 185 nghìn USD

để thực hiện xét nghiệm nhanh Covid-19, cung cấp trang thiết bị bảo quản lạnh vắc-xin trị giá 2 triệu USD và 1.600 hộp lạnh bảo bảo vắc-xin.

Ngược lại, Chính phủ và Quốc hội Việt Nam đã hỗ trợ 1,2 triệu khẩu trang y tế và 20 nghìn khẩu trang vải cho Nhật Bản. Trong bối cảnh các doanh nghiệp gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch, Chính phủ Việt Nam đã thực hiện các biện pháp hỗ trợ giải quyết các khó khăn của doanh nghiệp nước ngoài, trong đó có các doanh nghiệp Nhật Bản. Cụ thể là cấp phép cho các doanh nhân, nhân sự cấp cao, chuyên gia Nhật Bản nhập cảnh đặc biệt vào Việt Nam làm việc; ưu tiên triển khai tiêm vắc-xin cho các công nhân, người lao động tại các nhà máy của Nhật Bản tại các khu công nghiệp nhằm đảm bảo duy trì ổn định sản xuất cho các doanh nghiệp.

Bên cạnh các lĩnh vực hợp tác trên, Việt Nam và Nhật Bản còn không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác ở các lĩnh vực văn hóa, giáo dục và thể dục thể thao...

Triển vọng 5 năm tới trong quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản

Trong thời gian tới, Nhật Bản sẽ tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách Abenomics, với các biện pháp nới lỏng tiền tệ và kích thích tài khóa lớn tiếp tục được duy trì. Nhật Bản sẽ tập trung vào 3 chiến lược - "Chiến lược tăng trưởng mới" tập trung vào các biện pháp cải thiện nền tảng công nghiệp, phát triển công nghiệp bán dẫn; "Chiến lược mới về hệ thống thực phẩm xanh" hướng tới mục tiêu giảm carbon và "Chiến lược ngành công nghiệp bán dẫn và kỹ thuật số". Bên cạnh đó, Nhật Bản tiếp tục thúc đẩy kinh tế đối ngoại, đẩy mạnh dịch chuyển vốn đầu tư, dịch chuyển sản xuất, tái cơ cấu và đa dạng hóa chuỗi cung ứng của Nhật Bản. Về hợp tác kinh tế quốc tế, Nhật Bản tiếp tục coi trọng khu vực Đông Nam Á, thúc đẩy sáng kiến Ấn Độ Dương - Thái Bình Dương tự do và rộng mở, Nhật Bản hướng tới nâng cao vị thế và ảnh hưởng ở khu vực và thế giới. Nhật Bản tích cực hỗ trợ, thúc đẩy hợp tác trong các cơ chế ASEAN - Nhật Bản, Mê Công - Nhật Bản... Trong quá trình đó, vai trò của Việt Nam ngày càng được coi trọng trong tổng thể chính sách đối với khu vực.

1. Tạp chí điện tử Du lịch. (2021). *Đẩy mạnh hợp tác du lịch Việt Nam - Nhật Bản*.
2. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). *Thúc đẩy hợp tác du lịch Việt Nam và Nhật Bản*.

Đối với Việt Nam, Nhật Bản sẽ tiếp tục là đối tác quan trọng hàng đầu của Việt Nam về vốn, công nghệ, kinh nghiệm, qua đó giúp nước ta hoàn thành các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong triển vọng phát triển của quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản, một số thuận lợi và khó khăn được xác định rõ:

Thuận lợi

Một là, quan hệ Đối tác chiến lược sâu rộng Việt Nam - Nhật Bản đang được củng cố và nâng cao thông qua quan hệ tốt đẹp giữa Lãnh đạo cấp cao hai nước.

Hai là, quan hệ hợp tác giữa hai nước ngày càng đi vào chiều sâu, hiệu quả trên tất cả các lĩnh vực, đặc biệt là kinh tế khi Nhật Bản luôn là đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam, chiếm tỷ trọng đầu tư trực tiếp, đầu tư ODA và hợp tác thương mại lớn.

Ba là, điều kiện giao lưu giữa hai nước cũng rất thuận lợi, do vậy chính phủ và các doanh nghiệp của Nhật Bản đều coi trọng hợp tác kinh tế với Việt Nam.

Bốn là, cơ cấu kinh tế và các mặt hàng sản xuất, xuất khẩu giữa hai nước có tính bổ sung lẫn nhau cao.

Năm là, chính sách kinh tế của Nhật Bản có nhiều nội dung phù hợp với các mục tiêu theo định hướng phát triển và hợp tác kinh tế của nước ta.

Thách thức

Một là, khác biệt về hệ thống chính trị và chính sách đối ngoại của hai nước. Nhật Bản coi trọng hàng đầu quan hệ với Mỹ, đồng thời thúc đẩy các nước kiểm chế Trung Quốc, điều này gây ảnh hưởng tiêu cực tới quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các nước lớn.

Hai là, quy mô, trình độ phát triển của 2 nền kinh tế khác biệt lớn. Trong khi Nhật Bản là một trong những đối tác kinh tế lớn của Việt Nam thì tỷ trọng hợp tác với Việt Nam trong kinh tế đối ngoại của Nhật Bản còn khá nhỏ.

Ba là, vấn đề liên quan tới điều phối nền kinh tế của Việt Nam bao gồm: Chưa tận dụng triệt để nguồn vốn ODA, môi trường đầu tư chưa hoàn thiện, cơ sở vật chất, nhân lực và hợp tác chưa thực sự hiệu quả giữa địa phương.

Bốn là, các vấn đề xã hội còn nhiều thiếu sót tại Việt Nam như tỷ lệ tội phạm có xu hướng tăng.

Năm là, ảnh hưởng của dịch Covid-19 tới hợp tác, giao lưu mọi mặt giữa hai nước trong thời gian tới.

Khuyến nghị chính sách của Việt Nam trong hợp tác kinh tế với Nhật Bản

Trong ngắn hạn (2-3 năm tới)

Việt Nam cần ưu tiên hợp tác hàng đầu trong lĩnh vực y tế, phòng, chống dịch Covid-19. Chính phủ, các bộ, ban, ngành và địa phương hỗ trợ tối đa các doanh nghiệp Nhật Bản trong duy trì sản xuất, bảo vệ chuỗi cung ứng. nỗ lực tham gia sâu, rộng hơn vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực của các doanh nghiệp Nhật Bản.

Trong thời kỳ "hậu Covid"

Về hợp tác kinh tế: Tăng cường liên kết, đan xen lợi ích và phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế giữa hai nước. Cần tranh thủ sự hợp tác của Nhật Bản trong việc triển khai Chiến lược công nghiệp hóa trong quá trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng.

Về đầu tư:

(i) Cải thiện môi trường đầu tư, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, chủ động dành các ưu đãi đặc biệt (về thuế, phí thuê đất...) cho doanh nghiệp Nhật Bản; khuyến khích

các doanh nghiệp vừa và nhỏ sở hữu công nghệ cao của Nhật Bản đầu tư sang Việt Nam. Mở rộng và triển khai hiệu quả hình thức hợp tác đối tác công tư (PPP) nhằm thúc đẩy khu vực tư nhân tham gia vào các dự án hạ tầng cơ sở lớn, đưa Việt Nam tham gia vào chuỗi phân công sản xuất của các tập đoàn Nhật Bản ở khu vực.

(ii) Tăng cường phát triển doanh nghiệp trong nước, nâng cao giá trị gia tăng trong nước để đáp ứng được nhu cầu nội địa hóa sản phẩm và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu của các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc.

(iii) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng được nhu cầu của các nhà đầu tư nước ngoài, trong đó có Nhật Bản.

(iv) Nâng cao hiệu quả xúc tiến đầu tư, chuyển từ xúc tiến thụ động sang chủ động tiếp cận. Phối hợp chặt chẽ triển khai Sáng kiến chung về cải thiện môi trường đầu tư (hiện bước vào giai đoạn 8); tranh thủ chủ trương dịch chuyển vốn đầu tư, tái cơ cấu chuỗi cung ứng của doanh nghiệp Nhật Bản để thu hút hơn nữa đầu tư vào Việt Nam từ doanh nghiệp Nhật Bản.

Về thương mại: Tích cực phối hợp với đối tác triển khai hiệu quả Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA), tận dụng các cơ chế hợp tác đa phương mà các bên cùng tham gia như Tổ chức thương mại thế giới (WTO), Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), CPTPP, RCEP... qua đó tăng cường xuất nhập khẩu hàng hóa, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa hợp tác thương mại.

Về tăng cường hợp tác chuyển giao công nghệ, tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực mới

năng lượng tái tạo, an ninh mạng, vũ trụ (công nghệ vệ tinh, viễn thám...) để nhanh chóng làm chủ công nghệ trong các lĩnh vực này; thúc đẩy thực hiện Dự án giám sát biến đổi khí hậu bằng vệ tinh quan sát trái đất với Nhật Bản.

Về hợp tác phát triển (ODA): Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay ODA (lựa chọn các dự án phù hợp, đơn giản hóa và nâng cao chất lượng thủ tục phê duyệt đầu thầu và thẩm định dự án, cải thiện công tác giải phóng mặt bằng, tăng tốc độ giải ngân, tích cực phòng chống tham nhũng lãng phí trong các dự án ODA).

Về hợp tác trong lĩnh vực số: Hình thành và triển khai "Sáng kiến hợp tác Việt Nam - Nhật Bản về công nghệ thông tin"; tranh thủ hợp tác của Nhật Bản trong việc phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

Về hợp tác nông nghiệp: tăng cường hợp tác trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, xây dựng chuỗi cung ứng sản phẩm nông nghiệp hoàn chỉnh cung ứng cho thị trường xuất khẩu, thúc đẩy Nhật Bản, mở cửa hơn nữa cho hàng nông sản Việt Nam.

Về hợp tác lao động: Tranh thủ chính sách mới về tiếp nhận lao động nước ngoài để đẩy mạnh phái cử lao động sang Nhật Bản, quản lý tốt các cơ sở phái cử lao động, thực tập sinh, du học sinh nhằm giảm thiểu tỷ lệ học sinh, tu nghiệp sinh, lao động vi phạm pháp luật, không để ảnh hưởng tới hình ảnh Việt Nam và quan hệ hữu nghị với các nước.

Về hợp tác du lịch: Xây dựng chiến lược phát triển du lịch với Nhật Bản; vận động Nhật Bản nói lỏng hơn nữa quy chế xuất nhập cảnh, tạo điều kiện thuận lợi

cho công dân Việt Nam sang học tập, du lịch.

Về hợp tác địa phương: Tranh thủ chính sách tăng cường hợp tác quốc tế cấp độ địa phương của Nhật Bản nhằm thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ cho các địa phương của Việt Nam. Tích cực hỗ trợ các địa phương xây dựng quan hệ hợp tác với các địa phương Nhật Bản, Hàn Quốc. Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, địa phương Nhật Bản nhằm tăng cường hợp tác kinh tế ở cấp độ địa phương, thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch, lao động... từ cấp độ địa phương.

Bước vào thập kỷ thứ 3 của thế kỷ XXI, tình hình thế giới và khu vực diễn biến hết sức phức tạp và khó lường. Nhật Bản là nền kinh tế lớn thứ 3 thế giới, thứ 2 khu vực; có khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm phát triển đa dạng, có nhiều điểm tương đồng và lợi ích chiến lược chung với Việt Nam. Đây là quốc gia giữ vai trò ngày càng quan trọng trong chiến lược kinh tế đối ngoại của Việt Nam, do đó Việt Nam cần thực hiện những chính sách giao lưu kinh tế, đối ngoại đúng đắn để duy trì, phát triển mối quan hệ ổn định giữa hai quốc gia./.

Tài liệu tham khảo Tài liệu tiếng Việt

1. Anh Nhi. (2022). *10 tháng thu hút vốn FDI đạt hơn 22 tỷ USD*.
2. Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2020.
3. Báo Chính phủ. (2022). *Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản: Từ quá khứ tới tương lai*.
4. Báo Chính phủ. (2022). *Việt Nam coi trọng quan hệ hợp tác với Nhật Bản*.
5. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản phát triển toàn diện, thực chất*.
6. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). *Việt Nam tiếp tục duy trì xuất siêu*.

7. Báo Điện tử VTV. (2022). *Nhiều doanh nghiệp Nhật Bản muốn đầu tư thêm vào Việt Nam*.

8. Báo Điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam. (2022). *Thúc đẩy hợp tác du lịch Việt Nam và Nhật Bản*.

9. Báo Lao động. (2022). *Việt Nam - Nhật Bản thúc đẩy các dự án ODA chậm tiến độ*.

10. Báo Nhân dân. (2022). *Quan hệ Việt Nam-Nhật Bản hướng tới giai đoạn phát triển mới*.

11. Báo Tin tức. (2022). *Việt Nam - Nhật Bản: Đối tác chiến lược toàn diện vì hòa bình và thịnh vượng châu Á*.

12. Bộ Công thương Việt Nam. (2022). *Tăng cường hợp tác Việt Nam - Nhật Bản trong đổi mới công nghệ, chuyển đổi số và đa dạng hóa chuỗi cung ứng*.

13. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

14. Kinh tế & đô thị. (2022). *Hơn 17 tỷ USD vốn FDI thực hiện tại Việt Nam trong 10 tháng năm 2022*.

15. Kinh tế & Đô thị. (2022). *Việt Nam sẽ kiểm soát lạm phát đúng mục tiêu*.

16. Tạp chí điện tử Du lịch. (2021). *Đẩy mạnh hợp tác du lịch Việt Nam - Nhật Bản*.

17. Trà My. (2022). *Xu hướng đầu tư mới của nhà đầu tư Nhật Bản vào Việt Nam*.

18. Viện Chiến lược và Chính sách Tài chính. (2022). *Kinh tế Việt Nam năm 2021 và triển vọng năm 2022*.

Tài liệu tiếng Anh

1. Embassy of the Socialist Republic of Vietnam in Japan. *Strengthening Vietnam-Japan extensive strategic partnership*.
2. EY News (2020). *Japanese and Vietnamese economies are substantially intertwined*.
3. Investment Promotion Center - South Vietnam. (2022). *INVEST IN JAPAN: STRONG ECONOMIC RELATIONS BETWEEN JAPAN AND VIETNAM*
4. ISEAS Perspective. (2021). *Vietnam-Japan Relations: Growing Importance in Each Other's Eyes*.
5. Vietnam Foreign Exchange Reserves | 1995-2021 Data | 2022-2023 Forecast | Historical.

DOANH NGHIỆP SÓC TRĂNG: TIẾP TỤC KHẲNG ĐỊNH VAI TRÒ NÒNG CỐT CỦA NỀN KINH TẾ

Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, nhất là tác động của dịch Covid-19 nhưng khối doanh nghiệp tỉnh Sóc Trăng vẫn cố gắng duy trì sản xuất, tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt của nền kinh tế với các chỉ tiêu phản ánh về số lượng và chất lượng tăng khá so với giai đoạn trước; cơ cấu nguồn vốn giữa các loại hình doanh nghiệp thay đổi theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng nguồn vốn khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Kết quả TĐTKT năm 2021 do Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng công bố đã cho thấy rõ điều đó.

Số lượng doanh nghiệp và lao động tăng khá

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh Sóc Trăng có 2.365 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, chiếm 3,99% tổng số đơn vị kinh tế, tăng 32,72% so với năm 2016, bằng 583 doanh nghiệp. Tuy số lượng doanh nghiệp tăng khá nhưng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhiều doanh nghiệp cắt giảm lao động. Vì vậy, tốc độ tăng về số lượng lao động chậm hơn tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp (năm 2020, số lượng lao động tham gia lao động trong các doanh nghiệp 42.892 người, tăng 26,99% so năm 2016). Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng hàng năm về số lượng doanh nghiệp 7,33%/năm và tốc độ tăng số lượng lao động 6,16%/năm.

Số lượng doanh nghiệp và lao động phân theo loại hình và ngành kinh tế

	Năm 2016		Năm 2020		So sánh (%)	
	Số doanh nghiệp	Lao động (người)	Số doanh nghiệp	Lao động (người)	Số doanh nghiệp	Lao động
Toàn tỉnh	1.782	33.775	2.365	42.892	132,72	126,99
I. Phân theo loại hình doanh nghiệp						
1. Doanh nghiệp nhà nước	4	927	2	114	50,00	12,30
2. DN ngoài nhà nước	1.775	30.923	2.356	37.501	132,73	121,27
3. Doanh nghiệp FDI	3	1.925	7	5.277	233,33	274,13
II. Phân theo khu vực kinh tế						
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	37	405	51	808	137,84	199,51
2. Công nghiệp, xây dựng	499	22.507	693	28.467	138,88	126,48
3. Dịch Vụ	1.246	10.863	1.621	13.617	130,10	125,35

Theo loại hình doanh nghiệp, tại thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 2 doanh nghiệp nhà nước, chiếm 0,08% tổng số doanh nghiệp của tỉnh, giảm 50% so với năm 2016 và tạo việc làm cho 114 lao động, chiếm 0,27% tổng số lao động của toàn bộ doanh nghiệp, giảm 87,7% so với năm 2016. Số lượng doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ lệ rất thấp do thực hiện chủ trương cổ phần hóa, sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước

của Chính phủ nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như quản lý chặt chẽ và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn nhà nước.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước có 2.356 doanh nghiệp, chiếm 99,62% tổng số doanh nghiệp của tỉnh, tăng 32,73% so với năm 2016, bằng 581 doanh nghiệp và tạo việc làm cho 37.501 lao động, chiếm 87,43% tổng số lao động của khu vực doanh nghiệp, tăng 21,27%

so với năm 2016, bằng 6.578 lao động. Số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước có tốc độ tăng nhanh cho thấy việc thực hiện những chính sách ưu đãi, thúc đẩy, kêu gọi đầu tư để phát triển doanh nghiệp được thực hiện tốt tại địa phương.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) có 7 doanh nghiệp, chiếm 0,3%, tăng 133,33% so với năm 2016 và tạo việc làm cho 5.277 lao động, chiếm 12,3%, tăng 174,13% so với năm 2016.

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD phân theo loại hình doanh nghiệp



Theo quy mô, toàn tỉnh có 1.651 doanh nghiệp siêu nhỏ, chiếm 69,81% tổng số doanh nghiệp của tỉnh, thu hút 6.638 lao động; 606 doanh nghiệp nghiệp nhỏ, chiếm 25,62%, thu hút 9.346 lao động; 67 doanh nghiệp vừa, chiếm 2,83%, thu hút 3.360 lao động và 41 doanh nghiệp lớn, chiếm 1,73%, thu hút 23.548 lao động. Về quy mô cho thấy, số lượng doanh nghiệp lớn của tỉnh tuy ít nhưng số lượng lao động làm việc trong các doanh nghiệp này chiếm tỷ trọng đến 54,9% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp toàn tỉnh.

Theo khu vực kinh tế, số doanh nghiệp hoạt động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 51 doanh nghiệp, chiếm 2,16% tổng số doanh nghiệp của tỉnh, tăng 37,84% so với năm 2016 và tạo việc làm cho trên 800 lao động, chiếm 1,88% tổng số lao động của khu vực doanh nghiệp, tăng 99,51% so với năm 2016. Số doanh nghiệp hoạt động trong khu vực công nghiệp, xây dựng có 693 doanh nghiệp, chiếm 29,3% tổng số doanh nghiệp và tăng 38,88% so với năm 2016; tạo việc làm cho 28.467 lao động, chiếm 66,37% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp, tăng 26,48% so với năm 2016. Tuy số lượng doanh nghiệp hoạt động trong khu vực công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng không nhiều nhưng số lượng lao động được tạo việc làm ở khu vực này cao nhất; điều này cho thấy khu vực công nghiệp, xây dựng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, thúc đẩy hoạt động văn hóa, xã hội... của tỉnh. Hiện nay, một số ngành kinh tế đang được khuyến khích đầu tư phát triển trên địa bàn như: Công nghiệp chế biến, chế tạo (chủ yếu chế biến hàng thủy sản xuất khẩu); sản xuất và phân phối điện (điện gió), ...

Khu vực dịch vụ tập trung nhiều doanh nghiệp nhất với 1.621 doanh nghiệp, chiếm 68,54% tổng số doanh nghiệp, tăng 30,1% so với năm 2016. Tuy nhiên số lao động ở khu vực này không lớn, có 13.617 lao động, chiếm 31,75% tổng số lao động, tăng 25,35% so với năm 2016.

Theo huyện, thị, thành phố, thành phố Sóc Trăng có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất với 1.187 doanh nghiệp, chiếm 50,19% tổng số doanh nghiệp của tỉnh và đây cũng là địa phương thu hút nhiều lao động nhất với 22.878 lao động, chiếm 53,34% tổng số lao động trong các doanh nghiệp. Địa phương đứng thứ 2 về số lượng doanh nghiệp là huyện Mỹ Xuyên với 256 doanh nghiệp, chiếm 10,82%, nhưng số lượng lao động trong doanh nghiệp chỉ có 2.009 người, chiếm 4,68%. Huyện Châu Thành có số lượng doanh nghiệp tuy chiếm tỷ lệ thấp 6,51% với 154 doanh nghiệp nhưng số lượng lao động trong doanh nghiệp tương đối cao (đứng thứ 2 của tỉnh) với tỷ trọng 25,14%;

đây là địa phương có khu công nghiệp An Nghiệp thu hút nhiều doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô vừa và lớn với các ngành nghề chính: May mặc, chế biến thủy sản,... Huyện Cù Lao Dung là địa phương có số lượng doanh nghiệp và lao động trong doanh nghiệp ít nhất cả tỉnh với 48 doanh nghiệp, chiếm 2,03% và thu hút 488 lao động, chiếm 1,14%.

Nguồn vốn

Tại thời điểm 31/12/2020, nguồn vốn được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp tương đối lớn đạt 144.614,09 tỷ đồng, tăng 127,71% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng nguồn vốn của doanh nghiệp là 22,84%/năm (tăng cao hơn so với tốc độ tăng về số lượng doanh nghiệp 7,33%/năm); điều này cho thấy các doanh nghiệp đang chú trọng đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh qua các năm.

Phân theo loại hình doanh nghiệp, vốn sử dụng ở khu vực doanh nghiệp nhà nước rất thấp, chỉ đạt 1.258,55 tỷ đồng, chiếm 0,87% tổng nguồn vốn toàn bộ doanh nghiệp của tỉnh và giảm 9,97% so với năm 2016; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) 1.948,66 tỷ đồng, chiếm 1,35% và tăng 690,08% so với năm 2016; trong khi đó vốn sử dụng ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn 97,78%, bằng 141.406,88 tỷ đồng và tăng 128,58% so với năm 2016. Điều này cho thấy, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đang ngày càng mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, thu hút vốn đầu tư, ...

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ có số vốn được huy động cho sản xuất kinh doanh

nhiều nhất 113.090,52 tỷ đồng, chiếm 78,2% vốn toàn bộ khu vực doanh nghiệp, tăng 145,97% so với năm 2016; khu vực công nghiệp, xây dựng vốn được huy động 29.894,85 tỷ đồng, chiếm 20,67%, tăng 80,22% so với năm 2016; khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có vốn sản xuất kinh doanh thấp nhất 1.628,72 tỷ đồng, chiếm 1,13%, tăng 72,41% so với năm 2016.

Doanh thu thuần

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp tạo ra trong năm 2020 đạt 80.638,84 tỷ đồng, tăng 57,31% so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp là 11,99%/năm. Doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, gấp 22,04 lần doanh nghiệp nhà nước và gấp 71 lần doanh nghiệp FDI. Doanh thu thuần doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 76.114,16 tỷ đồng, chiếm 94,39% tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp và tăng 55,78% so với năm 2016. Doanh nghiệp nhà nước đạt 3.452,6 tỷ đồng, chiếm 4,28% và tăng 59,54% so với năm 2016. Doanh nghiệp FDI đạt 1.072,07 tỷ đồng, chiếm 1,33% và tăng 350,22% so với năm 2016.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 nhưng vẫn đóng vai trò chủ chốt và là động lực cho tăng trưởng kinh tế của tỉnh khi tạo ra nhiều doanh thu thuần nhất, đạt 43.463,2 tỷ đồng, chiếm 53,9% tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp và tăng 51,12% so với năm 2016; trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác là ngành tạo ra doanh thu thuần nhiều nhất 30.817,1 tỷ đồng; ngành thông tin

và truyền thông là ngành có doanh thu thuần thấp nhất 1,21 tỷ đồng.

Khu vực công nghiệp, xây dựng có tổng số doanh thu thuần được tạo ra 35.951,89 tỷ đồng, chiếm 44,58% và tăng 60,88% so với năm 2016. Các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực này chủ yếu ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, xây dựng; tuy nhiên do dịch Covid-19 nên các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp chế biến hàng thủy sản xuất khẩu gặp nhiều khó khăn trong chuỗi cung ứng nguyên vật liệu, thị trường tiêu thụ các sản phẩm...

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có doanh thu thuần tạo ra 1.223,74 tỷ đồng, chiếm 1,52% và tăng 685,78% so với năm 2016. Trong những năm qua, sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản được cơ cấu lại theo hướng hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp, thủy sản công nghệ cao đã mang lại những thay đổi tích cực, nâng năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng giá trị sản xuất, sản phẩm thu hoạch.

Lợi nhuận trước thuế

Năm 2020, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đạt 2.399,36 tỷ đồng, tăng 188,66% so với năm 2016. Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của lợi nhuận trước thuế 30,35%/năm. Doanh nghiệp ngoài nhà nước tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất trong 3 loại hình doanh nghiệp, đạt 1.940,48 tỷ đồng, chiếm 80,88% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp và tăng 252,5% so với năm 2016. Doanh nghiệp nhà nước cũng có mức đóng góp đáng kể trong tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, đạt 528,28 tỷ đồng, tăng 70,55% so với năm 2016. Trong khi đó, doanh nghiệp

FDI do chịu tác động nặng nề của dịch Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh không hiệu quả, thua lỗ nên lợi nhuận trước thuế âm 69,41 tỷ đồng và giảm 139% so với năm 2016.

Xét theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp hoạt động trong khu vực công nghiệp, xây dựng tạo ra được nhiều lợi nhuận trước thuế nhất 1.422,21 tỷ đồng, chiếm 59,27% tổng lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp và tăng 461,67% so với năm 2016. Doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ cũng đóng góp đáng kể trong tổng lợi nhuận của doanh nghiệp, đạt 967,44 tỷ đồng, chiếm 40,32% và tăng 67,26% so với năm 2016. Doanh nghiệp hoạt động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra được 9,71 tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 0,4% (khu vực này có sự chuyển biến tích cực khi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trong khi năm 2016 khu vực này thua lỗ 0,42 tỷ đồng).

Thu nhập của người lao động

Thu nhập bình quân 1 tháng năm 2020 của lao động khu vực doanh nghiệp là 6,82 triệu đồng/tháng. Thu nhập bình quân của người lao động trong các doanh nghiệp có quy mô lớn cao hơn các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, siêu nhỏ (trong đó, thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp có quy mô lớn là 8,4 triệu đồng/tháng; thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ là 3,78 triệu đồng/tháng). Thu nhập bình quân của lao động trong doanh nghiệp khu vực dịch vụ là 7,43 triệu đồng/tháng; công nghiệp và xây dựng là 6,57 triệu đồng/tháng và nông, lâm nghiệp và thủy sản là 5,33 triệu đồng/tháng/.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng)

ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HIỆP HỘI TẠI BÌNH ĐỊNH

DẤU ẤN QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2021

Theo Phương án điều tra Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 được ban hành kèm Quyết định số 1344/QĐ-TCTK ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 trên phạm vi cả nước, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội là loại hình tổ chức dịch vụ do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, doanh nghiệp thành lập hoặc cho phép thành lập theo quy định của pháp luật, nhằm thực hiện chức năng cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công cho xã hội. Trong đó, đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đơn cơ sở chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý của đơn vị sự nghiệp. Trong đơn vị sự nghiệp đơn cơ sở, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp vào ngành hoạt động của đơn vị cơ sở duy nhất. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội đa cơ sở có từ hai đơn vị cơ sở thực hiện từ hai hoạt động trở lên đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác. Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà nó sản xuất ra.

Các đơn vị sự nghiệp năm 2020 giảm cả số lượng đơn vị và quy mô lao động

Kết quả TĐT kinh tế 2021 của tỉnh Bình Định cho thấy, các đơn vị sự nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh giảm cả về số lượng đơn vị và quy mô lao động so với năm 2016. Theo đó, tổng số đơn vị sự nghiệp tại thời điểm

31/12/2020 là 779 đơn vị, giảm 29,8% so với năm 2016. Trong đó, đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 634 đơn vị, giảm 7,8%; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực y tế là 24 đơn vị, giảm 87,6%; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao là 18 đơn vị, giảm 25,0%; đơn vị sự nghiệp thuộc lĩnh vực thông tin, truyền thông là 7 đơn vị, giảm 63,2% so với năm 2016.

Một số nguyên nhân dẫn tới tình trạng giảm số lượng đơn vị sự nghiệp tại tỉnh được đề cập tới, bao gồm:

Thứ nhất, việc đổi mới, sắp xếp bộ máy tổ chức theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 “Về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”; Kế hoạch tinh giảm biên chế các đơn vị sự nghiệp giai đoạn 2015-2020 của tỉnh Bình Định.

Thứ hai, do thay đổi đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra Kinh tế năm 2021 đối với khối sự nghiệp công lập. Các trạm y tế

Bảng 01. Số lượng và lao động của các đơn vị sự nghiệp phân theo loại hình tổ chức

	Năm 2016		Năm 2020		Tăng, giảm so với năm 2016 (%)	
	Số lượng (đơn vị)	Lao động (người)	Số lượng (đơn vị)	Lao động (người)	Số lượng	Lao động
TỔNG SỐ	1.109	35.532	779	33.655	-29,8	-5,3
Giáo dục, đào tạo	688	24.070	634	23.091	-7,8	-4,1
Y tế (*)	194	7.011	24	6.827	-87,6	-2,6
Văn hoá, thể thao	24	518	18	514	-25,0	-0,8
Thông tin, truyền thông	19	363	7	205	-63,2	-43,5
Lưu trú và đơn vị sự nghiệp khác	184	3.570	96	3018	-47,8	-15,5

(*) Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực Y tế có sự thay đổi về đối tượng thu thập thông tin: Tổng điều tra kinh tế năm 2021 là Trung tâm y tế; Tổng điều tra kinh tế năm 2017 là Trạm y tế.

xã/phường của các huyện, thị xã, thành phố (là các đơn vị điều tra độc lập trong Tổng điều tra năm 2017) được thu thập thông tin qua một đơn vị điều tra là Trung tâm y tế huyện/thị xã/thành phố, thay cho nhiều đơn vị điều tra như kỳ TĐT Kinh tế, HCSN 2017, làm giảm 159 đơn vị sự nghiệp công lập cấp xã/phường/thị trấn so với điều tra năm 2016.

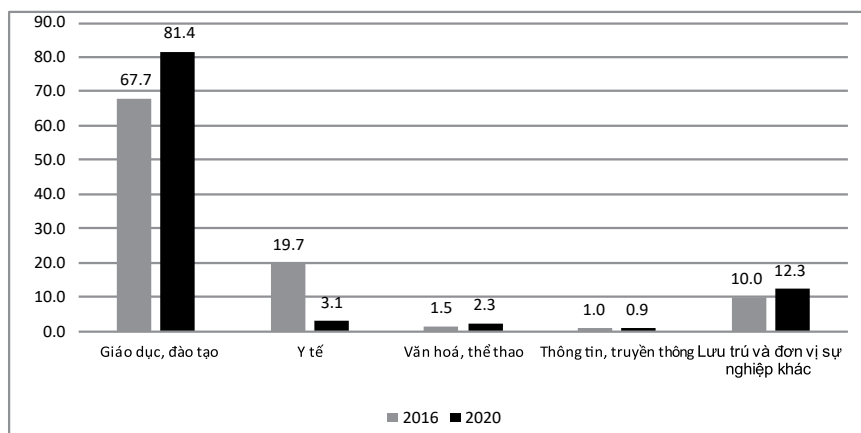
Trong các loại hình đơn vị sự nghiệp, đơn vị sự nghiệp y tế có tốc độ giảm số lượng đơn vị lớn nhất với mức giảm 87,6% so với năm 2016, tương ứng giảm 170 đơn vị; trong đó 159 đơn vị bị giảm là các trạm y tế xã, phường do không còn được thu thập thông tin như một đơn vị điều tra độc lập như trong Tổng điều tra kinh tế năm 2017. Các đơn vị sự nghiệp giáo dục đào tạo có tốc độ giảm thấp nhất 7,8%, tương ứng 54 đơn vị, do sáp nhập, tách gộp các trường liên cấp... và do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 tới các trường mẫu giáo tư thục v.v...; Số đơn vị sự nghiệp văn hóa, thể thao giảm 25,0%, tương ứng 6 đơn vị; số đơn vị thông tin truyền thông giảm 63,2%, tương ứng 12 đơn vị; số đơn vị sự nghiệp khác như cơ sở lưu trú, trung tâm nghiên cứu... giảm 47,8% so với năm 2016, tương ứng 88 đơn vị.

Tổng số lao động trong đơn vị sự nghiệp là 33.655 người, giảm 5,3%, tương ứng 1.877 người so với năm 2016; trong đó, giáo dục và đào tạo giảm 4,1%; y tế giảm 2,6%; văn hoá, thể thao giảm 0,8%; thông tin, truyền thông giảm 43,5%; lưu trú và đơn vị sự nghiệp khác giảm 15,5%.

Bình quân hàng năm trong giai đoạn 2016-2020, số lượng đơn vị sự nghiệp giảm 8,5%/năm và số lượng lao động giảm 1,3%/năm; xu hướng này ngược lại với giai đoạn năm 2011-2016 bình quân hàng năm số lượng đơn vị tăng 0,6%/năm và số lượng lao động tăng 2,1%/năm.

Cơ cấu lao động thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo chiếm cao nhất (81,4%), tăng 19,3 điểm phần trăm; lĩnh vực y tế chiếm 3,1%, giảm 14,4 điểm phần trăm; lĩnh vực văn hoá, thể thao chiếm 2,3%, tăng 0,1 điểm phần trăm; lĩnh vực thông tin, truyền thông chiếm 0,9%, giảm 0,8 điểm phần trăm; lĩnh vực lưu trú chiếm 0,1%, tăng 0,1 điểm phần trăm và lĩnh vực khác chiếm 12,2%, giảm 4,4 điểm phần trăm so với năm 2016.

Biểu đồ 1. Cơ cấu lao động theo các loại hình đơn vị sự nghiệp (%)



Số lượng đơn vị sự nghiệp do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên chiếm tỷ trọng lớn

Theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ “Quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác”. Hệ thống các đơn vị sự nghiệp

công lập được tổ chức đa dạng với các chức năng, nhiệm vụ khác nhau, có vị trí quan trọng trong cung ứng dịch vụ sự nghiệp công và thực hiện chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước. Năm 2020, số lượng đơn vị sự nghiệp công lập là 738 đơn vị, chiếm tỷ lệ 94,7% trong tổng số đơn vị sự nghiệp và 32.574 lao động; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập chiếm tỷ lệ 5,3% với 41 đơn vị và 1.081 lao động.

Trong tổng số đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục chiếm cao nhất đạt 81,3% với 22.160 lao động; thứ hai là ngành khác chiếm 12,1% với 2.868 lao động; ngành y tế chiếm 3,3% với 6.827 lao động; đơn vị văn hoá, thể thao chiếm 2,4% với 514 lao động; thông tin và truyền thông chiếm 0,9% với 205 lao động.

Số lượng lao động của các đơn vị sự nghiệp đều giảm trong 5 năm qua

Đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 634 đơn vị sự nghiệp giáo dục và đào tạo, giảm 7,8 điểm phần trăm; lao động có 23.091 người, giảm 4,1 điểm phần trăm so với năm 2016.

Thành phố Quy Nhơn nhiều nhất có 122 đơn vị, chiếm 19,2% với 5.313 lao động, chiếm 23,0%; kể đến huyện Phù Cát có 72 đơn vị, chiếm 11,4% với 2.916 lao động, chiếm 12,6%; huyện Phù Mỹ có 71 đơn vị, chiếm 11,2% với 2.432 lao động, chiếm 10,5% về số lượng lao động; thấp nhất là huyện Vân Canh có 23 đơn vị, chiếm 3,6% với 589 lao động, chiếm 2,6%.

Đơn vị sự nghiệp y tế: Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 24 đơn vị sự nghiệp y tế, giảm 87,6 điểm phần trăm so với năm 2016. Nguyên nhân chính của giảm số lượng đơn vị sự nghiệp

y tế năm 2020 so với năm 2016 là do thay đổi về đơn vị điều tra trong phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2021, các trạm y tế xã/phường/thị trấn không còn là một đơn vị điều tra mà chỉ là một đơn vị cơ sở trực thuộc của đơn vị điều tra là Trung tâm y tế huyện/thị xã/thành phố (làm giảm 159 đơn vị là trạm y tế xã/phường/thị trấn); lao động có 6.827 người, giảm 2,6 điểm phần trăm so với năm 2016.

Thành phố Quy Nhơn nhiều nhất có 13 đơn vị, chiếm 54,2% và 3.624 lao động, chiếm 53,1%; thứ hai thị xã Hoài Nhơn có 2 đơn vị, chiếm 8,3% và 779 lao động, chiếm 11,4%; Các huyện, thị xã còn lại đều có 01 đơn vị.

Tổng quan chung, tỷ lệ đơn vị sự nghiệp có Cổng thông tin/trang thông tin điện đạt 63,9%. Trong đó, lĩnh vực giáo dục và đào tạo đứng thứ nhất với 69,9%; đứng thứ hai là lĩnh vực y tế với 62,5%; tiếp theo là lĩnh vực thông tin, truyền thông với 57,1%; lĩnh vực văn hoá, thể thao và lĩnh vực khác là hai lĩnh vực có tỷ lệ đơn vị sự nghiệp có Cổng thông tin/trang thông tin điện tử đạt thấp nhất, tương ứng là 38,9% và 30,2%.

Đơn vị hiệp hội và tổ chức phi Chính phủ đều sụt giảm về số lượng đơn vị và lao động so với năm 2016

Theo kết quả Tổng điều tra, năm 2020 toàn tỉnh có 100 đơn vị hiệp hội đang hoạt động, bằng so với năm 2016. Số lao động đạt 284 người, giảm 9,0% so với năm 2016, bình quân giảm 2,3%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

Năm 2020 trên địa bàn tỉnh không có tổ chức phi Chính phủ đang hoạt động giảm 01 tổ chức so với năm 2016 (năm 2016 là 01 tổ chức).

Trong tổng số 100 đơn vị hiệp hội, thành phố Quy Nhơn chiếm tỷ lệ lớn nhất với 31,0% (31 đơn vị); tiếp đến thị xã Hoài Nhơn chiếm 11,0% (11 đơn vị); huyện Phù Mỹ chiếm 9,0% (9 đơn vị); huyện Hoài Ân thấp nhất với 2 đơn vị, chiếm 2,0% trong tổng số hiệp hội trên địa bàn tỉnh./.

(Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Bình Định)

Hà Tĩnh: Giải ngân nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh tăng mạnh trong các tháng cuối năm

Những tháng cuối năm 2022, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, công tác thực hiện công trình và giải ngân nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tăng mạnh. Tính chung 11 tháng năm 2022, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý đạt 77,9% kế hoạch năm, tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý dự ước tháng 11/2022 đạt 886,03 tỷ đồng, tăng 24,28% so với tháng trước và tăng 0,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 749,25 tỷ đồng, tăng 26,42% so với tháng trước, tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 114,45 tỷ đồng, tăng 10,84% so với tháng trước và tăng 16,28% so với cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách nhà nước cấp xã ước đạt 22,33 tỷ đồng, tăng 31,35% so với tháng trước và giảm 59,85% so với tháng 11/2021.

Dự ước 11 tháng năm 2022, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 5.835,10 tỷ đồng, đạt 77,9% kế hoạch năm, tăng 2,16% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 4.591,51 tỷ đồng, chiếm 78,69% tổng vốn, tăng 4,51% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.013,07 tỷ đồng, chiếm 17,36% tổng vốn, tăng 26,18%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 230,52 tỷ đồng, chiếm 3,95% tổng vốn, giảm 55,27%./.

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hà Tĩnh

Kon Tum: Hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 11/2022 khá sôi động phục hồi ở tất cả các ngành

Theo Cục Thống kê tỉnh Kon Tum, hoạt động thương mại và dịch vụ tháng 11/2022 khá sôi động phục hồi ở tất cả các ngành, trong đó nổi bật là ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống và du lịch. Thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh phong phú, sức mua của người dân đã được khôi phục hoàn toàn và tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tháng 11 năm 2022 đạt 2.374,98 tỷ đồng, tăng 7,24% so với tháng trước và tăng 4,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hoá, doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 28.530,02 tỷ đồng, tăng 20,42% so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ trên địa bàn tỉnh ước tính 11 tháng năm 2022 tăng là do hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng trong năm có xu hướng phục hồi khi dịch Covid-19 được kiểm soát, cầu tiêu dùng

TIN ĐỊA PHƯƠNG

của người dân đã tăng trở lại; Các doanh nghiệp đã sẵn sàng thích ứng an toàn với dịch Covid-19, linh hoạt trong hoạt động để sản xuất kinh doanh, dịch vụ lưu trú, ăn uống và dịch vụ du lịch lữ hành phục hồi mạnh mẽ so với năm trước, đời sống sinh hoạt của người dân trở về trạng thái bình thường của những năm trước dịch Covid-19./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Kon Tum

Lào Cai: 11 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,21% so với cùng kỳ năm trước

Theo Cục Thống kê tỉnh Lào Cai, 11 tháng năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tăng 7,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành công nghiệp, ngành khai khoáng giảm 7,61%, làm giảm 2,62 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành chế biến, chế tạo tăng 8,06% đóng góp 4,64 điểm phần trăm; ngành điện và phân phối điện tăng 18,37% đóng góp 5,03 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,28% đóng góp 0,16 điểm phần trăm.

11 tháng năm 2022, một số ngành sản xuất công nghiệp có chỉ số tăng hơn so với cùng kỳ năm 2021 như: Công nghiệp khai thác quặng kim loại tăng 10,81%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,14%; sản xuất và phân phối điện tăng 18,37%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 2,65 lần; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,55%./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Lào Cai

Thái Bình: 11 tháng năm 2022 tổng sản lượng thủy sản tăng 2,9% so với cùng kỳ

Theo Cục Thống kê tỉnh Thái Bình, 11 tháng năm 2022, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 254,2 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ.

Về khai thác 11 tháng năm 2022, sản lượng khai thác ước đạt 90,8 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ, trong đó cá đạt 61,2 nghìn tấn, tăng 3%; tôm đạt 2 nghìn tấn, tăng 2,4%; thủy sản khác đạt 27,6 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ.

Về nuôi trồng: 11 tháng năm 2022, sản lượng nuôi trồng ước đạt 163,4 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ, trong đó cá đạt 41,2 nghìn tấn, tăng 2,9%; tôm đạt 5,1 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khác đạt 117,1 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Phú Yên: Đăng ký doanh nghiệp đạt 97,2% so với kế hoạch

Tính từ đầu năm đến ngày 01/11/2022, trên địa bàn tỉnh số DN đăng ký thành lập mới có 486 DN, đạt 97,2% so với kế hoạch (kế hoạch 500 DN /năm) và tăng 48,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng số vốn đăng ký 4.149,5 tỷ đồng, tăng 21,9%; vốn đăng ký bình quân của 01 DN đạt 8,54 tỷ đồng/01 DN. Số DN quay trở lại hoạt động có 25 DN tăng 78,6%. 148 DN phải tạm ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 21,3%. Số DN hoàn tất thủ tục giải thể là 78 DN tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Yên

Tiền Giang: Thu hút 737 ngàn lượt khách du lịch trong 11 tháng năm 2022

Khách du lịch đến trong tháng 11/2022 ước tính 95 ngàn lượt khách, tăng 3,1% so tháng trước và tăng 7,9 lần so cùng kỳ. Doanh thu lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trong tháng 11 đạt 671 tỷ đồng, giảm 4,4% so tháng trước và tăng 52,1% so cùng kỳ.

Tính chung 11 tháng, lượt khách du lịch đến Tiền Giang là 737 ngàn lượt khách, đạt 82% kế hoạch và tăng 1,6% so cùng kỳ. Trong đó: Khách quốc tế 20,5 ngàn lượt khách, tăng 4,2% so cùng kỳ. Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác đạt 11.202 tỷ đồng, tăng 44,7% so cùng kỳ. Trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng 41,9%, ước đạt 4.691 tỷ đồng, tăng 45,3%; lưu trú đạt 43 tỷ đồng, tăng 96,3% so cùng kỳ./

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Tiền Giang

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHỈ SỐ HIỆU QUẢ THỐNG KÊ CỦA VIỆT NAM

ThS. Bùi Ngọc Tân

Vụ Thống kê nước ngoài và Hợp tác quốc tế - TCTK

Tổng quan chung về đo lường năng lực thống kê

Hiện nay, nhu cầu thông tin thống kê phục vụ cho việc ra quyết định và quản lý dựa trên bằng chứng ngày càng cao cả về chất lượng, tính kịp thời và mức độ phân tổ chi tiết. Để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao và đa dạng của các đối tượng dùng tin khác nhau trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, đòi hỏi phải xác định rõ năng lực thống kê các cơ quan thống kê quốc gia, giúp sử dụng tối đa nguồn nhân lực, vật lực, công nghệ trong hoạt động sản xuất thông tin thống kê.

Năng lực thống kê là khả năng của các nhà sản xuất thông tin thống kê trong đáp ứng các nhu cầu thông tin thống kê của người dùng tin thông qua cung cấp thông tin có chất lượng, cũng như khả năng của người dùng tin trong việc sử dụng thông tin thống kê một cách bền vững. Năng lực thống kê là một khái niệm trừu tượng và đa chiều. Để đo lường khái niệm này, cần phải xây dựng một chỉ số tổng hợp, thường được gọi là chỉ số năng lực thống kê, nhằm theo dõi tiến độ của quá trình và các dự án/đề án nâng cao năng lực thống kê, xác định những

lĩnh vực cần cải thiện trong Hệ thống thống kê quốc gia (HTTKQG) cũng như đảm bảo tính so sánh quốc tế.

Trong các bộ chỉ số đo lường năng lực, hiệu quả thống kê do các tổ chức quốc tế xây dựng, Chỉ số năng lực thống kê (SCI) do Ngân hàng Thế giới xây dựng được đánh giá cao. Chỉ số này có thể so sánh giữa các quốc gia theo thời gian và có phạm vi bao phủ rộng, giúp đánh giá năng lực thống kê quốc gia của hơn 140 quốc gia đang phát triển trên thế giới từ năm 2004. Cho đến nay, SCI đã bộc lộ một số bất cập cần được cải thiện như: Chỉ bao gồm một số chỉ tiêu hạn chế; chưa đề cập đến cách thức phổ biến dữ liệu của một HTTKQG; phụ thuộc nhiều vào sản phẩm đầu ra và hoạt động thống kê; cần cập nhật phương pháp luận SCI trong bối cảnh dữ liệu toàn cầu đã thay đổi đáng kể.

Để khắc phục những điểm bất cập của chỉ số SCI, Ngân hàng Thế giới đã xây dựng Chỉ số hiệu quả thống kê (SPI). Chỉ số SPI được xây dựng dựa trên SCI, cung cấp một khuôn khổ hướng tới tương lai để đo lường tất cả các hệ thống thống kê từ kém phát triển đến tiên tiến. Khung SPI quy định 5 trụ cột và 22 chiều liên quan. Hiện tại, chỉ số SPI gồm 51 chỉ tiêu, cao gấp đôi so với 25 chỉ tiêu của SCI. Bên cạnh đó, chỉ số SPI bao phủ 174 quốc gia gồm cả các nước thu nhập thấp và thu nhập cao, nhiều hơn 20% so với SCI. Hình 1 dưới đây trình bày các trụ cột và chiều của chỉ số SPI.

Hình 1. Các trụ cột và chiều định hình chỉ số hiệu quả thống kê

Trụ cột	Chiều				
Sử dụng dữ liệu (Loại người dùng)	Lập pháp	Hành pháp	Xã hội dân sự	Học thuật	Tổ chức quốc tế
Dịch vụ dữ liệu (Loại dịch vụ)	Chất lượng của dữ liệu công bố	Tính đa dạng và tính mở của truy cập trực tuyến	Tính hiệu quả của dịch vụ tư vấn và phân tích liên quan đến thống kê	Tính sẵn có và việc sử dụng dịch vụ truy cập dữ liệu	
Sản phẩm dữ liệu (Chủ đề)	Xã hội	Kinh tế	Môi trường	Thể chế	
Nguồn dữ liệu	Cơ quan thống kê (Tổng điều tra và điều tra)	Dữ liệu hành chính	Dữ liệu không gian địa lý	Dữ liệu khu vực tư nhân/ Dữ liệu do công dân tạo ra	
Hạ tầng dữ liệu	Pháp lý và quản trị	Tiêu chuẩn và phương pháp	KT năng	Quan hệ đối tác	Tài chính (Trong nước và từ nhà tài trợ)

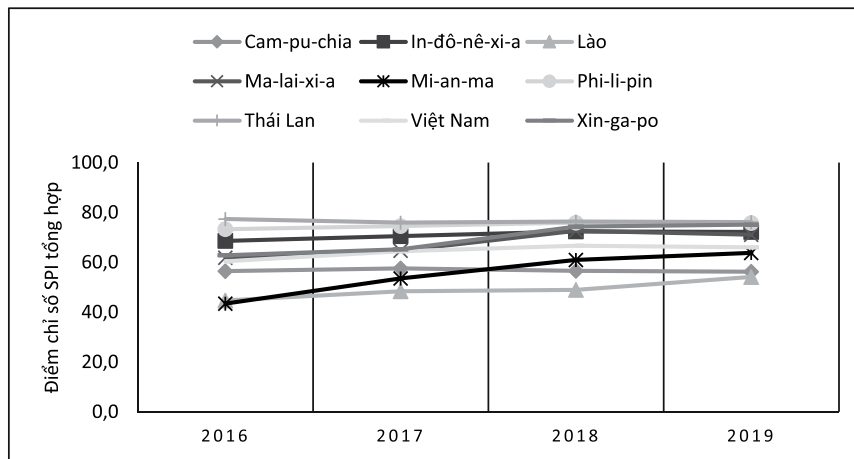
Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Thực trạng chỉ số hiệu quả thống kê của Việt Nam

Theo số liệu mới nhất của Ngân hàng Thế giới, điểm SPI tổng hợp năm 2019 của Việt Nam đạt 66 điểm, xếp hạng 76/174 quốc gia. Điểm số của 5 trụ cột về sử dụng dữ liệu, dịch vụ dữ liệu, sản phẩm dữ liệu, nguồn dữ liệu và hạ tầng dữ liệu lần lượt là 100; 64; 55,1; 75,7 và 35. Như vậy, ngoại trừ trụ cột “Sử dụng dữ liệu” Việt Nam đạt điểm tối đa, 4 trụ cột còn lại điểm số của Việt Nam còn thấp và có nhiều hạn chế.

Khi so sánh với các quốc gia ASEAN, xếp hạng và điểm chỉ số SPI tổng hợp năm 2019 của Việt Nam đứng ở mức trung bình (đứng thứ 6 trong 9 quốc gia ASEAN do Bru-nây không có số liệu), chỉ hơn ba nước Mi-an-ma (63,8 điểm), Cam-pu-chia (56,2 điểm) và Lào (54,1 điểm). Năm 2019, Thái Lan đứng thứ nhất trong ASEAN về xếp hạng chỉ số SPI, tiếp đến là Phi-li-pin xếp thứ 2 và Xin-ga-po xếp thứ 3 với điểm SPI tổng hợp lần lượt 76,1; 75,7 và 75,1.

Hình 2. Chỉ số hiệu quả thống kê các quốc gia ASEAN 2016-2019



Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Một số giải pháp nâng cao chỉ số hiệu quả thống kê của Việt Nam

Chiến lược phát triển Thống kê Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2045 đã đưa ra các giải pháp có tính chất dài hạn giúp ngành Thống kê Việt Nam hướng tới mục tiêu hiện đại hóa, phấn đấu đến năm 2030 đạt trình độ tiên tiến trong khu vực ASEAN và đến năm 2045 trở thành hệ thống thống kê hiện đại trên thế giới. Để đạt được mục tiêu trên, có thể sử dụng chỉ số SPI để đánh giá và so sánh HTTKQG của Việt Nam với các hệ thống thống kê khác trên thế giới, xác định vị trí của Thống kê Việt Nam trên bản đồ thế giới. Dưới đây là một số khuyến nghị để cải thiện chỉ số SPI của Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ nhất, nhóm giải pháp về tăng cường khuôn khổ pháp lý

- Cần bổ sung, sửa đổi Luật Thống kê, các Nghị định và văn bản pháp lý liên quan để đáp ứng các yêu cầu và nhiệm vụ mới, tạo cơ sở pháp lý cho việc khai thác, sử dụng nguồn dữ liệu hành chính, dữ liệu lớn, dữ liệu mở, dữ liệu không gian địa lý... trong hoạt động thống kê chính thức.

- Tiếp tục xây dựng và ban hành quy chế phối hợp và cung cấp số liệu thống kê với các bộ, ngành liên quan, đặc biệt với Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, giúp cung cấp đầy đủ thông tin về

lĩnh vực tài chính như số liệu thống kê tài chính tiền tệ, số liệu thống kê tài chính chính phủ.

Thứ hai, nhóm giải pháp về tăng cường sản xuất thông tin thống kê

Các chỉ tiêu về tiêu chuẩn và phương pháp (chiều 5.2) của Việt Nam có số điểm rất thấp, chỉ đạt 0,3/1 điểm. Do vậy, cần:

- Tăng cường cập nhật, chuẩn hóa phương pháp luận, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong hoạt động thống kê: Phân loại tình trạng việc làm (ISCE-93); Hệ thống tài khoản quốc gia 2008 và giá chuỗi trong tính toán số liệu tài khoản quốc gia; liên kết chuỗi hàng năm trong tính toán chỉ số giá tiêu dùng.

- Xây dựng, ban hành các quy trình chi tiết và giải thích các bước trong quy trình sản xuất thông tin thống kê cấp cao, áp dụng cho cả dữ liệu hành chính.

- Tăng cường sản xuất và cung cấp thông tin các chỉ tiêu phát triển bền vững (SDG) liên quan đến hành động về khí hậu, các thành phố và cộng đồng bền vững, bình đẳng giới theo Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng phiếu điều tra điện tử trong các cuộc tổng điều tra, điều tra thống kê làm nền tảng xây dựng các hệ thống quản lý, giám sát và xử lý dữ liệu điều tra trên môi trường số...

Thứ ba, nhóm giải pháp về cung cấp sản phẩm và dịch vụ thống kê

Trong trụ cột thứ 2 của chỉ số SPI về dịch vụ dữ liệu, Việt Nam có 5 chỉ tiêu đạt trung bình và 2 chỉ tiêu đạt dưới trung bình và 1 chỉ tiêu không có điểm. Do đó, ngoài việc tiếp tục đa dạng các hình thức cung cấp sản phẩm và dịch vụ thống kê theo nhu cầu của xã hội, cần:

- Áp dụng điều khoản sử dụng với dữ liệu có sẵn áp dụng cho toàn bộ trang thông tin điện tử hoặc cổng dữ liệu của Tổng cục Thống kê.

- Cung cấp đầy đủ dữ liệu đặc tả cùng với số liệu.

- Nâng cao điểm số dữ liệu mở ODIN thông qua tăng cường độ bao phủ và tính công khai của số liệu thống kê chính thức.

- Hướng tới áp dụng Tiêu chuẩn phổ biến số liệu riêng (SDDS) trong phổ biến các dữ liệu kinh tế và tài chính.

Thứ tư, nhóm giải pháp về tăng cường nguồn nhân lực và tài chính cho hoạt động thống kê

Nguồn nhân lực và tài chính đóng vai trò quan trọng trong hoạt động của bất kỳ cơ quan, tổ chức nào. Bên cạnh đó, do nguồn nhân lực và vật lực cho hoạt động thống kê liên tục bị cắt giảm, việc huy động tài chính từ các tổ chức quốc tế, góp phần nâng cao năng lực cũng như mở rộng hoạt động thống kê trong bối cảnh nhu cầu dữ liệu ngày càng tăng là một giải pháp cấp thiết.

Thứ năm, nhóm giải pháp về truyền thông

Cùng với tăng cường công tác tuyên truyền thống kê, quảng bá các sản phẩm thống kê, tổ chức các hội thảo giữa người sản xuất và người sử dụng thống kê, cần chú trọng nghĩa vụ cung cấp thông tin thống kê cho tổ chức quốc tế giúp thế giới hiểu và đánh giá đúng thực trạng thống kê Việt Nam. Cụ thể:

- Việt Nam chưa được ghi nhận các điểm số liên quan đến chỉ tiêu SDG 17.18.2 (hệ thống luật thống kê quốc gia tuân thủ theo các Nguyên tắc cơ bản về thống kê chính thức của Liên hợp quốc, có chiến lược thống kê quốc gia). Trên thực tế, Việt Nam đã hai lần ban hành Chiến lược phát triển thống kê, có Luật Thống kê tuân thủ các nguyên tắc hoạt động của Liên hợp quốc.

- Điểm số SPI liên quan đến các cuộc điều tra nông nghiệp của Việt Nam chưa phản ánh đúng thực tế khi được cho điểm 0. Trên thực tế, Việt Nam thực hiện định kỳ các cuộc điều tra mẫu về nông nghiệp

nhằm thu thập thông tin đất nông nghiệp, sản xuất, cây trồng và vật nuôi, nuôi trồng thủy sản, lao động.

Thứ sáu, nhóm giải pháp về tăng cường hợp tác quốc tế

- Thống kê Việt Nam cần chủ động nghiên cứu và đăng ký tham gia các diễn đàn, hội thảo, hội nghị quốc tế thống kê trên thế giới.

- Cung cấp đầy đủ dữ liệu của Việt Nam cho các Báo cáo hàng năm của Thống kê Liên hợp quốc, các định chế tài chính, các tổ chức quốc tế để đánh giá được năng lực, nguồn lực của Thống kê Việt Nam so với thế giới.

- Tham gia vào các Nhóm công tác của Thống kê Liên hợp quốc và ASEAN, đặc biệt là các sáng kiến liên quan đến dữ liệu lớn, dữ liệu mới, dữ liệu không gian địa lý giúp chia sẻ kinh nghiệm và tăng cường vai trò của Thống kê Việt Nam.

- Tích cực vận động hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, đối tác phát triển, hợp tác song phương giúp tăng cường năng lực cho Thống kê Việt Nam./.

GIẢNG DẠY HỆ THỐNG TÀI KHOẢN QUỐC GIA ...

(Tiếp theo trang 22)

Một số định hướng hoàn thiện nội dung học phần Hệ thống tài khoản quốc gia

Để việc giảng dạy nội dung học phần Hệ thống tài khoản quốc gia đáp ứng được nhu cầu thực tế, bài viết đưa ra một số định hướng phát triển như sau:

Một là, khoa Thống kê kinh tế cần tăng cường phối hợp với Tổng cục Thống kê (Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia) để hiểu về những hoạt động thực tế, nhu cầu

nghiên cứu, phân tích trong lĩnh vực này. Trên cơ sở đó, xây dựng, hoàn thiện hơn nội dung giảng dạy và trang bị cho người học kiến thức nền tảng áp dụng trong thực tế công việc.

Hai là, tạo điều kiện để giảng viên và sinh viên của Khoa Thống kê kinh tế tiếp cận dữ liệu thống kê của Tổng cục Thống kê nhằm phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu. Ngày 18/11/2022 đã diễn ra lễ ký kết quy chế

phối hợp về công tác thống kê và chia sẻ thông tin thống kê giữa Tổng cục Thống kê và trường Đại học Kinh tế quốc dân, đây là cơ sở tiền đề để định hướng này có tính khả thi cao.

Ba là, giảng viên tích cực tham gia các khóa học nâng cao trình độ, tổ chức cho sinh viên của Khoa Thống kê kinh tế các buổi sinh hoạt khoa học, tọa đàm trao đổi về chuyên môn với các chuyên gia, nhà nghiên cứu và những người làm thực tế về hệ thống tài khoản quốc gia. Qua đó, chất lượng giảng dạy học phần và chất lượng nhân lực thống kê sẽ được nâng cao./.



Tình trạng suy giảm rừng trên thế giới

Thu Hòa

Những con số cảnh báo về tình trạng suy giảm rừng trên thế giới thời gian gần đây cho thấy, sự cấp thiết cần có những hành động cụ thể nhằm đối phó nạn chặt phá rừng và tình trạng biến đổi khí hậu với những diễn biến phức tạp dẫn đến cháy rừng.

Có thể thấy, mặc dù tầm quan trọng của phát triển và bảo vệ rừng từ lâu đã được các nước trên thế giới đặc biệt quan tâm, song tình trạng mất rừng bởi hỏa hoạn và chặt phá rừng trái phép đang khiến cho tình trạng biến đổi khí hậu ngày càng nghiêm trọng hơn. Khi rừng bị mất hoặc suy thoái, khí thải carbon mà cây cối đã thu nhận từ khí quyển và lưu trữ trong nhiều thế kỷ sẽ được giải phóng. Các khu rừng trên thế giới đóng vai trò như “lá chắn” ngăn các bệnh truyền nhiễm từ động vật, điều đó có nghĩa là khi đánh mất rừng sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng đối với sức khỏe cộng đồng toàn cầu.

Rừng Amazon được xem là lá phổi xanh của thế giới, chiếm hơn 50% rừng nhiệt đới còn lại của Trái Đất. Với sự phong phú về loài cây, động vật trên thế giới, Amazon cũng là một khu bảo tồn

thiên nhiên trên thế giới, một khu dự trữ sinh quyển cho loài người... Tuy nhiên, nghiên cứu xuất bản trên tạp chí Nature Climate Change vào năm 2021 lại cho thấy, rừng Amazon đang thải nhiều carbon hơn lượng hấp thụ. Cụ thể, trong một thập kỷ qua, lưu vực sông Amazon của Brazil đã thải vào khí quyển 16,6 tỷ tấn CO₂, cao hơn gần 20% so với lượng hấp thụ là 13,9 tỷ tấn. Nguyên nhân chủ yếu là do mất rừng gây ra bởi hỏa hoạn và chặt phá trái phép đang ngày càng diễn ra phức tạp tại đây.

Cùng với đó, các khu rừng trên thế giới tạo thành một kho lưu trữ carbon khổng lồ, chứa khoảng 861 gigatons carbon. Khi cây bị chặt, chúng sẽ giải phóng carbon tích trữ vào bầu khí quyển. Tuy nhiên, kể từ năm 2000, thế giới đã mất khoảng 10% độ che phủ của cây cối, điều này trở thành nguyên nhân chính gây ra sự nóng lên

toàn cầu. Theo đó, lượng carbon do nạn phá rừng nhiệt đới trong 2 thập kỷ qua đã tăng gấp đôi và tiếp tục tăng, phần lớn là do mở rộng biên giới nông nghiệp...

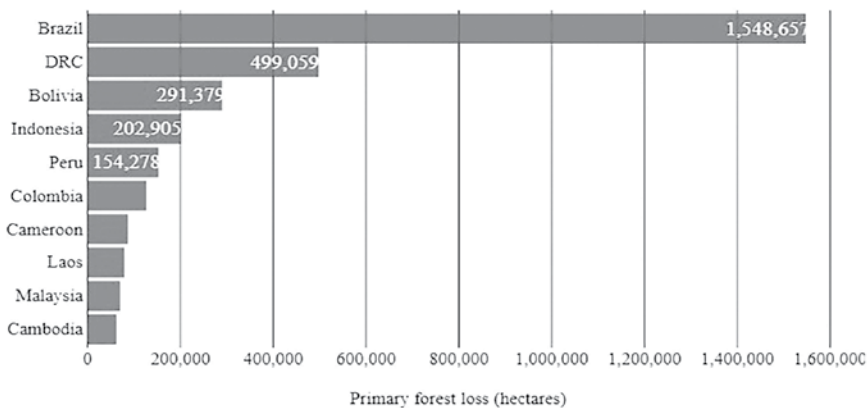
Năm 2021, theo Báo cáo của Tổ chức Giám sát Rừng toàn cầu (với sự hỗ trợ của Viện Tài nguyên thế giới WRI), dựa trên dữ liệu rừng do Đại học Maryland - Mỹ thu thập), ước tính có khoảng 11,1 triệu ha rừng nhiệt đới đã bị phá hủy trong năm 2021, trong đó có 3,75 triệu ha là rừng nguyên sinh.

Theo phân tích của các nhà khoa học WRI, rừng là vùng đệm chống lại biến đổi khí hậu vì chúng hấp thụ một lượng lớn khí carbon và sự tàn phá rừng nhanh chóng đang ảnh hưởng đến các mục tiêu khí hậu toàn cầu. Do đó, việc mất 37.500 km² diện tích rừng già mưa nhiệt đới là đặc biệt đáng lo ngại vì thảm thực vật dày đặc của rừng chứa đựng hàm lượng carbon cao.

Thống kê từ báo cáo cho thấy, quốc gia có diện tích rừng bị phá nhiều nhất là Brazil, với hơn 40% diện tích rừng nhiệt đới bị hủy hoại trong năm 2021, tương đương 1,5 triệu ha rừng bị chặt hạ hoặc đốt phá. Theo WRI, tỷ lệ rừng bị phá hủy tại quốc gia này không liên quan đến cháy rừng mà do các nguyên nhân như phát quang làm nông nghiệp đã tăng 9% so với năm 2020.

Xếp kế sau Brazil là CHDC Congo với gần 0,5 triệu ha rừng biến mất. Và nghèo đói được xem là nguyên nhân hàng đầu gây ra nạn phá rừng dẫn đến tình trạng suy giảm rừng tại CHDC Congo. Báo cáo cũng cho biết, Bolivia là quốc gia có tỷ lệ mất rừng kỷ lục cao nhất trong 19 năm qua, ở mức gần 0,3 triệu ha. Duy chỉ có một điểm sáng là Indonesia là nước có tỷ lệ mất rừng nhiệt đới nguyên sinh giảm 1/4 so với năm 2020, đánh dấu năm thứ năm liên tiếp tỷ lệ này giảm.

10 quốc gia có diện tích rừng bị mất lớn nhất năm 2021



Nguồn: WRI.

Không chỉ riêng rừng nhiệt đới, năm 2021 còn chứng kiến số lượng cây bị mất kỷ lục trong các khu rừng sâu trải dài trên các vĩ độ phía Bắc của địa cầu trong hai thập kỷ. Trong đó, mùa cháy rừng năm 2021 cũng đã khiến Nga mất 6,5 triệu ha rừng, mức cao nhất từ trước đến nay. Các nhà nghiên cứu đang lo ngại về nguy cơ xảy ra vòng lặp khi cháy rừng sẽ tạo ra nhiều khí thải CO₂, khiến nhiệt độ tăng lên kéo theo mối đe dọa cháy rừng. Những khu rừng lạnh giá ở vùng xa phía bắc như Canada, Nga và Alaska đã mất hơn 80.000 km² diện tích vào năm 2021, mức cao nhất kể từ khi ghi nhận kỷ lục vào năm 2001.

Bước sang năm 2022, tình trạng suy giảm rừng do nạn chặt phá rừng và biến đổi khí hậu vẫn tiếp tục có những diễn biến phức tạp với những con số kỷ lục. Số liệu từ Viện Nghiên cứu Không gian Quốc gia Brazil (INPE) cho thấy, từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2022, nạn phá rừng Amazon của Brazil đã tăng 64% so với một năm trước, lên 941 km². Diện tích này lớn hơn cả Thành phố New York (Mỹ) - là khu vực có độ che phủ rừng bị mất nhiều nhất trong khoảng thời gian kể từ khi chuỗi dữ liệu bắt đầu từ giai đoạn 2015 - 2016.

Một báo cáo của Ủy ban Liên chính phủ về Biến đổi Khí hậu mới đây cảnh báo rằng, Brazil chưa nỗ lực kiểm chế lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính nhằm ngăn chặn những tác động tồi tệ nhất của hiện tượng

nóng lên toàn cầu. Theo báo cáo, nguyên nhân chủ yếu là sử dụng nhiên liệu hóa thạch, nhưng nạn phá rừng cũng chiếm khoảng 10% lượng khí thải toàn cầu.

Những cảnh báo từ dữ liệu vệ tinh công bố tình trạng mất rừng ở Amazon trong tháng 2/2022 tăng 62% so với cùng kỳ năm 2021. Theo đó, khoảng 199 km² độ che phủ rừng đã bị mất trong vùng rừng Amazon của Brazil vào tháng 2/2022. Chương trình giám sát của Cơ quan Vũ trụ Brazil INPE cho biết, đây là con số cao nhất kể từ khi chương trình bắt đầu vào năm 2015. Thực trạng này làm dấy lên lo ngại rằng năm 2022 có thể chứng kiến sự tàn phá, thậm chí còn tồi tệ hơn ở Amazon của Brazil so với năm 2021 (năm mà nạn phá rừng đạt mức cao nhất trong 15 năm qua với 13.235 km² rừng bị mất từ tháng 8/2020 đến tháng 7/2021).

Bên cạnh tình trạng suy giảm rừng do chặt phá rừng, năm 2022, thế giới còn đối mặt với sự suy giảm rừng nghiêm trọng bởi tình trạng cháy rừng tại châu Âu với những diễn biến phức tạp do biến đổi khí hậu và các nguyên nhân khác. Tình trạng cháy rừng ở châu lục này cũng được đánh giá còn nghiêm trọng hơn năm 2021. Theo đó, Hệ thống Thông tin về cháy rừng của châu Âu (EFFIS) cho biết, mặc dù mùa Hè ở châu lục này chưa kết thúc, nhưng năm 2022 đã phá vỡ kỷ lục về các vụ cháy rừng ở "Lục địa già", với gần 660.000 ha rừng bị tàn phá kể từ tháng 1 năm 2022 (đến trung tuần tháng 8/2022) - mức cao nhất kể từ khi hệ thống này bắt đầu thu thập dữ liệu hồi năm 2006. (EFFIS đã đưa ra những con số trên dựa vào dữ liệu vệ tinh từ Dịch vụ Giám sát khí quyển Copernicus (CAMS) của Liên minh châu Âu EU).

Các chuyên gia cho biết, năm 2022 là năm kỷ lục về số vụ cháy rừng ở khu vực Tây Nam châu Âu và cảnh báo rằng phần lớn khu vực Tây Âu hiện đang trong tình trạng "cháy rừng cực kỳ nguy hiểm".

Các vụ cháy rừng trong năm 2022 tại châu Âu đã khiến nhiều người dân phải rời bỏ nhà cửa, phá hủy nhiều ngôi nhà và thiêu trụi các khu rừng ở các nước như Áo, Croatia, Pháp, Hy Lạp, Italy, Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha. Theo đó, từ đầu năm tới tháng 8, gần 40.000 ha rừng ở Pháp đã bị thiêu rụi, nhiều hơn 10.000 ha so với năm 2021. Tại Tây Ban Nha đã ghi nhận 190.000 ha rừng bị thiêu rụi trong năm 2022, so với 85.000 ha của năm 2021.

Với nhiệt độ tăng cao hơn do sự ấm lên toàn cầu, những khu vực vốn ít khi ghi nhận cháy rừng cũng đã bị ảnh hưởng trong năm nay, đặc biệt là Anh. Xứ sở Sương mù đã chứng kiến hơn 20.000ha rừng bị thiêu rụi tính từ đầu năm tới tháng 8, trong khi con số này của năm 2021 là 6.000 ha.

Cơ quan theo dõi khí quyển Copernicus của EU nhận định, biến đổi khí hậu đã góp phần khiến các đám cháy rừng kéo dài hơn.

Nhiệt độ cao hơn kết hợp với những điều kiện khô hạn chưa từng thấy trên hầu khắp châu Âu khiến các khu rừng dễ bén lửa hơn và lửa lan nhanh hơn nếu đám cháy bùng phát. Nguy cơ cháy rừng có xu hướng tăng ở cả Trung và Nam Âu.

Ngoài ra, không chỉ phá hủy các hệ sinh thái, xóa sổ những thảm thực vật vốn có chức năng hấp thụ khí thải carbon, các đám cháy rừng cũng làm gia tăng tình trạng biến đổi khí hậu khi từ những đám cháy này cũng phát ra những khí gây hiệu ứng nhà kính như CO₂. Theo báo cáo của Copernicus, các đám cháy rừng xảy ra tại Tây Ban Nha và Maroc trong tháng 6 và tháng 7 đã thải 1,3 tỷ tấn khí CO₂ vào bầu khí quyển, mức cao nhất ghi nhận được trong giai đoạn tương tự tính từ năm 2003 khi các dữ liệu bắt đầu được ghi nhận.

Các đám cháy còn ảnh hưởng đến chất lượng không khí của các cộng đồng cư dân lân cận. Tại miền Tây Nam nước Pháp, nồng độ NO₂ ghi nhận trong không khí ở thành phố Bordeaux, gần 2 đám cháy lớn trong khu vực, liên tục tăng trong nhiều ngày. Tình trạng

này thậm chí còn được ghi nhận ở thủ đô Paris cách các đám cháy tới 500 km về phía Đông Bắc.

Theo dự báo của EFFIS, châu Âu có thể kết thúc năm 2022 với diện tích rừng bị thiêu rụi nhiều hơn năm 2017, hiện là năm ghi nhận tình trạng cháy rừng tồi tệ nhất với gần 1.000.000ha rừng (10.000km²) bị tàn phá...

Trước tình trạng suy giảm rừng nghiêm trọng trên toàn cầu, các quốc gia trên thế giới đã có nhiều hành động, cụ thể như: Năm 2015, tất cả các quốc gia thành viên Liên hợp quốc đã thông qua chính sách phát triển bền vững, xoay quanh 17 Mục tiêu phát triển bền vững (SDG), trong đó Mục tiêu 15 liên quan đến việc sử dụng bền vững các hệ sinh thái trên đất liền, quản lý bền vững rừng, chống sa mạc hóa và phục hồi đất suy thoái. Hay mới đây là những cam kết cùng nhiều giải pháp được 141 nhà lãnh đạo toàn cầu thống nhất sẽ chấm dứt và đảo ngược nạn phá rừng vào năm 2030 tại Hội nghị lần thứ 26 các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP26) vào tháng 11/2021... Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu vẫn cảnh báo rằng, tỷ lệ rừng nguyên sinh hàng năm sẽ tiếp tục giảm đáng kể trong thời gian còn lại của thập kỷ này và biến đổi khí hậu đang gây trở ngại cho việc bảo vệ các khu rừng hiện nay. Chính vì vậy, bài toán ngăn chặn tình trạng suy giảm rừng để bảo tồn các loài động vật quý hiếm, các loại tài nguyên, nhất là nguồn tài nguyên sinh vật tại các khu vực rừng nguyên sinh cũng như tài nguyên rừng trên toàn cầu nhằm bảo vệ sự tồn tại và phát triển của thế giới loài người vẫn còn khá nhiều khó khăn và thách thức./



CHIÊM HÓA: THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ ĐỂ ĐẨY MẠNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Chiêm Hóa là huyện miền núi phía Bắc của tỉnh Tuyên Quang, có 114,62 nghìn ha diện tích đất tự nhiên. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Chiêm Hóa lần thứ XXI, trên cơ sở dựa vào tiềm năng, lợi thế địa bàn, Huyện đã triển khai các nhiệm vụ, tập trung trên tất cả các lĩnh vực. Theo đó, bước sang giai đoạn 2021-2025, huyện Chiêm Hóa xác định 02 khâu đột phá để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, đó là: Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa theo chuỗi liên kết gắn với thị trường tiêu thụ; Tập trung nguồn lực đầu tư phần đầu xây dựng thị trấn Vĩnh Lộc đạt tiêu chí đô thị loại IV và phát triển trung tâm 04 xã đạt tiêu chí đô thị loại V.

Bên cạnh đó, Huyện thực hiện 03 nhiệm vụ trọng tâm để hiện thực hóa các khâu đột phá là: (1) Huy động, sử dụng có hiệu quả nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng, các khâu đột phá; thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp, nông nghiệp, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí. (2) Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá, xúc tiến, thu hút đầu tư, phát triển du lịch, bố trí nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, điểm du lịch trọng điểm; chú trọng xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng của huyện. (3) Đổi mới đồng bộ, toàn diện công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ đủ phẩm chất, năng lực, uy tín đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ nhất là cán bộ diện Ban Thường vụ Huyện ủy quản lý.

Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được Huyện triển khai thực hiện quyết liệt. Kết quả tính đến

Trên tinh thần kế thừa và phát huy những thành tựu kinh tế - xã hội nổi bật của giai đoạn 2016-2020, bước sang giai đoạn 2021-2025, huyện Chiêm Hóa (tỉnh Tuyên Quang) đã nêu cao quyết tâm đẩy mạnh phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

tháng 9/2022, toàn huyện có 11 xã có Quyết định công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới là xã: Kim Bình, Yên Nguyên, Hòa Phú, Phúc Thịnh, Xuân Quang, Tân Thịnh, Trung Hòa, Nhân Lý, Kiên Đài, Tân An và 01 xã Vĩnh Quang được công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Tiêu chí bình quân đạt 15,52 tiêu chí/xã, trong đó có 11 xã đạt đủ 19 tiêu chí và 12 xã đạt từ 10-14 tiêu chí.

Huyện Chiêm Hóa cũng đẩy mạnh triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển Hợp tác xã giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch Chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2021-2025. Duy trì, phát triển có hiệu quả, chất lượng 17 sản phẩm được xếp hạng, trong đó: 05 sản phẩm đạt 4 sao và 12 phẩm đạt 3 sao. Thực hiện Chương trình OCOP năm 2022, huyện Chiêm Hóa có 14 sản phẩm đăng ký tham dự thuộc các nhóm sản phẩm: Rau, củ, quả, hạt tươi; Sản phẩm chế biến từ gạo, ngũ cốc; Thịt, trứng sữa tươi; Chế biến từ rau, củ quả hạt; Chè tươi, chè chế biến; các sản phẩm khác từ chè.

Bên cạnh đó, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển du lịch gần đây đang được huyện phát huy lợi thế



Đồng chí Ma Phúc Khuu PCT UBND huyện kiểm tra mô hình trồng dưa lưới công nghệ cao tại HTX Nông lâm nghiệp Kim Bình

để đẩy mạnh phát triển. Huyện triển khai thực hiện Đề án phát triển công nghiệp giai đoạn 2021-2025; Kế hoạch thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp An Thịnh. Giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 là 553,757 tỷ đồng đạt 49,03% so với kế hoạch năm, tăng 2,07% so với cùng kỳ năm 2021. Đồng thời, tiếp tục triển khai thực hiện Đề án phát triển du lịch huyện Chiêm Hóa giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030. Đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận điểm du lịch cấp tỉnh đối với đền Bách Thần, thị trấn Vĩnh Lộc.

Mặc dù còn nhiều khó khăn, hạn chế do những đặc điểm cơ bản của một huyện miền núi, tuy nhiên, với sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị và người dân, bám sát vào các nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước, huyện Chiêm Hóa đang dần chứng minh được sự nỗ lực vượt khó của mình qua những thành tựu phát triển kinh tế đã đạt được, từng bước tạo động lực vững chắc để phát triển mạnh mẽ hơn nữa kinh tế - xã hội, đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân trong huyện./.

P.V



CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP CHIÊM HÓA

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Phạm Anh Tuấn, Chủ tịch HĐQT, Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Chiêm Hóa cho biết: Những năm qua, Công ty không ngừng đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, áp dụng cơ chế quản lý chặt chẽ và khoa học trong tổ chức trồng rừng. Việc mạnh dạn áp dụng các hình thức liên doanh, liên kết với các hộ dân trồng rừng đã giúp đơn vị không phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn vay, huy động hiệu quả lực lượng nhân dân tham gia làm chủ rừng, cùng doanh nghiệp quản lý, khai thác, chịu trách nhiệm và chia sẻ quyền lợi từ rừng. Đây chính là thành công lớn nhất của Công ty trong bối cảnh nhiều đơn vị không giữ được đất rừng và gặp khó khăn trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đặc biệt với hình thức Công ty đầu tư vốn thông qua việc cung cấp quỹ đất, cây giống, phân bón và kỹ thuật đã góp phần tạo điều kiện cho hàng nghìn lượt hộ gia đình trên địa bàn huyện Chiêm Hóa tham gia trồng rừng. Điều này đem lại nguồn lợi cho cả Công ty cũng như các hộ tham gia trồng rừng, góp phần tích cực vào công tác giải quyết việc làm cho người lao động ở địa phương. Đánh giá về mô hình trồng rừng liên doanh,

Những năm qua, nhờ có cách làm đúng đắn, linh hoạt trong trồng, quản lý và khai thác tối đa các lợi ích từ rừng, Công ty TNHH Lâm nghiệp Chiêm Hóa không chỉ hoạt động ổn định, nâng cao đời sống cho cán bộ, công nhân viên, xây dựng vùng nguyên liệu bền vững mà còn góp phần đem lại nhiều đổi thay trong phát triển kinh tế - xã hội ở huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang

Công ty đã thực hiện sản xuất kinh doanh có hiệu quả và là hình thức đầu tư hộ liên doanh được hưởng lợi cao nên nhiều hộ tham gia trồng rừng với Công ty, khi thực hiện khai thác rừng trồng có 100% số hộ gia đình muốn tiếp tục được nhận trồng rừng liên doanh chu kỳ tiếp theo. Theo đó, Công ty đã thực hiện công tác xã hội hóa nghề rừng; người dân thấy được giá trị từ rừng nên gián tiếp thúc đẩy phong trào trồng rừng sản xuất trên địa bàn, công tác bảo vệ rừng và đất rừng được tốt hơn, tình trạng xâm lấn đất chân lô giảm thiểu...

Bên cạnh đó, với việc thực hiện kế hoạch quản lý rừng bền vững, Công ty đã được cấp chứng chỉ rừng theo bộ tiêu chuẩn quốc tế FSC với toàn bộ diện tích gần 5,63 nghìn ha, nhờ đó các sản phẩm lâm nghiệp của Công ty được tiêu thụ tương đối ổn định với giá bán cao hơn thông thường khoảng từ 10-15%, đã đem lại lợi nhuận đáng kể cho doanh nghiệp. Đặc biệt, sau khi được cấp chứng chỉ rừng FSC, Công ty đã quảng bá được hình ảnh và thương hiệu sản phẩm gỗ rừng trồng.

Về hoạt động sản xuất, kinh doanh: Năm 2021, Công ty thực hiện,

đã thiết kế trồng rừng là 611,15 ha, đạt 175% kế hoạch; Chăm sóc rừng trồng thực hiện là 1.234,91 ha, đạt 109% kế hoạch năm. Khai thác gỗ rừng trồng trên diện tích 528,43 ha, sản lượng gỗ 25.560,61 m³. Tổng doanh thu trên 14,246 tỷ đồng, đạt 225,9% kế hoạch năm. Nộp ngân sách Nhà nước 481,834 triệu đồng; Thu nhập bình quân của người lao động đạt 8,2 triệu đồng/người/tháng...

Trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng, Công ty đã chỉ đạo, giám sát, kiểm tra thường xuyên các diện tích rừng trồng của đơn vị. Phối hợp với cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể ở các địa phương mở các lớp tuyên truyền phổ biến về Luật Lâm nghiệp, công tác phòng chống chữa cháy rừng...; phối hợp với lực lượng kiểm lâm, công an, chính quyền địa phương xây dựng quy chế phối hợp, hạn chế tới mức thấp nhất các vụ việc vi phạm...

Song song với nhiệm vụ phát triển sản xuất, Công ty TNHH Lâm nghiệp Chiêm Hóa cũng hết sức quan tâm chăm lo đời sống cho 67 CBCNV. Thường xuyên tổ chức tập huấn và tổ chức thi tay nghề, xét nâng bậc lương, bậc thợ cho CBCNV. Ngoài ra, Công ty cũng làm tốt công tác xã hội từ thiện, xây dựng các quỹ ủng hộ, hỗ trợ các chương trình do các cấp, các ngành phát động.

Nhờ sự năng động sáng tạo, biết vận dụng một cách hiệu quả chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước vào thực tế sản xuất kinh doanh, công ty TNHH Lâm nghiệp Chiêm Hóa đã vượt qua mọi khó khăn và trở thành điểm sáng trong phong trào phủ xanh đất trống ở Tuyên Quang./

P.V



Chăm sóc vườn ươm cây giống để phục vụ cho mùa trồng rừng mới

Bệnh viện Phục hồi Chức năng Hương Sen (Tuyên Quang) là bệnh viện chuyên biệt, chủ yếu chăm sóc, phục hồi chức năng (PHCN) cho người khuyết tật. Đến nay, Bệnh viện có quy mô 100 giường bệnh theo kế hoạch được giao. Thực hiện 08 chức năng, nhiệm vụ chính, khám, chữa bệnh, PHCN cho người khuyết tật và người bệnh, trong đó đặc biệt là người khuyết tật.

Khẳng định chất lượng dịch vụ y tế

Với phương châm: “Lấy người bệnh là trung tâm”, “hướng tới sự hài lòng của người bệnh”, luôn là địa chỉ tin cậy, là “Nơi người bệnh gửi gắm niềm tin”, người khuyết tật và người bệnh đến khám được nhân viên y tế Bệnh viện nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của gia đình, hướng dẫn, hỗ trợ, chăm sóc người khuyết tật, người bệnh tận tình và chu đáo, kịp thời giải thích từ thủ tục, khám bệnh đến vào viện điều trị, BHYT và những quyền lợi được hưởng theo quy định... Tiếp nhận các ý kiến thắc mắc, góp ý thông qua hệ thống đường dây nóng của Bộ Y tế và số điện thoại của Lãnh đạo, hòm thư góp ý bệnh viện; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cũng như công tác khám, chữa bệnh, PHCN; xây dựng hệ thống tư vấn qua trang điện tử, đặt lịch khám bệnh trên fanpage, zalo, số điện thoại đường dây nóng của bệnh viện nhằm giảm thời gian chờ đợi của người khuyết tật, người bệnh.

Công tác thu hút và đào tạo nguồn nhân lực để triển khai những kỹ thuật, dịch vụ y tế chuyên sâu được Bệnh viện đặc biệt chú trọng. Đội ngũ y, bác sĩ, kỹ thuật viên thường xuyên được cử đi học tập, chuyển giao kỹ thuật mới, học tập nâng cao trình độ chuyên môn tại các bệnh viện tuyến Trung ương, tuyến tỉnh. Ngoài ra, bệnh viện còn mời các chuyên gia PHCN chuyên sâu của Bệnh viện Trung ương về khám điều trị, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật để nâng cao năng lực cho nhân viên y tế, nâng cao chất lượng điều trị.

BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HƯƠNG SEN NƠI NGƯỜI BỆNH TRAO GỬI NIỀM TIN



*Điều trị và chăm sóc cho bệnh nhân
Nhi bằng các trang thiết bị chuyên
dùng về PHCN*

Bên cạnh đó, Bệnh viện đẩy mạnh các chương trình hợp tác với các tổ chức trong nước và quốc tế trong việc chung tay giúp đỡ bệnh viện cũng như giúp đỡ người khuyết tật. Đi đôi với việc phát triển, đào tạo nhân lực, Bệnh viện PHCN Hương Sen còn tập trung đầu tư trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, nhờ đó, đã triển khai một số dịch vụ điều trị chuyên sâu có hiệu quả mà trước đây người khuyết tật, người bệnh phải chuyển tuyến về Trung ương. Phải kể đến một số bệnh đã được bệnh viện điều trị rất hiệu quả như: Di chứng sau chấn thương, sau phẫu thuật, di chứng liệt nửa người do tai biến mạch máu não, các bệnh về cơ - xương - khớp; thoái hóa khớp, thoái hóa cột sống, thoát vị đĩa đệm cột sống, viêm quanh khớp vai..., đặc biệt PHCN các bệnh ở trẻ em như bệnh xơ hóa cơ ức đòn chũm, cong vẹo cột sống, chậm phát triển trí tuệ, bại não, tự kỷ, chậm lẩy, chậm phát triển vận động, bàn chân khoèo bẩm sinh, tự kỷ, chậm nói, câm điếc bẩm sinh...

Thầy thuốc ưu tú, BSKII, Phó Giám đốc Bệnh viện PHCN Hương Sen Trần Thị Kim Thoa chia sẻ: Trung bình mỗi ngày bệnh viện đón khoảng 350 bệnh nhân điều trị, trong đó trẻ em chiếm khoảng 90% số người bệnh đang điều trị tại viện. Trong khi bệnh viện chỉ có

40 nhân viên y tế (có 9 bác sĩ, 27 kỹ thuật viên còn lại là cán bộ khác) đòi hỏi mỗi cán bộ, nhân viên y tế không chỉ có chuyên môn vững, mà còn phải có lòng yêu thương và sự kiên trì, nhẫn nại.

Quản lý chặt chẽ công tác PHCN dựa vào cộng đồng

Hàng năm, ngoài công tác khám chữa bệnh, PHCN, Bệnh viện còn đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thông tin người khuyết tật tại cộng đồng trên phần mềm của Bộ Y tế (tương đương 36.000 hồ sơ người khuyết tật) trên 138/138 xã, phường, thị trấn. Tham mưu cho Sở Y tế xây dựng hệ thống mạng lưới cán bộ làm công tác chỉ đạo tuyến PHCN dựa vào cộng đồng từ tuyến tỉnh xuống tận cơ sở, tới mỗi huyện, trạm y tế xã, phường, thị trấn (đều có 01 cán bộ phụ trách công tác PHCN). Chỉ đạo tuyến dưới phát triển kỹ thuật, nâng cao chất lượng phục hồi chức năng; chủ trì, phối hợp với các Trung tâm y tế trên địa bàn tổ chức tập huấn phát hiện sớm, can thiệp sớm, tuyên truyền tư vấn cho người khuyết tật tại cộng đồng, nhờ đó nhiều người khuyết tật đã được phát hiện và PHCN sớm, mang lại hiệu quả cao.

Nói về định hướng phát triển Bệnh viện trong tương lai, Thầy thuốc ưu tú, ThS. Phạm Trọng Thuật, Bí thư Chi bộ, Giám đốc Bệnh viện cho biết: Thời gian tới bên cạnh sự chủ động chuẩn bị về nguồn nhân lực giàu kinh nghiệm, đầu tư thêm trang thiết bị hiện đại, quy trình khám chữa bệnh thuận tiện, chất lượng dịch vụ tốt, chúng tôi mong muốn nhận được thật nhiều sự hỗ trợ, hợp tác của các cơ quan, đoàn thể, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để bệnh viện ngày càng phát triển, người khuyết tật và người bệnh có thêm niềm tin, nhiều cơ hội vươn lên trong cuộc sống./

Kiểu Thủy



TUYÊN QUANG

PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG GIAO THÔNG, TẠO ĐỘNG LỰC TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ

Ông Nguyễn Việt Lâm, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Tuyên Quang cho biết: Những năm qua, hạ tầng giao thông được tỉnh Tuyên Quang đặc biệt quan tâm; Hiện nay, tỉnh đang thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, đồng thời quy hoạch các tuyến giao thông trong tỉnh kết nối các tuyến đường tỉnh với quốc lộ và với đường cao tốc được tiến hành đồng bộ đã tạo ra sức hút thu hút các nhà đầu tư đến với Tuyên Quang. Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh từng bước được cải thiện, diện mạo đô thị, nông thôn ngày càng đổi mới. Hoàn thành xây dựng cầu Bình Ca, cầu Tinh Húc; Tỉnh cũng đã hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch liên quan hạ tầng giao thông, vận tải tạo nền tảng cho việc thu hút đầu tư vào tỉnh.

Nhờ những đóng góp to lớn của ngành Giao thông - Vận tải, diện mạo hạ tầng giao thông tỉnh Tuyên Quang có những thay đổi đột phá. Hệ thống cầu đường, kể cả đường thôn bản được bê tông hóa, nhựa hóa, đi lại thông suốt bốn mùa; số phương tiện vận tải cơ giới tăng đột biến. Phát triển mạnh mẽ kết cấu hạ tầng nông thôn với hệ thống điện, đường, trường, trạm nên tạo ra sự thay đổi căn bản bộ mặt các thôn, bản ở Tuyên Quang. Ngành Giao thông - Vận tải đã triển khai các dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường huyện, đường đô thị; đồng thời xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp nhiều tuyến thuộc hệ thống đường nội bộ nhiều khu, điểm tái định cư;

Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông có vai trò kết nối sản xuất với tiêu thụ và đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân, đảm bảo được mối liên hệ kinh tế, phục vụ sản xuất, góp phần nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các vùng, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước. Xác định được tầm quan trọng đó, ngành Giao thông Vận tải tỉnh Tuyên Quang luôn nỗ lực vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao để phát triển hạ tầng giao thông, vận tải, góp phần tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư trên địa bàn.



Đoạn đường Hồ Chí Minh đi qua xã Thái Long (TP Tuyên Quang) được đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu đi lại và giao thương hàng hóa của người dân

khu, điểm công nghiệp; khu, điểm du lịch và đường chuyên dùng. Nhờ đó, giao thông, vận tải đã đáp ứng cơ bản yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Trao đổi với phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện, ông Trần Viết Cương, Giám đốc Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông tỉnh Tuyên Quang cho biết: Trong điều kiện kế hoạch vốn đầu tư công những năm gần đây được giao rất hạn chế, nhiều dự án không được bố trí đủ vốn để thực hiện, Ban QLDA đã chủ động, tích cực phối hợp chặt chẽ với Sở Giao thông Vận tải và các Sở, ban, ngành liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương, Thủ tướng Chính phủ hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2016-2020 và 2021- 2025:

Dự án xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Nội Bài - Lào Cai; Dự án cầu Bình Ca; cầu Bến Nước, Suối Cốc và 1,2 km đường dẫn 2 đầu cầu; Dự án xây dựng cầu Tinh Húc; Dự án đường trực phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện Yên Sơn; 74 cây cầu dân sinh thuộc Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP); cầu Xuân Vân vượt sông Gâm, huyện Yên Sơn và cầu qua sông Lô, Km 71 đường Tuyên Quang - Hà Giang đi Bạch Xa, huyện Hàm Yên; Dự án cải tạo, nâng cấp QL2C đoạn Chiêm Hóa - Na Hang; huy động nguồn lực xã hội hóa để xây dựng Công trình cầu vào Khu di tích Đá Bàn thuộc xã Mỹ Bằng v.v... ngoài ra Ban còn nhận ủy thác quản lý từ các chủ đầu tư khác.

Kết quả, đã thi công hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng 08 tuyến đường, tổng chiều dài 107,126 km, tổng dự toán được duyệt 430.654 triệu đồng; hoàn thành 76 cầu (02 cầu lớn; 03 cầu nhỏ và 72 cầu dân sinh), tổng dự toán được duyệt 1.526,372 triệu đồng. Đang triển khai thi công 07 tuyến đường với chiều dài 108,52 km, tổng dự toán được duyệt 5.394,511 triệu đồng; 05 cầu (03 cầu nhỏ, 02 cầu dân sinh). Phối hợp với Sở Giao thông Vận tải

triển khai công tác chuẩn bị đầu tư dự án cải tạo, nâng cấp QL2C đoạn Chiêm Hóa - Na Hang với tổng mức đầu tư 500 tỷ đồng; đề nghị bố trí vốn để đầu tư xây dựng dự án Cải tạo, nâng cấp QL37 địa phận tỉnh Tuyên Quang. Từ năm 2017 đến nay, tổng nguồn vốn Ban được giao làm Chủ đầu tư là 2.736,9 tỷ đồng, đã giải ngân được 2.668,9 tỷ đồng, đạt 97,5% (trong đó vốn của Tiểu dự án 1, Dự án cầu Bình Ca thuộc đường Hồ Chí Minh tiết kiệm được 55,206 tỷ đồng điều chuyển sang để đầu tư Dự án cầu Bến Nước, cầu Suối Cốc và 1,2 km đường đầu cầu).

Bên cạnh đó, Ban QLDA đã triển khai thực hiện tốt công tác quản lý dự án, quản lý chặt chẽ chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật thi công xây dựng công trình; đẩy nhanh tiến độ, thi công đảm bảo chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật các công trình, dự án, đặc biệt tập trung thực hiện hoàn thành dự án đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ kết nối với cao tốc Hà Nội - Lào Cai; Dự án đường trục phát triển đô thị từ thành phố Tuyên Quang đi trung tâm huyện Yên Sơn Km14 QL2; khởi công xây dựng dự án Xây dựng đường cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang kết nối với đường cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ. Thực hiện tốt công tác thu hút đầu tư các dự án giao thông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu hội nhập, Ban QLDA đã tạo điều kiện thuận lợi về thời gian, công việc để cho viên chức, người lao động đi học tập, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, lý luận chính trị; tham gia đầy đủ các hội nghị học tập, nghiên cứu các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương, của tỉnh. Cấp ủy Chi bộ chỉ đạo chính quyền, đoàn thể quan tâm, tạo mọi điều kiện thuận lợi, khuyến khích cán bộ, viên chức, người lao động phát huy năng lực, cống hiến tài năng, trí tuệ để hoàn thành nhiệm vụ của Ban. Công tác quy hoạch cán bộ, điều động, bổ nhiệm cán bộ được thực hiện đúng quy định, ưu tiên lựa chọn những người có đức, có tài, có trình độ chuyên môn cao phù hợp với từng vị trí công tác. Tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ phát huy sáng kiến kinh nghiệm, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ vào thực hiện nhiệm vụ, đặc biệt công tác điều hành, quản lý dự án, quản lý kỹ thuật.

Với sự quan tâm, tạo điều kiện của Trung ương, của tỉnh; sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành, các huyện, thành phố; sự chia sẻ, ủng hộ của người dân; ngành Giao thông Vận tải Tuyên Quang tin tưởng rằng các công trình, dự án sau khi hoàn thành đưa vào sử dụng đều đảm bảo chất lượng, kỹ, mỹ thuật, tiến độ, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng, tạo điều kiện thuận lợi đi lại của người dân; hoàn thành mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, ưu tiên hạ tầng giao thông và đô thị động lực theo hướng phát triển bền vững, liên kết vùng, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước./

Trọng Nghĩa

Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy được thành lập theo Quyết định 2924/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Hòa Bình. Ngay sau khi được thành lập, Trung tâm đã từng bước ổn định về công tác nhân sự cả tuyến huyện và tuyến xã. Đến cuối năm 2021, Trung tâm có 05 phòng chức năng, 13 khoa lâm sàng và cận lâm sàng, cùng 10 trạm Y tế xã, với tổng số 196 cán bộ y tế và người lao động, trong đó có 36 bác sỹ (có 06 bác sỹ có trình độ sau đại học).

Với sự tâm huyết với nghề, hết lòng với người bệnh, không ngừng phấn đấu vì sự phát triển của ngành Y tế, những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, Ban giám đốc, tập thể cán bộ, viên chức và người lao động, Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy đã đoàn kết nhất trí cao, tập hợp được các tổ chức chính trị trong đơn vị, tạo nên sức mạnh trong thực hiện nhiệm vụ.

Trong công tác khám và điều trị, Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy đã kịp thời có các biện pháp nhằm giảm tải, giảm thời gian chờ đợi của người bệnh, nâng cao chất lượng chuyên môn trong khám chữa bệnh. Trung tâm đã xây dựng quy trình cải tiến trong công tác KCB, phân loại trước giờ làm việc 30 phút giúp cho người bệnh giảm thời gian chờ đợi, từng bước cải tạo và hoàn thiện khu vực phòng khám. Đặc biệt là phân luồng cách ly, đảm bảo giãn cách cũng như thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch bệnh và Covid-19.



Khám sàng lọc miễn phí cho người dân

Bên cạnh đó, trung tâm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện một số quy định, quy trình kỹ thuật, hàng tháng tổ chức sinh hoạt chuyên môn, bình bệnh án, tập huấn đào tạo và đào tạo lại để nâng cao năng lực chuyên môn, cập nhật kiến thức mới. Hiện nay, nhiều kỹ thuật mới, phức tạp đã được Trung tâm triển khai thành công như: Kỹ thuật phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa viêm, cắt u nang buồng trứng, chữa ngoài tử cung...



TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẠC THỦY (HOÀ BÌNH): Từng bước củng cố niềm tin và sự hài lòng của người bệnh

Với nhiệm vụ là chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho người dân, Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy (tỉnh Hòa Bình) đã nghiêm túc thực hiện công tác khám chữa bệnh (KCB), áp dụng những tiến bộ khoa học, sử dụng các trang thiết bị y tế hiện đại trong công tác khám và điều trị, qua đó từng bước củng cố niềm tin và sự hài lòng của người dân trên địa bàn.



Hưởng ứng hoạt động hiến máu tình nguyện

Nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, Trung tâm đã đẩy mạnh cải cách hành chính, đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động khám chữa bệnh, giảm thiểu tối đa thời gian và chi phí của người dân. Trung tâm còn thực hiện tốt công tác đào tạo, chỉ đạo tuyến, nghiên cứu khoa học và quản lý kinh tế y tế; thực hiện đầy đủ các nội dung cơ sở y tế Xanh - Sạch - Đẹp; công tác thu gom, phân loại và xử lý rác thải y tế được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định.

Với phương châm: "Sự hài lòng của người bệnh là thước đo đánh giá chất lượng của đơn vị" nên thời gian qua chất lượng khám chữa bệnh của Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy luôn được đảm bảo, không xảy ra sai sót về chuyên môn, không có đơn thư khiếu nại

về tinh thần, thái độ phục vụ của cán bộ trong đơn vị. Hoạt động KCB đáp ứng tốt nhu cầu của bà con nhân dân trong huyện. Năm 2021 mặc dù bị ảnh hưởng tiêu cực từ dịch Covid 19, song công tác KCB của Trung tâm vẫn đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Trong 9 tháng đầu năm 2022, khi tình hình dịch Covid 19 cơ bản được kiểm soát, các chỉ tiêu KCB của Trung tâm tiếp tục có nhiều khởi sắc, riêng chỉ tiêu về số bệnh nhân điều trị ngoại trú đã đạt 104% kế hoạch năm.

Song song với công tác KCB, công tác dự phòng - Dân số kế hoạch hóa gia đình luôn được Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy đặc biệt quan tâm. Trung tâm đã triển khai nhiều giải pháp nhằm không để cho dịch bệnh xảy ra trên địa bàn, đồng thời tiếp tục duy trì và thực hiện có hiệu quả các chương trình y tế mục tiêu. Hàng năm, Trung tâm xây dựng và triển khai kế hoạch phòng chống dịch bệnh ngay từ đầu năm, thường xuyên cử cán bộ của đơn vị xuống trực tiếp giám sát tại cơ sở nhằm phát hiện những ca bệnh mới phát sinh, đồng thời có kế hoạch chỉ đạo điều trị kịp thời không để dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

Đặc biệt công tác phòng chống dịch Covid-19 luôn được quan tâm chú trọng, triển khai thực hiện đầy đủ các văn bản chỉ đạo của cấp trên, kiểm tra đôn đốc các trạm Y tế tuyên truyền vận động và thực hiện các biện pháp

phòng chống dịch trong nhân dân. Ngoài ra, công tác bảo vệ và chăm sóc trẻ em luôn được quan tâm, nhất là tại các vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn. Ngoài việc tăng cường hướng dẫn về chuyên môn đối với đội ngũ nhân viên y tế thôn, bản, Trung tâm đã phối hợp triển khai tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình; tham gia kiểm tra đầy đủ các hoạt động hành nghề y, dược tư nhân và các dịch vụ có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân; làm tốt vị trí thường trực Ban chăm sóc sức khỏe cấp xã về công tác bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Bên cạnh những kết quả tích cực đã đạt được trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân, hiện nay Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy vẫn đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: Thiếu đội ngũ cán bộ chuyên môn cao nên các bác sĩ còn phải kiêm nhiệm nhiều chuyên khoa; cơ sở vật chất và một số trang thiết bị máy móc được dự án trang bị nay đã xuống cấp, nguồn đầu tư để sửa chữa, mua sắm mới không có... Song được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Sở Y tế, chính quyền và các ban ngành đoàn thể trong huyện, tinh thần đoàn kết, lòng yêu nghề, tập thể cán bộ, nhân viên Trung tâm sẽ nỗ lực không ngừng hoàn thành các mục tiêu kế hoạch, tích cực phục vụ công tác khám chữa bệnh cho người dân./.

Minh Châu

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CAO PHONG (HÒA BÌNH): TẤT CẢ VÌ NIỀM TIN CỦA NGƯỜI BỆNH

Khi trở lại điều kiện “bình thường mới”, hoạt động của Trung tâm cũng gặp nhiều khó khăn do mô hình bệnh tật trong khu vực có sự thay đổi, cơ chế chính sách thanh quyết toán bảo hiểm y tế có sự điều chỉnh... nhưng được sự quan tâm của các cấp, ngành, dưới sự lãnh đạo của Đảng ủy, Chi bộ, tập thể cán bộ, đảng viên, viên chức, người lao động toàn Trung tâm Y tế luôn tích cực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ được giao, trong đó trọng tâm là công tác khám chữa bệnh có bước phát triển mạnh mẽ.

Nổi bật, nhiều kỹ thuật mới được triển khai áp dụng nhằm phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh ngày càng cao của nhân dân. Giai đoạn 2020-2022, Trung tâm Y tế huyện Cao Phong đã triển khai được hơn 200 kỹ thuật mới lần đầu được ứng dụng tại đơn vị. Trong đó, đội ngũ bác sĩ, nhân viên y tế của Trung tâm không chỉ làm chủ được nhiều kỹ thuật trong phân tuyến mà còn có cả các kỹ thuật cao, vượt tuyến, tương đương với tuyến tỉnh, tạo được lòng tin cho nhân dân trên địa bàn huyện. Tỷ lệ hài lòng người bệnh nội trú, ngoại trú luôn đạt trên 85%.

Để có được những bước phát triển như vậy, Ban Giám đốc Trung tâm đã kiên trì thực hiện mục tiêu dài hạn, đó là không ngừng

Giai đoạn trước đây (từ năm 2020 – 2022), trong bối cảnh tình hình dịch Covid-19 diễn biến phức tạp ảnh hưởng đến mọi mặt của đời sống xã hội, Trung tâm Y tế huyện Cao Phong đã nỗ lực không ngừng, huy động tối đa mọi nguồn lực tham gia công tác phòng, chống dịch hiệu quả, đồng thời đảm bảo điều kiện cần thiết để công tác khám, điều trị diễn ra một cách an toàn, góp phần bảo vệ và nâng cao sức khỏe cho nhân dân trên địa bàn.

nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế. Trung tâm thường xuyên cử cán bộ, bác sĩ đi đào tạo dài hạn hoặc tham gia các lớp tập huấn chuyên môn do Bộ Y tế, Sở Y tế tỉnh tổ chức hoặc cử đi học tập tại các bệnh viện tuyến trên hoặc tiếp nhận đào tạo, chuyển giao kỹ thuật từ các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến trung ương theo Đề án 1816 và các dự án khác. Công tác đào tạo được định hướng vào kỹ thuật mới hoặc chuyên khoa, chuyên môn sâu ở các lĩnh vực như hồi sức cấp cứu, ngoại khoa, y học cổ truyền, phục hồi chức năng, tai - mũi - họng, mắt....

Song song với việc phát triển trình độ chuyên môn, Trung tâm tranh thủ sự quan tâm, tạo điều kiện của tỉnh, ngành, đồng thời cũng dành nguồn lực của đơn vị để cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng, xây dựng môi trường bệnh viện ngày càng xanh, sạch, đẹp; đầu tư hệ thống máy móc, trang thiết bị đồng bộ, hiện đại, chuyên sâu như hệ thống nội soi tiêu hóa, nội soi tai mũi họng, hệ thống đo mật độ xương, máy siêu âm 4D, máy sinh hóa miễn dịch tự động... phục vụ tốt nhất nhu cầu tiếp cận và lựa chọn dịch vụ y tế chất lượng của người dân.

Với vị trí nằm cạnh thành phố Hòa Bình, nơi tập trung các cơ sở y tế tuyến tỉnh, để nhân dân

tin tưởng và lựa chọn, TTYT huyện Cao Phong đặc biệt coi trọng vấn đề xây dựng ý thức gắn liền với việc thực hiện Đề án “Đổi mới phong cách thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh”. Hằng năm, Trung tâm tổ chức các lớp tập huấn về giao tiếp ứng xử, rèn luyện kỹ năng hình thành văn hoá giao tiếp trong bệnh viện cho toàn bộ cán bộ, viên chức; đồng thời phát động các phong trào thi đua, tổ chức hội thi giao tiếp ứng xử nhằm tuyên truyền đạo đức nghề nghiệp, tinh thần, thái độ phục vụ của y bác sĩ. Để tiếp nhận phản hồi về chất lượng dịch vụ, Trung tâm công khai số máy đường dây nóng 24/24, bố trí các hòm thư góp ý tại các khoa phòng (tại vị trí dễ nhìn nhất) để ghi nhận các ý kiến phản ánh của bệnh nhân và người nhà, đặc biệt liên quan đến ứng xử, tinh thần thái độ phục vụ.

Với những nỗ lực duy trì nâng cao chất lượng bệnh viện, trong năm 2021, mặc dù vẫn chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19 nhưng tổng số lượt khám bệnh tại Trung tâm vẫn đạt gần 30 nghìn lượt bệnh nhân, điều trị nội trú gần 5.000 lượt người, phẫu thuật gần 200 ca các loại, không để xảy ra sai sót chuyên môn. Đối với công tác dự phòng và dân số, TTYT huyện Cao Phong đảm bảo các chỉ tiêu kế hoạch cấp trên giao. Các bệnh truyền nhiễm cơ bản được kiểm soát tốt, phát hiện sớm và xử lý các ổ dịch xảy ra trên địa bàn, theo đúng quy định đối với dịch nhóm A trong vòng 24 giờ, dịch nhóm B và dịch khác trong vòng 48 giờ. Công tác tiêm chủng được đảm bảo: Tỷ lệ số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm đầy đủ đạt trên 95%, tỷ lệ tiêm các liều cơ bản vắc xin Covid cho đối tượng từ 12 tuổi trở lên đạt xấp xỉ 100%./.

Long Đình



Cán bộ Trung tâm Y tế huyện Cao Phong chăm sóc, điều trị cho người bệnh



TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH: TẬP TRUNG ĐÀO TẠO THEO HƯỚNG ỨNG DỤNG, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA XÃ HỘI

Trường đại học Sư phạm kỹ thuật Nam Định tiền thân là Trường trung học Công nghệ Nam Hà được thành lập ngày 21/12/1966, trải qua 56 năm xây dựng, sau các lần nâng cấp, thay đổi tên gọi, đơn vị chủ quản, Trường không ngừng được củng cố nâng cao cả về quy mô và chất lượng đào tạo, gặt hái được nhiều thành tựu, được trao tặng nhiều danh hiệu cao quý.

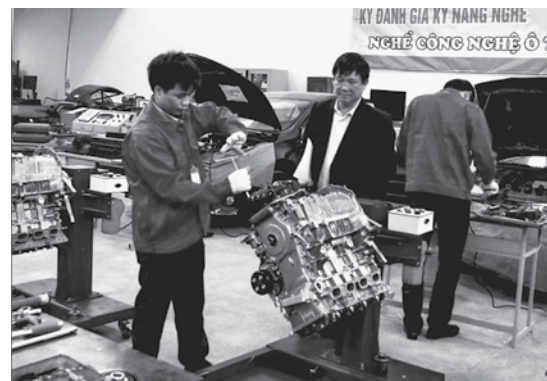
Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Nam Định có bề dày kinh nghiệm trong đào tạo các ngành thuộc lĩnh vực kỹ thuật, kinh tế và giáo dục nghề nghiệp. Tuy nhiên, trong giai đoạn hiện nay nhu cầu của người học và yêu cầu sử dụng lao động của xã hội đã có nhiều thay đổi, vì vậy, để tồn tại và phát triển, những năm qua, Ban lãnh đạo Trường đã xác định phải tập trung nâng cao chất lượng đào tạo, đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo theo mô hình đại học ứng dụng; chuyển từ việc trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; tập trung đào tạo những ngành, chuyên ngành xã hội đang cần, mở ngành, chuyên ngành mới phù hợp như: Logistics, thương mại điện tử, du lịch, công nghệ kỹ thuật nhiệt lạnh...

Để thực hiện chiến lược phát triển này, trước hết, trường tập trung nâng cao chất lượng giảng viên, với việc tiếp cận phương pháp giảng dạy mới, thường xuyên cập nhật kiến thức, công nghệ đang áp dụng tại doanh nghiệp. Điểm thuận lợi đó là, các thế hệ lãnh đạo Trường luôn đẩy mạnh hợp tác đào tạo toàn diện đối với các đối tác trong và ngoài nước. Thông qua sự hợp tác này, Trường đã cử nhiều lượt cán bộ, giảng viên đi đào tạo bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, phương pháp giảng dạy tại các nước như: Thái Lan, Hàn Quốc, Nhật bản, Úc, CHLB Đức, Mỹ, New Zealand, Trung Quốc... Song song với các chương trình hợp tác quốc tế, hằng năm, Trường cũng dành nguồn lực để hỗ trợ khuyến khích các thầy, cô học tập nâng cao

trình độ chuyên môn, tham gia các khóa, chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn hoặc dài hạn tại các trường, viện kỹ thuật hàng đầu như: Học viện Kỹ thuật Quân sự, Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Khoa Tự nhiên...; đồng thời có cơ chế, chính sách thu hút, đãi ngộ cán bộ có trình độ cao về Trường làm việc; mời giảng viên có học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ ở Hà Nội và các tỉnh về tham gia thỉnh giảng.

Trong quá trình giảng dạy, đội ngũ giảng viên tích cực đổi mới phương pháp theo hướng lấy người học làm trung tâm, thay vì trao đổi một chiều, giáo viên trở thành người hướng dẫn, gợi mở cùng học viên thảo luận tại lớp học hoặc sử dụng các mô hình, thiết bị dạy học có sẵn. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên tổ chức rà soát, chỉnh sửa chương trình đào tạo kỹ sư và cử nhân theo hướng tiếp cận CDIO (quy trình đào tạo căn cứ vào chuẩn đầu ra); chương trình đào tạo được xây dựng linh hoạt vừa có những nội dung "cứng" (theo chuẩn), vừa có phần "mềm" (phần mở rộng và cập nhật những công nghệ mới trong thực tiễn của từng ngành đào tạo); thời lượng học được điều chỉnh theo hướng tăng thời gian thực hành.

Để đào tạo bám sát thực tiễn, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định đã thực hiện hiệu quả hoạt động kết nối, hợp tác với doanh nghiệp. Theo đó, Trường đã thành lập bộ phận làm nhiệm vụ kết nối với các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh nhằm nắm bắt nhu cầu sử dụng lao động, yêu cầu của từng vị trí việc làm của đơn vị, từ đó



Sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô dự thi:
"Kỳ đánh giá Kỹ năng nghề quốc gia bậc 3/5"

có tham mưu kịp thời để Ban Giám hiệu tập trung vào các ngành nghề mà doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao, thuộc các lĩnh vực công nghệ ô tô, kỹ thuật công nghệ cơ khí..., hoặc có những điều chỉnh nội dung thực hành cho sát với thực tiễn ngoài doanh nghiệp và thị trường lao động.

Các năm học gần đây, dịch Covid-19 ảnh hưởng lớn tới kế hoạch tuyển sinh và đào tạo của Nhà trường, nhưng nhờ có sự chuẩn bị bài bản và tầm nhìn dài hạn, nên chất lượng đào tạo của Nhà trường vẫn được giữ ổn định và từng bước nâng cao. Kết quả tuyển sinh trong những năm gần đây có chiều hướng tăng: Năm 2020 tăng 25% so với năm 2019; năm 2021 tăng 12% so với năm 2020.

Phát huy những thành tích đã đạt được, thời gian tới, Trường tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp giảng dạy, bổ sung cơ sở vật chất, tăng cường đội ngũ giáo viên cả về số lượng và chất lượng, nghiên cứu mở thêm các ngành, chuyên ngành thị trường đang cần như: Công nghệ khuôn mẫu, công nghệ điện lạnh không khí, gắn chặt việc đào tạo với các đơn vị sử dụng lao động, tạo nên mối liên kết lợi ích: nhà trường - người học - doanh nghiệp./

Trịnh Long

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ II - 12/2022 (636) Ra hàng tháng. Năm thứ 61

Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG - Phó Tổng biên tập: BÙI BÍCH THỦY - NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN

Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội **ĐT:** (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971

Fax: 84-24-37344969 **Email:** consosukien@gso.gov.vn

Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản

In tại Công ty TNHH In Tân Thăng Long

Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

30 NĂM CHUYỂN ĐỔI MÔ HÌNH HẠCH TOÁN QUỐC GIA TỪ MPS SANG SNA

1. Hành trình 30 năm thực hiện Quyết định số 183/TTg của Thủ tướng Chính phủ về áp dụng Hệ thống tài khoản quốc gia ở Việt Nam

Bùi Bá Cường

4. Tài khoản quốc gia trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

6. Cảm xúc 30 năm nhìn lại hành trình SNA tại Việt Nam

TS. Bùi Trinh

9. Thông tin SNA trong công tác phân tích, dự báo

Nguyễn Văn Nông

11. Một vài điều rút ra từ thực hiện Dự án VIE88/03 và thực hiện SNA ở Việt Nam

TS. Nguyễn Quán

15. Tiếp cận nền kinh tế số từ góc nhìn của bảng IO

Bùi Trinh - Nguyễn Thành Công

18. Triển khai Hệ thống tài khoản quốc gia ở Vĩnh Long và những cảm nhận về công tác tài khoản quốc gia

Bùi Thiện Mẫn

21. Giảng dạy hệ thống tài khoản quốc gia tại Đại học Kinh tế quốc dân

TS. Nguyễn Minh Thu

KINH TẾ - XÃ HỘI

23. Tháo gỡ khó khăn trong thực hiện tăng trưởng xanh

Kim Hải

26. Tăng cường quan hệ kinh tế Việt Nam - Nhật Bản

TS. Lâm Thanh Hà - Đinh Duy Sáng - Vũ Thị Kim Liên

31. Doanh nghiệp Sóc Trăng: Tiếp tục khẳng định vai trò nòng cốt của nền kinh tế

34. Đơn vị sự nghiệp, hiệp hội tại Bình Định: Dấu ấn qua kết quả Tổng điều tra Kinh tế năm 2021

36. Tin địa phương

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

38. Một số giải pháp nâng cao chỉ số hiệu quả thống kê của Việt Nam

ThS. Bùi Ngọc Tân

QUỐC TẾ

41. Tình trạng suy giảm rừng trên thế giới

Thu Hòa

CHUYÊN ĐỀ CƠ SỞ

44. Chiêm Hóa: Thực hiện có hiệu quả các khâu đột phá để đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội

45. Công ty TNHH Lâm nghiệp Chiêm Hóa: Nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

46. Bệnh viện Phục hồi Chức năng Hương Sen: Nơi người bệnh trao gửi niềm tin

Kiều Thủy

47. Tuyên Quang phát triển hạ tầng giao thông, tạo động lực tăng trưởng kinh tế và thu hút đầu tư

Trọng Nghĩa

48. Trung tâm Y tế huyện Lạc Thủy (Hòa Bình): Từng bước củng cố niềm tin và sự hài lòng của người bệnh

Minh Châu

50. Trung tâm y tế huyện Cao Phong (Hòa Bình): Tất cả vì niềm tin của người bệnh

Long Đình

51. Trường Đại học sư phạm kỹ thuật Nam Định: Tập trung đào tạo theo hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của xã hội

Trịnh Long

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP SƠN DƯƠNG

GÓP PHẦN GÌN GIỮ, PHỦ XANH VÙNG ĐẤT CỘI NGUỒN CÁCH MẠNG

Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương được tỉnh Tuyên Quang giao quản lý, sử dụng 5.028,56 ha đất lâm nghiệp, hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn của 19 xã, thị trấn thuộc huyện Sơn Dương.

Ông Nguyễn Tiến Khanh, Phó Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương cho biết: Để thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ rừng, sản xuất, kinh doanh hiệu quả, hằng năm, Công ty tổ chức Hội nghị người lao động, ký Thỏa ước lao động tập thể; đồng thời, ngay từ đầu quý IV, Công ty đã chủ động giao kế hoạch của năm tiếp theo cho các đơn vị sản xuất; tiến hành rà soát những diện tích đất trống để đưa vào trồng mới rừng; chuẩn bị đầy đủ vật tư (cây giống, phân bón, vốn...) đáp ứng tiến độ trồng rừng; phân công ủy viên và lãnh đạo Công ty trực tiếp chỉ đạo và giải quyết những khó khăn vướng mắc đến từng đơn vị sản xuất...

Công ty đầu tư kinh phí hợp tác với Viện giống, Viện nghiên cứu lâm sinh thuộc Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam, Viện nghiên cứu Cây Nguyên liệu giấy thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam triển khai các mô hình trồng rừng quản lý, áp dụng ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất nhằm nâng cao

Tiền thân là Lâm trường Thống Nhất được thành lập từ năm 1960, trong hành trình phát triển, trải qua nhiều thời kỳ gắn với những mốc lịch sử hào hùng của dân tộc, đến nay, Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương (huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang) trở thành một doanh nghiệp phát triển bền vững, gìn giữ, phủ xanh vùng đất cội nguồn cách mạng, góp phần tích cực trong xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

năng suất, sản lượng rừng trồng. Thực hiện quản lý, sản xuất, kinh doanh rừng bền vững theo Bộ tiêu chuẩn FSC (Diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ FSC đạt 3.244,4 ha).

Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ cao vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, quảng bá, truy xuất nguồn gốc để phát triển thị trường cho các sản phẩm lâm nghiệp. Tập trung phát triển rừng sản xuất theo hướng chuyển đổi cơ cấu giống cây lâm nghiệp và các biện pháp kỹ thuật lâm sinh đáp ứng tiêu chuẩn rừng gỗ lớn, kết hợp trồng cây dược liệu, cây lâm sản ngoài gỗ mang lại giá trị, hiệu quả kinh tế cao, tăng giá trị trên đơn vị canh tác đất lâm nghiệp.

Ngoài việc làm tốt các kế hoạch chỉ tiêu do nhà nước và đơn vị đề ra, Công ty còn sản xuất giống cây con nhằm tự cung ứng trồng rừng cho quỹ đất mà Công ty đang quản lý. Xây dựng chuỗi liên kết trong sản xuất và chế biến gỗ rừng trồng ổn định lâu dài giúp doanh nghiệp

phát triển bền vững. Thực hiện nghiêm các quy định trong quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo không ảnh hưởng đến môi trường và người lao động.

Ngoài ra, Công ty còn thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền, quán triệt đến các hộ nhận khoán về trách nhiệm, quyền lợi trong công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng chống chữa cháy rừng; luân phiên tuần tra, kiểm tra đảm bảo an ninh, an toàn cho rừng; thực hiện tốt công tác quản lý đất đai.

Năm 2021, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương đạt được như sau: Trồng rừng 405,72/400 ha đạt 101,68% kế hoạch; Khai thác, tiêu thụ gỗ rừng trồng 25.200/25.000 m³ đạt 100,8% kế hoạch; Thuế, phí nộp ngân sách nhà nước 989/700 triệu đồng đạt 142,1% kế hoạch; Bình quân người lao động có thu nhập 8,3 triệu đồng/người/tháng. Quản lý rừng bền vững và duy trì chứng chỉ rừng FSC đạt 3.244,4 ha.

Nói về định hướng trong sự nghiệp phát triển bền vững của Công ty, Ông Nguyễn Hồng Thái, Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty TNHH Lâm nghiệp Sơn Dương cho hay: Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, chúng tôi xây dựng phương án đổi mới Doanh nghiệp, tiếp tục nâng cao năng lực quản lý điều hành từ cán bộ Công ty cho đến các đơn vị sản xuất; phát huy tinh thần tự chủ, sáng tạo, năng động để thực hiện hoàn thành nhiệm vụ được giao với năng suất và chất lượng cao nhất, kinh doanh hiệu quả, bền vững./.



Niềm vui của cán bộ và nhân viên Công ty trước những thành quả mà mình đã tạo ra là những cánh rừng xanh tươi

CÔNG TY ĐIỆN LỰC TUYÊN QUANG: NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NGÀNH ĐIỆN

Công ty Điện lực Tuyên Quang hiện đang quản lý 06 trạm biến áp 110kV (11 máy biến áp) với tổng công suất là 373 MVA; 297,66 km đường dây 110kV; 2.479,24 km đường dây trung thế; 4.651,6 km đường dây hạ thế; 1.954 trạm/1.958 máy biến áp phân phối với tổng công suất là 489.563kVA.

Xác định hệ thống lưới điện là “xương sống” trụ cột trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ, bảo đảm an ninh cung cấp điện và giảm tổn thất điện năng, Công ty đã tranh thủ các nguồn lực, đầu tư hạ tầng lưới điện đồng bộ và hiện đại. Theo đó, Công ty đã xây dựng mới, cải tạo chống quá tải, nâng cấp hệ thống lưới điện đồng bộ từ 110kV cho đến hạ áp, đưa điện lưới quốc gia đến tận các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh. Tính đến tháng 10/2022, tổng số hộ có điện lưới quốc gia 256.223/256.459 hộ dân tại 138/138 xã, phường, thị trấn trên địa bàn, đạt tỷ lệ 99,90%. Giá trị tổng mức đầu tư đạt 1.110 tỷ đồng (giai đoạn năm 2017 - 2022) trong đó: Nâng cấp mở rộng 03 TBA 110kV; cải tạo và xây dựng mới 456 km đường dây trung áp; 525 km đường dây hạ áp; 434 trạm biến áp phân phối.

Đặc biệt trong năm 2021 và 9 tháng đầu năm 2022, Công ty đã hoàn thành mục tiêu nâng cấp lưới điện khu vực thành phố Tuyên Quang từ 10kV lên vận hành cấp 22kV. Tỷ lệ tổn thất điện năng của Công ty tính đến tháng 11/2022 là 4,83% thấp hơn so với cùng kỳ năm 2021 là 1,05%. Bên cạnh đó, Công ty phối hợp với Ban tổ chức các chương trình, lễ hội để xây dựng các phương án cấp điện, chuẩn bị sẵn sàng vật tư thiết bị cung cấp điện đầy đủ, ổn định và an toàn cho các sự kiện lớn của tỉnh.

Nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh và năng suất lao động,



Ông Hà Huy Tâm, Giám đốc Công ty Điện lực Tuyên Quang trao đổi thông tin kỹ thuật với cán bộ, nhân viên tại Trung tâm điều khiển xa

Trong những năm qua, thực hiện nhiệm vụ kinh doanh điện gắn với nhiệm vụ chính trị, Công ty Điện lực Tuyên Quang luôn phát huy tính năng động và tinh thần trách nhiệm cao vượt qua mọi khó khăn thách thức, từng bước phát triển, khẳng định vai trò, vị trí nòng cốt trong việc cung cấp điện an toàn, ổn định, liên tục, phục vụ các hoạt động chính trị - xã hội trên địa bàn và hoạt động kinh doanh, sản xuất của các doanh nghiệp; sinh hoạt của nhân dân. Góp phần tích cực trong sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của tỉnh Tuyên Quang và ngành Điện.

giảm thời gian tiếp cận điện năng, Công ty đã tích cực triển khai công tác cải cách thủ tục hành chính, đổi mới phong cách làm việc; duy trì áp dụng, xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO; duy trì thực hiện 5S “Sàng lọc, Sắp xếp, Sạch sẽ, Sẵn sàng, Sẵn sàng”; ứng dụng và khai thác hiệu quả các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ trong điều hành sản xuất kinh doanh. Thực hiện đẩy mạnh việc số hóa quy trình nghiệp vụ, số hóa công tác quản lý vận hành lưới điện cũng như công tác

kinh doanh và dịch vụ khách hàng, đảm bảo nhanh chóng an toàn và chính xác, nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả (lưu trữ hồ sơ mua bán điện, tra cứu, quản lý thông tin khách hàng...).

Với phương châm “Lấy khách hàng làm trung tâm mọi hoạt động”, Công ty đã tiến hành thay thế công tơ cơ khí bằng công tơ điện tử trên toàn địa bàn tỉnh (tính đến hết tháng 10 năm 2022 số lượng công tơ điện tử 178.009/271.237, tỷ lệ đạt 66%) đã mang lại sự tiện ích, tạo sự công khai, minh bạch và giúp cho khách hàng thuận lợi, dễ dàng tiếp cận dịch vụ điện năng, nâng cao mức độ hài lòng của khách hàng.

Ông Hà Huy Tâm, Giám đốc Công ty Điện lực Tuyên Quang cho biết: “Thời gian tới Công ty Điện lực Tuyên Quang sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, đảm bảo cung cấp điện tin cậy, ổn định, cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân và doanh nghiệp trên địa bàn. Trên cơ sở kết quả đã đạt được, Công ty Điện lực Tuyên Quang nỗ lực phấn đấu và quyết liệt trong chỉ đạo nhằm hoàn thành xuất sắc tất cả các lĩnh vực sản xuất kinh doanh được Tổng công ty giao để phấn đấu nằm trong 5 đơn vị xuất sắc nhất của Tổng công ty”./.

Kiểu Thủy